

# MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>LỜI TỰA CỦA THỐNG ĐỐC</b>   | <b>4</b>  |
| <i>Trụ sở chính và các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố</i>                        | 6         |
| <i>Ban lãnh đạo NHNN</i>   | 7         |
| <i>Sơ đồ tổ chức của NHNN</i>  | 8         |
| <i>Hệ thống tổ chức của các TCTD</i>   | 10        |
| <b>KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM</b>  | <b>11</b> |
| ❖ Kinh tế thế giới   | 11        |
| ❖ Kinh tế Việt Nam   | 14        |
| Sản xuất   | 15        |
| Xuất nhập khẩu hàng hóa  | 16        |
| Lao động, việc làm, thu nhập   | 19        |
| Thu chi Ngân sách  | 19        |
| Cán cân thanh toán quốc tế   | 19        |
| <b>DIỄN BIẾN LẠM PHÁT NĂM 2008</b>   | <b>21</b> |
| <b>DIỄN BIẾN TIỀN TỆ</b>   | <b>24</b> |
| ❖ Diễn biến tổng phương tiện thanh toán  | 24        |
| ❖ Huy động vốn của hệ thống ngân hàng  | 25        |
| ❖ Tín dụng tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế      | 26        |
| ❖ Lãi suất VND và ngoại tệ   | 27        |
| ❖ Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng   | 31        |
| ❖ Hoạt động thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc                                | 32        |
| <b>HOẠT ĐỘNG CỦA NHNN</b>  | <b>34</b> |
| <b>ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2008</b>                                     | <b>34</b> |
| ❖ Quản lý ngoại hối  | 40        |
| ❖ Kết quả điều hành chính sách tiền tệ   | 42        |
| ❖ Hoạt động thanh tra giám sát   | 46        |
| ❖ Hoạt động thanh toán   | 48        |
| ❖ Hoạt động đối ngoại  | 49        |
| <b>HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>  | <b>52</b> |
| <b>TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2009</b>                  | <b>54</b> |
| ❖ Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực và ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam | 54        |
| ❖ Mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ  | 55        |
| ❖ Hoạt động thanh tra giám sát   | 58        |
| ❖ Hoạt động đối ngoại  | 59        |
| <b>PHỤ LỤC</b>   | <b>62</b> |

# CONTENTS

|   |           |
|---|-----------|
| <b>FOREWORD BY THE GOVERNOR</b>   | <b>5</b>  |
| <i>Head Office and Provincial Branches</i>  | 6         |
| <i>Management Board of the State Bank of Vietnam</i>                                | 7         |
| <i>Organization Chart of the State Bank of Vietnam</i>                              | 8         |
| <i>Credit Institutions System in Vietnam</i>  | 10        |
| <b>WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY</b>   | <b>11</b> |
| ❖ World economy   | 11        |
| ❖ Vietnamese economy  | 14        |
| Production  | 15        |
| Export and import   | 16        |
| Labor, employment and income  | 18        |
| State Budget revenue and expenditures   | 19        |
| International Balance of Payment  | 19        |
| <b>INFLATION DEVELOPMENTS IN 2008</b>   | <b>21</b> |
| <b>MONETARY DEVELOPMENTS</b>  | <b>24</b> |
| ❖ Total liquidity developments  | 24        |
| ❖ Fund mobilization by banks  | 25        |
| ❖ Credit continued to grow, meeting the demand of funds for economic development    | 26        |
| ❖ VND and foreign currency interest rates   | 27        |
| ❖ Inter-bank foreign exchange market  | 31        |
| ❖ Market for Treasury bills   | 32        |
| <b>STATE BANK OPERATIONS</b>  | <b>34</b> |
| MONETARY POLICY MANAGEMENT IN 2008  | 34        |
| ❖ Foreign exchange management   | 40        |
| ❖ The monetary policy management performance  | 42        |
| ❖ Banking supervision   | 46        |
| ❖ Payment system  | 48        |
| ❖ International cooperation   | 49        |
| OTHER ACTIVITIES  | 53        |
| <b>PROSPECTS FOR MACRO-ECONOMY AND BANKING SECTOR IN 2009</b>                       | <b>54</b> |
| ❖ Global and regional macroeconomic prospects and impacts on the Vietnamese economy | 54        |
| ❖ Monetary policy management targets  | 55        |
| ❖ Supervision and inspection  | 58        |
| ❖ International cooperation   | 60        |
| <b>APPENDIXES</b>   | <b>63</b> |

# LỜI TỰA CỦA THỐNG ĐỐC

Năm 2008, thế giới cũng như Việt Nam đã chứng kiến diễn biến phức tạp và những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, nhiều nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, các nước thuộc liên minh châu Âu đã lâm vào tình trạng suy thoái kinh tế; thương mại toàn cầu, thị trường chứng khoán thế giới sụt giảm; giá cả quốc tế biến động bất thường; hàng loạt các định chế tài chính lớn trên thế giới phá sản, giải thể hoặc sáp nhập... Với độ mở cửa nền kinh tế lớn, kinh tế Việt Nam không tránh khỏi chịu tác động bởi những diễn biến phức tạp của môi trường kinh tế thế giới. Trong nước, kinh tế vĩ mô phải đối mặt với nhiều yếu tố không thuận lợi như tình trạng lạm phát và nhập siêu tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm; tình trạng tăng trưởng kinh tế chậm lại, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn trong 6 tháng cuối năm do kinh tế toàn cầu suy giảm.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đã trình Quốc hội điều chỉnh giảm mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2008 từ mức 8,5%-9% xuống 7% và chuyển sang ưu tiên kiểm soát lạm phát là mục tiêu hàng đầu trong 6 tháng đầu năm; bước sang nửa cuối năm, trước tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính và nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, Chính phủ đã chuyển hướng mục tiêu chính sách sang chủ động ngăn ngừa suy giảm kinh tế. Theo đó, các chính sách và giải pháp được thực hiện linh hoạt, đồng bộ và kịp thời, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, đảm bảo an sinh xã hội.

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, đồng thời là ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng để ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, đảm bảo hoạt động của các tổ chức tín dụng an toàn, đáp ứng nhu cầu vốn cho các tổ chức và cá nhân để sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với các lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu, nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa...

Năm 2009, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vẫn tiếp diễn và tác động bất lợi đến tăng trưởng kinh tế nước ta. Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã đặt ra mục tiêu và quyết tâm cao là ngăn chặn suy giảm kinh tế, phòng ngừa lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Nhiệm vụ của ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2009 là bảo đảm góp phần thực hiện mục tiêu nêu trên, đồng thời đảm bảo hệ thống ngân hàng phát triển an toàn, lành mạnh, tiếp tục khẳng định vai trò trung gian tài chính trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*



**NGUYỄN VĂN GIÀU**

## FOREWORD BY THE GOVERNOR

In 2008, either the world or Vietnam did experience complicated developments and severe consequences of the global financial crisis. World economic growth slowed down; many developed countries such as the United State of America, Japan, and EU member nations suffered from economic recession; there were a drop in global trade and worldwide stock markets, an abnormal fluctuation in global prices, and bankruptcy, liquidation or merger of a series of big financial institutions in the world. Because of the wide openness of the economy, Vietnam could not but avoid impact of complex developments of the world economic environment. Domestically, domestic macroeconomy had to face a lot of adverse factors such as the surge in inflation and trade deficit during the first 6 months of 2008, the slowdown in economic growth, and difficulties in manufacturing and operations of enterprises in the second half of the year due to global economic slowdown.

In this context, in the first 6 months, the Government recommended the National Assembly to adjust the economic growth rate target for 2008 down to 7% from the original range of 8.5% – 9% and aim at the inflation combat as top priority. However, in the second half of 2008, the Government aimed its policy priority to actively preventing economic downturn amid the financial crisis and risks of global economic recession. Accordingly, policies and measures were implemented in a flexible, timely, and comprehensive manner, therefore contributing to stabilizing macroeconomy, maintaining proper economic growth, and ensuring social protection.

As the state regulator of monetary, credit, and banking operations as well as the central bank of the Socialist Republic of Vietnam, the State Bank of Vietnam (SBV) has closely followed the Government's directives by flexibly managing monetary and credit policies and banking operations so as to stabilize the money and foreign exchange markets, to maintain safe and sound operations of credit institutions, to meet capital needs of entities and individuals for their production and business, especially in the fields of production, export, agriculture, rural areas, and small and medium enterprises, etc.

In 2009, the global financial crisis and economic recession will keep ongoing and cause adverse effects on Vietnam's economic growth. The National Assembly and the Government have charted out the objectives with enormous efforts to prevent economic slowdown, to combat inflation, to stabilize macroeconomy, to maintain proper and sustainable economic growth, and to ensure social protection. Vietnam's banking industry will undertake the tasks of contributing to meeting the aforesaid objectives, as well as ensuring the sound and safe development of the banking sector, and continuing to assert the role of financial intermediation in the socialist-orientated market economy.

*Governor State Bank of Vietnam*



**NGUYEN VAN GIAU**

# TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ

## HEAD OFFICE AND PROVINCIAL BRANCHES



# BAN LÃNH ĐẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

## MANAGEMENT BOARD OF THE STATE BANK OF VIETNAM



**Ông Nguyễn Văn Giàu**  
Thống đốc - Governor



**Ông Nguyễn Đồng Tiến**  
Phó Thống đốc  
Deputy Governor



**Ông Trần Minh Tuấn**  
Phó Thống đốc thường trực  
Standing Deputy Governor



**Ông Đặng Thanh Bình**  
Phó Thống đốc  
Deputy Governor



**Ông Nguyễn Toàn Thắng**  
Phó Thống đốc  
Deputy Governor



**Ông Nguyễn Văn Bình**  
Phó Thống đốc  
Deputy Governor

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| VỤ/CỤC  | CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ  |
|---|--|
| <b>Vụ Chính sách tiền tệ</b>                              | Tham mưu, giúp Thống đốc xây dựng chính sách tiền tệ quốc gia và sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ theo quy định của pháp luật.   |
| <b>Vụ Quản lý ngoại hối</b>                               | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật.   |
| <b>Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng</b> | Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc thành lập, hoạt động và phát triển các TCTD (trừ TCTD hợp tác) và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.   |
| <b>Vụ các tổ chức tín dụng hợp tác</b>                    | Tham mưu cho Thống đốc NHNN thực hiện quản lý nhà nước đối với các TCTD hợp tác, Quý tín dụng Nhân dân.  |
| <b>Vụ Thanh toán</b>                                      | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh toán trong nền kinh tế quốc dân theo quy định của pháp luật.   |
| <b>Vụ Tín dụng</b>  | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực tín dụng ngân hàng và điều hành thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật.  |
| <b>Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ</b>                        | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác dự báo, thống kê tiền tệ theo quy định của pháp luật.  |
| <b>Vụ Hợp tác quốc tế</b>                                 | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hợp tác và hội nhập quốc tế thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.   |
| <b>Vụ Kiểm toán nội bộ</b>                                | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.   |
| <b>Vụ Pháp chế</b>  | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong ngành Ngân hàng.  |
| <b>Vụ Tài chính - Kế toán</b>                             | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác tài chính, kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và quản lý nhà nước về kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.  |
| <b>Vụ Tổ chức cán bộ</b>                                  | Tham mưu cho Thống đốc, Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác tổ chức, biên chế; quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; chế độ tiền lương và các chế độ khác thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.   |
| <b>Vụ Thi đua - Khen thưởng</b>                           | Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.  |
| <b>Thanh tra ngân hàng</b>                                | Thực hiện thanh tra chuyên ngành về ngân hàng và giúp Thống đốc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn thanh tra trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của NHNN theo quy định của pháp luật.  |
| <b>Văn phòng</b>  | Tham mưu, giúp Thống đốc chỉ đạo và điều hành hoạt động ngân hàng; thực hiện công tác cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước; quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn thư, lưu trữ của ngành ngân hàng theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác hành chính, lễ tân, văn thư, lưu trữ tại Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước. |

| UNITS  | FUNCTIONS   |
|--|---|
| <b>Monetary Policy Department</b>                        | Advise and assist the Governor of the State Bank of Vietnam (SBV) on making national monetary policies and using monetary policy tools in accordance with the law.  |
| <b>Foreign Exchange Department</b>                       | Advise and assist the SBV Governor on implementing state management of foreign exchange and foreign exchange activities in accordance with law.   |
| <b>Banks and Non-bank Credit Institutions Department</b> | Advise and assist the SBV Governor on implementing state management of establishment, operation and development of credit institutions (excluding cooperative credit institutions) and banking operations of other institutions in order to ensure the stability of system.   |
| <b>Cooperative Credit Institutions Department</b>        | Advise and assist the SBV Governor on conducting state management of cooperative credit institutions, Peoples Credit Fund..   |
| <b>Payment and Settlement System Department</b>          | Advise and assist the SBV Governor on implementing state management of payment system in the economy in accordance with law.  |
| <b>Credit Department</b>                                 | Advise and assist the SBV Governor on conducting state management of credit operations and managing monetary market in accordance with law.   |
| <b>Monetary Forecast and Statistics Department</b>       | Advise and assist the SBV Governor on implementing monetary forecast and statistics in accordance with law.   |
| <b>International Cooperation Department</b>              | Advise and assist the SBV Governor on implementing state management of the international cooperation and integration tasks of the SBV in accordance with law.   |
| <b>Internal Audit Department</b>                         | Advise and assist the SBV Governor on conducting internal audits of entities in the SBV.  |
| <b>Legal Department</b>                                  | Advise and assist the SBV Governor on implementing state management by law and enhancing socialism legislation in the banking industry.   |
| <b>Accounting and Finance Department</b>                 | Advise and assist the SBV Governor on conducting tasks of financing, accounting, investment on construction and implementing state management of accounting, investment on construction in banking industry in accordance with law.   |
| <b>Personnel Department</b>                              | Advise and assist the SBV Governor and the Party Committee on institutional organization, personnel, employees' salary and other bonuses of the SBV in accordance with law.   |
| <b>Emulation and Rewarding Department</b>                | Advise and assist the SBV Governor in implementing state management functions on emulation and rewarding in the banking industry in accordance with law.  |
| <b>Banking Supervision</b>                               | Conduct professional supervision and advise the SBV Governor on implementing the powers and responsibilities of supervision in the areas subject to the management of SBV in accordance with law.   |
| <b>SBV Office</b>  | Advise and assist the SBV Governor to manage and implement banking activities; conduct administrative reform of the SBV; manage information, communication, press, administration, archive activities in the banking system in accordance with law; implement administrative work, protocols, archive activities at the SBV Headquarters. |

# ORGANIZATION CHART OF THE STATE BANK OF VIETNAM

| VỤ/CỤC   | CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ   |
|--|---|
| <b>Cục Công nghệ tin học</b>                                   | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực công nghệ tin học trong phạm vi toàn ngành Ngân hàng.  |
| <b>Cục phát hành và kho quỹ</b>                                | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương về lĩnh vực phát hành và kho quỹ theo quy định của pháp luật.   |
| <b>Cục Quản trị</b>  | Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý tài sản, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, hậu cần, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn cơ quan, chăm lo đời sống, sức khỏe cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước.  |
| <b>Sở Giao dịch</b>  | Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện các nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương.  |
| <b>Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế</b>                  | Quản lý và thực hiện các dự án tín dụng quốc tế do các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, nước ngoài tài trợ.   |
| <b>Các chi nhánh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</b> | Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương theo ủy quyền của Thống đốc.  |
| <b>Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh</b>            | Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc.   |
| <b>Trung tâm thông tin, phòng chống rửa tiền</b>               | Thu nhận, phân tích và thông báo những thông tin liên quan đến hoạt động rửa tiền cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định, giúp Thống đốc NHNN thực hiện các nhiệm vụ được giao như chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng thực hiện chính sách phòng, chống rửa tiền tại Việt Nam. |

| VỤ/CỤC   | CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ   |
|--|---|
| <b>Banking Information Technology Department</b>                     | Advise the SBV Governor on implementing the state management of information technology in the banking industry.   |
| <b>Issue and Vault Department</b>                                    | Advise the SBV Governor on implementing state management and central bank functions on issue and vault operations in accordance with law.   |
| <b>Administration Department</b>                                     | Conduct and organize administrative and logistic service for the operations of the SBV headquarters; provide security services within the SBV system.   |
| <b>Banking Operations Center</b>                                     | Advise and assist the SBV Governor on central bank operations.  |
| <b>International Credit Project Management Unit</b>                  | Manage and implement international credit projects financed by international financial and monetary institutions and other foreign donors.  |
| <b>Branches of Provinces and Cities under the Central Government</b> | Advise and assist the SBV Governor to implement state management functions of monetary and banking operations in the provinces and central bank operations authorized by Governor.  |
| <b>Representative Office in HCMC</b>                                 | Implement the representative functions authorized by the Governor.  |
| <b>Anti-Money Laundering Information Center</b>                      | Receive, analyze and communicate information concerning money laundering activities to competent authority; Assist the Governor in carrying out the assigned tasks including the formulation and implementation, in coordination with other concerned agencies, of anti-money laundering policies in Vietnam. |

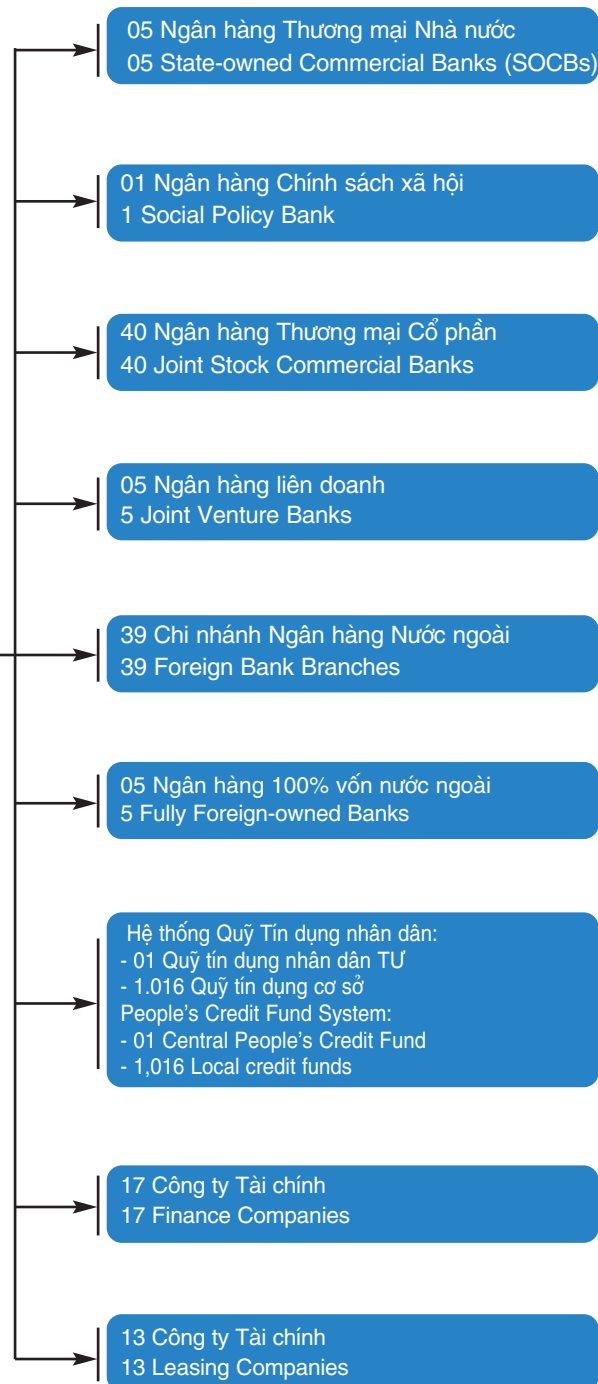
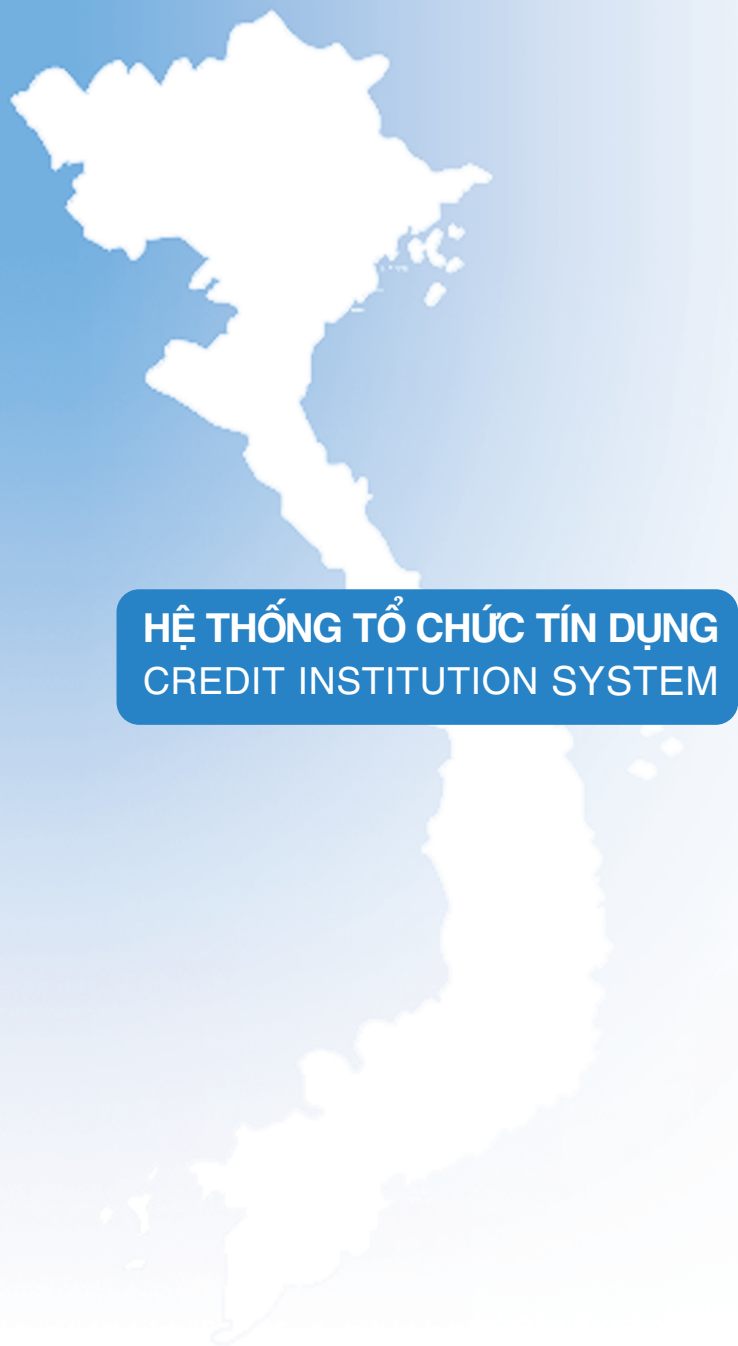
| CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP                     |  |
|--|--|
| <b>Viện Chiến lược ngân hàng</b>         | Nghiên cứu và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngân hàng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.  |
| <b>Trung tâm Thông tin tín dụng</b>      | Thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân tích, dự báo thông tin tín dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện các dịch vụ thông tin ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.   |
| <b>Thời báo Ngân hàng</b>                | Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn xã hội và là công cụ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước và hoạt động của ngành ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.  |
| <b>Tạp chí Ngân hàng</b>                 | Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn về lý luận nghiệp vụ, khoa học và công nghệ ngân hàng; có chức năng tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, hoạt động ngân hàng và những thành tựu về khoa học, công nghệ của ngành Ngân hàng và lĩnh vực liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật. |
| <b>Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng</b> | Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngân hàng phục vụ yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Ngân hàng Nhà nước và của ngành Ngân hàng theo quy hoạch, kế hoạch đã được Thống đốc phê duyệt.                                      |

| OTHER UNITS                                    |  |
|--|--|
| <b>Banking Strategy Development Department</b> | Research and develop the banking development strategy and plan; manage scientific research and technology development serving the purpose of state management of SBV on monetary and banking operation in accordance with the law.   |
| <b>Credit Information Center</b>               | Collect, analyze, forecast, and provide credit information in banking industry to support the state management of SBV; to provide banking information service in accordance with regulations of SBV and the law.   |
| <b>Banking Times</b>                           | The mouthpiece, the social forum, and the tool of communicating and disseminating the Party's orientation and guidelines and the State's legislation and policies and operations of the banking industry in accordance with regulations of SBV and the Law.  |
| <b>Banking Review</b>                          | The mouthpiece and the forum on banking theory, science, and technology; to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies; the banking activities and science and technology achievements of banking industry and related sector in accordance with regulations of SBV and the Law. |
| <b>SBV Training School</b>                     | To conduct functions on training and upgrading state management knowledge and practice and professional skills in banking industry serving the purpose of human resource development and enhancement, serving the development strategy of the SBV and the banking sector according to the approved plan by the Governor.       |



# HỆ THỐNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM

## CREDIT INSTITUTION SYSTEM IN VIETNAM



Ngoài hệ thống tổ chức tín dụng nêu trên, hiện nay còn có Ngân hàng phát triển Việt Nam hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.  
Beside the aforesaid credit institutions, the Vietnam Development Bank is operating as a non – profit institution and implementing the policy on credit for development investment and for export.

# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

## WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

### KINH TẾ THẾ GIỚI

Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2008 đạt 3,4%, thấp hơn nhiều so với mức 4,9% của năm 2007 và có những biến động khó lường. Trong 6 tháng đầu năm, sự gia tăng mạnh của giá dầu, giá lương thực, sự giảm giá của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán cùng với những bất ổn chính trị đã gây áp lực lạm phát mang tính toàn cầu và tăng trưởng kinh tế của quốc gia gặp khó khăn. Trong 6 tháng cuối năm, kinh tế thế giới lại chuyển từ áp lực lạm phát cao sang xu hướng thiếu phát và giảm phát cùng với suy thoái kinh tế toàn cầu, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Trước bối cảnh đó, Chính phủ và Ngân hàng trung ương các nước đã thực hiện các giải pháp cứu trợ thị trường tài chính và nền kinh tế.

**Mỹ** trải qua một năm đầy khó khăn và rơi vào suy thoái, mức tăng trưởng bình quân -0,15%, lần đầu tiên trong nhiều năm qua tăng trưởng kinh tế ở mức âm. Mặc dù Chính phủ Mỹ đã đưa ra các gói giải pháp kích thích nền kinh tế, tuy nhiên hiệu quả của các gói giải pháp này chưa đủ mạnh để vực dậy nền kinh tế. Lạm phát liên tục ở mức cao với mức tăng bình quân 3,8%, cao hơn nhiều so với mức 2,9% của năm 2007. Tỷ lệ thất nghiệp tăng đột biến lên mức 7,2%, cao hơn nhiều so với mức 4,9% của năm 2007.

**Khu vực đồng EUR** cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới khiến tăng trưởng kinh tế thấp, mức tăng bình quân chỉ đạt 0,75%, thấp hơn nhiều so với mức 2,6% của năm 2007. Lạm phát bình quân tăng lên mức 3,3% từ mức 2,1% của năm 2007. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức 8,0%, cao hơn mức 7,2% của năm 2007.

**Nhật Bản** tăng trưởng xuống mức -0,3%, thấp

### WORLD ECONOMY

The world economic growth in 2008 reached 3.4%, much lower than that of 4.9% in 2007. In the first half of 2008, the surge in prices of crude oil and food as well as the weakening of property and security markets and political upheavals caused global inflation pressures and put difficulties in the economic growth of nations. During the last 6 months, instead of inflation pressures, the world economy faced risks of deflation accompanied by global economic downturn and highly increasing unemployment rate. In this context, Governments and Central Banks all over the world carried out bail out solutions to financial markets and economies.

**The United States** experienced a difficult year and fell into recession when its average growth rate was -0.15%, the first negative economic growth in the past many years. Although the US Administration deployed economic stimulus packages, their effects were not strong enough to recover the economy. Inflation remained at a high level with the average rate of 3.8%, much higher than that of 2.9% in 2007. Unemployment rate unexpectedly went up to 7.2%, much higher than that of 4.9% in 2007.

**Euro zone** was also adversely affected by the world economic crisis, leading to low economic growth as the average growth rate was 0.75% only, much lower than that of 2.6% in 2007. Average inflation rate hiked to 3.3% from 2.1% in 2007. Unemployment rate was at 8%, much higher than that of 7.2% in 2007.

**Japan:** Economic growth went down to -0.3%, much lower than the rate of 2.1% in 2007.

# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

hơn nhiều so với mức tăng 2,1% của năm 2007. Lạm phát bình quân tăng lên mức 1,4% từ mức 0,06% của năm 2007. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên mức 4,4%, cao hơn mức 3,8% của năm 2007.

**Các nước đang phát triển châu Á** tăng trưởng thực sự yếu đi kể từ tháng 7/2008 khi dấu hiệu suy thoái tại các nước phát triển trở nên rõ ràng chủ yếu do xuất khẩu suy giảm mạnh. Tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc giảm từ mức trên 10% các năm trước đây xuống 9,0%; Philippines cũng giảm từ mức 7,2% năm 2007 xuống còn 4,6%; Singapore chỉ tăng 1,5% so với mức tăng mạnh 7,7% của năm 2007...

## Điều hành chính sách tiền tệ của các NHTW

Năm 2008, các NHTW trên thế giới gặp khó khăn trong điều hành CSTT khi phải lựa chọn

Average inflation rate increased to 1.4% from 0.06% in 2007. Unemployment rate rose to 4.4%, higher than that of 3.8% in 2007.

**Asian developing countries:** Economic growth plunged since July, 2008, when recessionary signals in developed countries became clear due to the strong deterioration of export. China's growth rate decreased to 9% from over 10% in the previous years; the Philippines's growth also declined to 4.6% from 7.2% in 2007; Singapore's economy expanded 1.5% only compared to the high growth rate of 7.7% in 2007.

## Monetary policy management of Central Banks

In 2008, Central Banks in the world met with difficulties in monetary policy management because they had to make a choice between

*Đơn vị: %*

LÃI SUẤT CHỈ ĐẠO CỦA CÁC NHTW NĂM 2008

| NHTW       | Cuối 2007 | 2008 |      |      |      |      |     |      |      |      |      |      |        |
|------------|-----------|------|------|------|------|------|-----|------|------|------|------|------|--------|
|            |           | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    | 6   | 7    | 8    | 9    | 10   | 11   | 12     |
| Mỹ         | 4,25      | 3,00 | —    | 2,25 | 2,00 | —    | —   | —    | —    | —    | 1,00 | —    | 0/0,25 |
| KV Euro    | 4,0       | —    | —    | —    | —    | —    | —   | 4,25 | —    | —    | 3,75 | 3,25 | 2,50   |
| Nhật Bản   | 0,5       | —    | —    | —    | —    | —    | —   | —    | —    | —    | 0,3  | —    | 0,10   |
| Anh        | 5,5       | —    | 5,25 | —    | 5,0  | —    | —   | —    | —    | —    | 4,50 | 3,0  | 2,00   |
| Canada     | 4,25      | 4,0  | —    | 3,5  | 3,0  | —    | —   | —    | —    | —    | 2,25 | —    | 1,50   |
| Trung Quốc | 7,47      | —    | —    | —    | —    | —    | —   | —    | —    | 7,2  | 6,66 | 5,58 | 5,31   |
| Thái Lan   | 3,25      | —    | —    | —    | —    | —    | —   | 3,5  | 3,75 | —    | —    | —    | 2,75   |
| Indonesia  | 8,0       | —    | —    | —    | —    | 8,25 | 8,5 | 8,75 | 9,0  | 9,25 | 9,50 | —    | 9,25   |

## WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

mục tiêu kiềm chế lạm phát hay hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Trong 9 tháng đầu năm, CSTT của các NHTW được chia thành 2 nhóm. Tại những nước có tăng trưởng kinh tế suy giảm, CSTT được nới lỏng ngay từ đầu năm do tác động của cuộc khủng hoảng như Mỹ, Anh, Canada, theo đó lãi suất được điều chỉnh giảm để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, tại các nước có lạm phát tiếp tục tăng cao (chủ yếu tại khu vực đồng EUR và các nước đang phát triển châu Á), CSTT được thắt chặt thông qua tăng lãi suất hoặc tỷ lệ DTBB để ưu tiên kiềm chế lạm phát.

Tuy nhiên, từ tháng 9/2008, thị trường tài chính bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu khiến CSTT của hầu hết các NHTW tập trung vào việc cứu thị trường tài chính và nền kinh tế như liên tục cắt giảm lãi suất, giảm tỷ lệ DTBB, tăng cường bơm thanh khoản vào hệ thống ngân hàng (như cho vay tái cấp vốn khẩn cấp, mua lại các khoản nợ xấu), cho vay tiêu dùng...

Lãi suất SIBOR và LIBOR tiếp tục giảm trong

the objectives of curbing inflation and supporting economic growth. In the first 9 months, monetary policy of Central Banks was divided into 2 groups. In the countries with low growth rate such as the United States, the U.K, and Canada, because of the effect of the crisis, monetary policy was loosened right from the beginning of the year, interest rates were therefore cut down to support economic growth. In the countries with high inflation (mostly in Euro zone and Asian developing countries), monetary policy was tightened by increasing interest rates and reserve requirements so as to curb inflation.

However, since September 2008, financial markets turned to the period of deep recession, which bolstered monetary policy of Central Banks to focus on rescuing financial markets and economies by continuously cutting down interest rates, reducing reserve requirements, strengthening the injection of liquidity into banking systems (such as urgent refinancing loans, repurchase of non-performing debts), consumer lending, etc.

*Unit: percentage*

**BENCHMARK RATES OF CENTRAL BANKS IN 2008**

| Central Banks | Late 2007 | 2008 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |        |
|---------------|-----------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|
|               |           | Jan  | Feb  | Mar  | Apr  | May  | June | Jul  | Aug  | Sep  | Oct  | Nov  | Dec    |
| U.S           | 4.25      | 3.00 | —    | 2.25 | 2.00 | —    | —    | —    | —    | —    | 1.00 | —    | 0/0.25 |
| Euro zone     | 4.0       | —    | —    | —    | —    | —    | —    | 4.25 | —    | —    | 3.75 | 3.25 | 2.50   |
| Japan         | 0.5       | —    | —    | —    | —    | —    | —    | —    | —    | —    | 0.3  | —    | 0.10   |
| The UK        | 5.5       | —    | 5.25 | —    | 5.0  | —    | —    | —    | —    | —    | 4.50 | 3.0  | 2.00   |
| Canada        | 4.25      | 4.0  | —    | 3.5  | 3.0  | —    | —    | —    | —    | —    | 2.25 | —    | 1,50   |
| China         | 7.47      | —    | —    | —    | —    | —    | —    | —    | —    | 7.2  | 6.66 | 5.58 | 5.31   |
| Thailand      | 3.25      | —    | —    | —    | —    | —    | —    | 3.5  | 3.75 | —    | —    | —    | 2.75   |
| Indonesia     | 8.0       | —    | —    | —    | —    | 8.25 | 8.5  | 8.75 | 9.0  | 9.25 | 9.50 | —    | 9.25   |

# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

những tháng đầu năm theo xu hướng cắt giảm lãi suất của Fed. Tuy nhiên, từ tháng 9/2008 lãi suất LIBOR, SIBOR biến động mạnh do thị trường tài chính thế giới bước vào giai đoạn khủng hoảng. Lãi suất SIBOR kỳ hạn qua đêm tăng lên mức cao nhất 6,75% vào ngày 17/9/2008, sau đó giảm xuống mức thấp nhất 0,3% vào ngày 6/11/2008.

In the first months of 2008, SIBOR and LIBOR interest rates continued to decrease in consistence with rate cuts implemented by Fed. However, since September 2008, LIBOR and SIBOR interest rates witnessed a significant fluctuation as the world financial markets commenced the crisis period. Overnight SIBOR interest rate peaked at 6.75% on Sep 17, 2008, and then bottomed out at 0.3% on Nov 6, 2008.

## KINH TẾ VIỆT NAM

### Kinh tế Việt Nam và tác động đến điều hành CSTT

Chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, ở trong nước, giá xăng dầu và các nguyên liệu đầu vào và hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu những tháng đầu năm tăng vọt, đến giữa năm lại có xu hướng giảm, tác động làm giảm lạm phát; cuộc khủng hoảng tài chính còn gây ra tác động đến thị trường chứng khoán do tâm lý lo ngại của các nhà đầu tư, dòng vốn nước ngoài đổ vào thị trường chứng khoán giảm; thâm hụt cán cân thương mại đạt mức cao. Để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững, trong 6 tháng đầu năm, Chính phủ đã điều chỉnh từ mục tiêu tăng trưởng cao sang mục tiêu kiềm chế lạm phát là ưu tiên hàng đầu và tăng trưởng duy trì ở mức hợp lý. Những tháng cuối năm, Chính phủ đã đưa ra nhóm giải pháp nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP năm 2008 tính theo giá so sánh năm 1994 đạt 489,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,18% so với năm 2007, trong đó khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07%; công nghiệp và xây dựng tăng 6,11%; dịch vụ tăng 7,18%.

**Cơ cấu kinh tế:** so với năm 2007, năm 2008 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và

## VIETNAMESE ECONOMY

### Vietnamese economy and its impact on monetary policy management

Under the effect of the global financial crisis, in Vietnam, prices of petroleum, input materials and imported consumer goods surged in the first months of 2008, but then trended to decline in the mid-year period, which helped reduce inflation. In addition, global financial crisis adversely affected the securities markets in Vietnam due to the concern of investors together with the reduction of foreign capital inflows into the markets, while the trade deficit remained high. To stabilize the macroeconomic situation and create momentum for sustainable development, during the first 6 months, the Vietnamese Government moved from the objective of high economic growth to that of curbing inflation as the top priority and maintaining proper economic growth. In the last months of 2008, the Government introduced a group of solutions to prevent economic slowdown and maintain macroeconomic stability. In 2008, GDP growth in comparative price to 1994 reached VND 489.8 trillion, an increase of 6.18% as compared to 2007; with agriculture, forestry and fishery registering a yoy increase of 4.07%, industry and construction by 6.11%, and the service sector by 7.18%.

**Economic structure:** Compared to 2007, the proportion of agriculture, forestry and fishery

# WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

thủy sản tăng trong khi tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ đều giảm. Cụ thể, năm 2008 tỷ trọng khu vực nông, lâm và thủy sản chiếm 21,99% (năm 2007: 20,25%); tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng giảm xuống, chiếm 39,89% (năm 2007: 41,61%); khu vực dịch vụ chiếm 38,12% (năm 2007: 38,14%). Nguyên nhân chủ yếu do khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ gặp nhiều khó khăn do bối cảnh kinh tế suy giảm, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có những thuận lợi nhất định như thời tiết diễn biến khá thuận lợi, giá nông sản thế giới tăng mạnh trở thành động lực lớn thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trong nước.

## Sản xuất

*Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07% cao hơn mức tăng 3,41% của năm 2007.* Trong đó ngành nông nghiệp tăng 3,9%; lâm nghiệp tăng 1,4%, cao hơn so với mức tăng năm 2007 (tương ứng là 2,34% và 1,1%), chỉ có ngành thủy sản tăng 9,2% thấp hơn mức tăng 11,5% của năm 2007.

*Công nghiệp-xây dựng tăng thấp* với mức tăng 6,11% thấp hơn nhiều so với mức 10,61% của năm 2007, tốc độ tăng chậm lại ở cả khu vực công nghiệp và xây dựng. Công nghiệp chế biến tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao 9,9% nhưng vẫn thấp hơn mức tăng 12,79% của năm 2007, công nghiệp khai thác tiếp tục sụt giảm năm thứ 2 liên tiếp với mức giảm -3,83% và giảm mạnh hơn mức -2,03% năm 2007 do sản lượng khai thác dầu thô và than đá giảm mạnh. Đối với ngành xây dựng giảm -0,4%, là mức thấp nhất trong 10 năm qua, chủ yếu do thị trường nhà đất giảm mạnh, các điều kiện tín dụng chặt chẽ, giá vật liệu xây dựng không ngừng tăng mạnh trong nửa đầu năm 2008.

Dịch vụ tăng 7,18%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 8,68% của năm 2007, chủ yếu do tiêu dùng cũng như các hoạt động kinh tế cơ bản

increased while proportions of industry, construction and the service sector decreased. Specifically, in 2008, the proportion of agriculture, forestry and fishery accounted for 21.99% (20.25% in 2007) while industry and construction was 39.89% (41.61% in 2007), and the proportion of the the service sector was at 38.12% (38.14% in 2007). This was mainly due to innumerable difficulties in industry, construction and the service sector caused by economic downturn, while agriculture, forestry and fishery enjoyed certain advantages such as comfortable weather and high prices of agricultural products in the world markets to become a big momentum for domestic agricultural production.

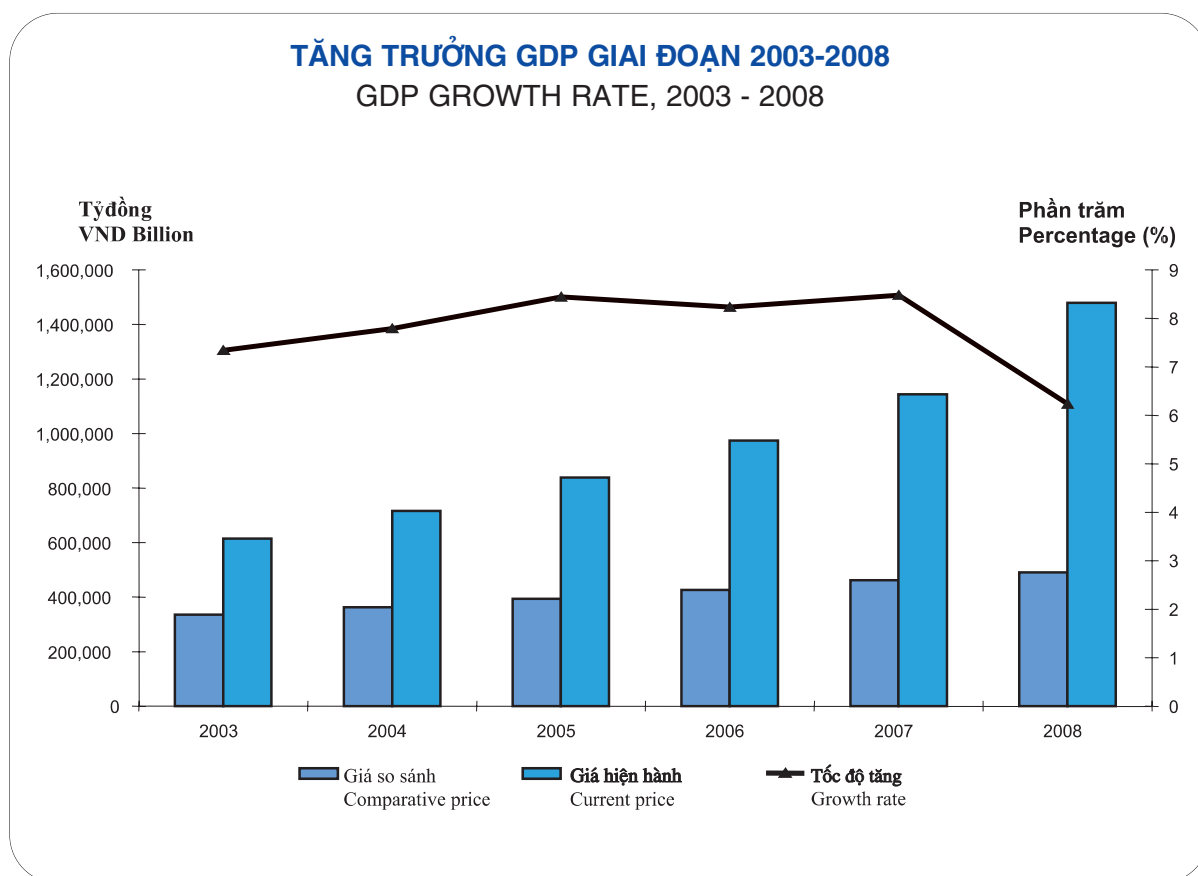
## Production

*Agriculture, forestry and fishery increased by 4.07%, higher than that of 3.41% in 2007.* Specifically, agriculture increased by 3.9%, forestry increased by 1.4%, higher than 2.34% and 1.1% respectively in 2007. However, fishery increased by 9.2% only, lower than the rate of 11.5% in 2007.

*Industry and construction slightly increased* by 6.11%, much lower than that of 10.61% in 2007; with lower growth occurring in both industry and construction. Processing industry continued to get a high growth rate of 9.9% but still lower than that of 12.79% in 2007, the mining industry continued to decrease in the second consecutive year with the drop of 3.83% and lower than that of 2.03% in 2007 due to the rapid decline in crude oil and coal output. Construction decreased by 0.4%, the lowest rate in the past 10 years, mainly due to the strong weakening of real estate markets, tight credit conditions, and highly increasing prices of construction materials in the first half of 2008.

The service sector increased by 7.18%, much

# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM



khác giảm mạnh trong bối cảnh giá cả tăng cao.

**Xuất, nhập khẩu hàng hóa:** Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 143,4 tỷ USD, tăng 28,9% so với năm 2007. Nhập siêu cả năm 2008 là 18,03 tỷ USD, tăng 26,8% so với mức nhập siêu năm 2007 và bằng 28,8% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

## Về xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 62,69 tỷ USD (giá FOB), tăng 29% so với năm 2007. Trong đó, có 11 nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (dầu

lower than that of 8.68% in 2007, mainly due to the strong shrinkage in consumption and basic economic activities amid price hike.

**Export and import:** Total export – import turnover reached USD143.4 billion, an increase of 28.9% as compared to 2007. Trade deficit in 2008 was USD18.03 billion, up by 26.8% and accounting for 28.8% of export turnover.

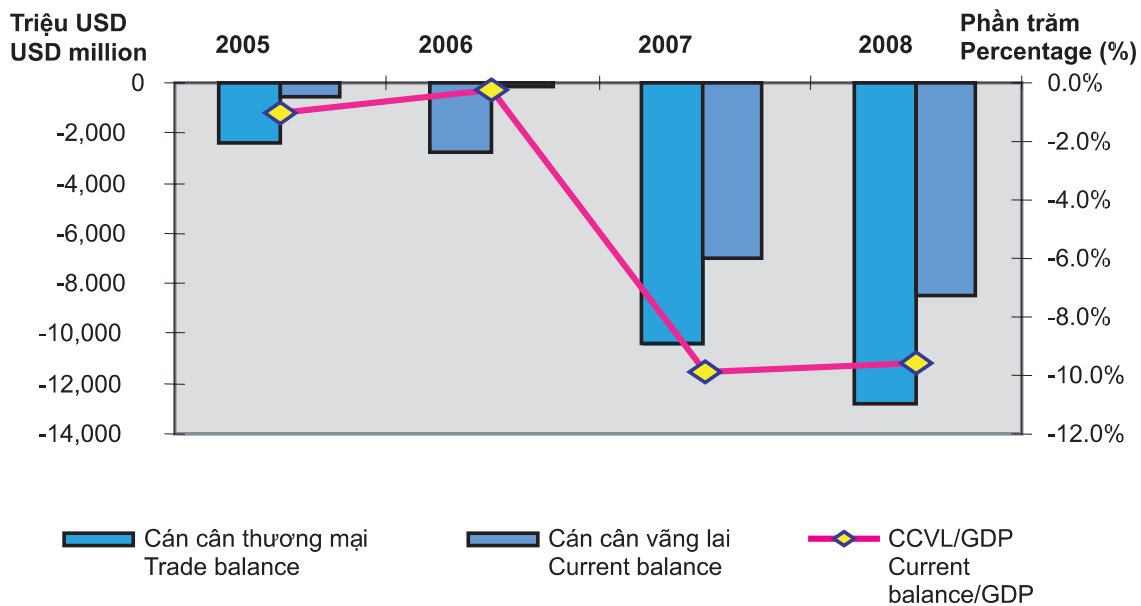
## Export

In 2008, export turnover reached USD62.69 billion (FOB price, up by 29% against 2007), of which 11 kinds of goods had export turnover of more than USD1 billion (crude oil, garment, footwear, seafood, rice, wood and timber products, computer and elec-

# WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

## CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ CÁN CÂN VĂNG LẠI CỦA VIỆT NAM NĂM 2005 - 2008

VIETNAM TRADE BALANCE AND CURRENT BALANCE, 2005-2008



thô, dệt may, giấy dếp, hải sản, gạo, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính và sản phẩm điện tử, linh kiện, cà phê, cao su, than đá, dây và cáp điện), tăng thêm 2 nhóm mặt hàng so với năm 2007 (dây cáp điện và than đá). Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều tăng mạnh so với năm 2007, trong đó đứng đầu là dầu thô đạt 10,36 tỷ USD, tăng gần 1,87 tỷ USD so với năm 2007, thứ hai là dệt may đạt 9,12 tỷ USD, tăng 1,37 tỷ USD, giấy dếp đạt 4,8 tỷ USD, tăng 774 triệu USD.

Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN là các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, trong đó kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN tăng mạnh, trong khi hai thị trường lớn nhất là Mỹ và EU chỉ tăng khá. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất

tronic products, spare parts, coffee, rubber, coal, electric wire and cable). All key exports strongly increased as compared to 2007, the leader of which was crude oil at USD10.36 billion, an increase of USD1.87 billion against 2007, followed by garment (USD9.12 billion, an increase of USD1.37 billion), and footwear (USD4.8 billion, an increase of USD774 million).

The United States, the EU, Japan, China, ASEAN were key export markets for Vietnam, among which, export value to Japan, China, and ASEAN increased rapidly, while that to the U.S and the EU just fairly went up. The U.S remained the largest export market for Vietnam with the turnover of USD11.87 billion, up by 17.6% against 2007 and accounting for 18.9% of the total export turnover. Turnover of export to EU markets reached USD10.7 billion, an increase of



# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

khẩu lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch 11,87 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2007 và chiếm 18,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Giá trị xuất khẩu sang thị trường EU đạt 10,7 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm 2007. Xuất khẩu sang thị trường các nước ASEAN đạt gần 10,4 tỷ USD, tăng gần 30% so với năm 2007. Nhật Bản là thị trường có mức đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng xuất khẩu, đạt 8,54 tỷ USD, tăng 40,7% so với năm 2007. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt gần 4,54 tỷ USD, tăng 35% so với năm 2007.

## Về nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu theo giá CIF là 80,71 tỷ USD, tăng 28,8% so với năm 2007. Trong đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhập khẩu 27,9 tỷ USD, tăng 28,5% so với năm 2007.

Có 15 nhóm mặt hàng nhập khẩu với kim ngạch trên 1 tỷ USD, đặc biệt là nhóm mặt hàng xăng dầu, máy móc thiết bị, sắt thép đã góp phần gia tăng đáng kể kim ngạch nhập khẩu. Dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu là nhóm mặt hàng xăng dầu, đạt 10,97 tỷ USD, tăng 3,26 tỷ USD so với năm 2007, tiếp đến là nhóm hàng máy móc thiết bị, đạt 14 tỷ USD, tăng 2,87 tỷ USD so với năm 2007, sắt thép đạt 6,72 tỷ USD, tăng 1,61 tỷ USD so với năm 2007.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam tập trung chủ yếu vào khu vực châu Á, mà nổi bật là 5 thị trường chính: Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc. Trung Quốc tiếp tục là đối tác lớn nhất cung cấp hàng hóa cho Việt Nam với trị giá đạt 15,65 tỷ USD, tăng 25,1% so với năm 2007 và chiếm hơn 19% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Trị giá hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Singapore đạt 9,39 tỷ USD, tăng 23,5%; thị trường Đài Loan là 8,36 tỷ USD, tăng 21%; thị trường Nhật Bản là 8,24 tỷ USD, tăng 33,4%; thị trường Hàn Quốc là 7,07 tỷ USD, tăng 33,6% so với năm 2007.

18.6%. Turnover of export to ASEAN countries was nearly USD10.4 billion, an increase of 30%. The Japanese market attracted Vietnam's largest turnover of USD8.54 billion, an increase of 40.7%. Export turnover to China reached almost USD4.54 billion, up by 35% against 2007.

## Import

In 2008, import turnover reached USD 80.71 billion (CIF price), an increase of 28.8%, of which, foreign invested enterprises imported as much as USD27.9 billion, up by 28.5% against 2007.

There were 15 kinds of imports whose turnover was higher than USD1 billion each, particularly petroleum, machineries, and steel, which made a great contribution to the increase in import turnover. The leader of imports in terms of turnover was petroleum, which reached USD10.97 billion, up by USD3.26 billion against 2007, followed by machineries worth USD14 billion, an increase of USD 2.87 billion as compared to 2007, steel worth USD6.72 billion, an increase of USD 1.6 billion as compared to 2007.

In 2008, Vietnam mostly imported from Asian markets, of which five main ones were China, Singapore, Taiwan, Japan, and South Korea. China continued to be the biggest exporter of Vietnam with the turnover of USD15.65 billion, an increase of 25.1%, accounting for more than 19% of Vietnam's total import turnover. Turnover of import from Singapore reached USD9.39 billion, an increase of 23.5%, from Taiwan was USD8.36 billion, up by 21% against 2007, from Japan was USD8.24 billion, up by 33.4%, and from South Korea was USD7.07 billion, up by 33.6% against 2007.

## Labor, employment, and income

There was a continuing upward trend in external demand for Vietnamese workers, although in the

# WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

## Lao động, việc làm, thu nhập

Cầu nước ngoài đối với lao động Việt Nam tiếp tục xu hướng gia tăng mặc dù từ những tháng cuối năm một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam đã giảm hoặc ngừng nhập khẩu lao động do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Năm 2008 Việt Nam đã xuất khẩu 85.000 lao động, cao hơn mức 82.000 của năm 2007, trong đó 4 thị trường xuất khẩu lao động trọng điểm của Việt Nam là Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia và Nhật Bản.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị ở mức 4,65%, tương đương mức 4,64% của năm 2007, trong khi các năm trước tỷ lệ này liên tục giảm xuống theo năm. Đặc biệt, trong những tháng cuối năm 2008, tình trạng nhiều lao động bị mất việc làm là khá phổ biến. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2008 đạt 1.024 USD, cao hơn mức bình quân của năm 2007.

## Thu chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước năm 2008 tăng mạnh 38,6% so với mức tăng 8,9% của năm 2007 và tốc độ tăng cao ở tất cả 3 khoản mục chính trong thu ngân sách gồm thu trong nước (+37,0%), thu từ dầu thô (+43,1%) và viện trợ không hoàn lại (+47,1%). Chi ngân sách Nhà nước tăng 28,1% cao hơn mức 20,2% của năm 2007 chủ yếu do chi thường xuyên tăng cao 39,5%, vượt 21,2% so với dự toán.

Cả thu và chi ngân sách đều tăng cao hơn năm 2007 nhưng thu tăng mạnh hơn đã giúp thu hẹp bội chi ngân sách từ mức 4,9% GDP năm 2007 xuống còn 4,5% GDP năm 2008.

## Cán cân thanh toán quốc tế

Năm 2008, cán cân thanh toán tổng thể tiếp tục thặng dư nhưng ở mức thấp. Mức thặng dư cán cân thanh toán quốc tế năm 2008 chỉ bằng 4,6% so với năm 2007, tương đương 0,52% GDP danh nghĩa năm 2008. Thặng dư cán cân thanh toán tổng thể giảm chủ yếu do cán cân

last months of 2008, some main markets for Vietnam's migrant workers cut down or terminated their demand as a result of the adverse effects of economic recession. In 2008, Vietnam sent 85,000 workers abroad as compared to 82,000 in 2007; with 4 main markets for Vietnam's migrant workers being Taipei - China, South Korea, Malaysia, and Japan.

In 2008, unemployment rate in urban areas stood at 4.65%, almost equivalent to that in 2007, while in the previous years, the rate decreased annually. In particular, during the last months of 2008, there was a common fact that a great number of workers lost their jobs. GDP per capita in 2008 was USD1,024, higher than that in 2007.

## State budget revenues and expenditures

State budget revenues in 2008 rapidly grew at the level of 38.6% as compared to the growth rate of 8.9% in 2007. The significant growth took place in all the three essential components of budget revenues which are domestic revenues (up by 37.0%), oil revenues (43.1%), and foreign grants (47.1%). Budget expenditures grew by 28.1% in comparison to the rate of 20.2% in 2007 mostly because of the significant growth of 39.5% in current expenditures, 21.2% higher than expected.

Both state budget revenues and expenditures were higher than those in 2007; however, thanks to the more rapid increase in revenues than in expenditures, state budget deficit in 2008 shrank to 4.5% of GDP from 4.9% of GDP in 2007.

## International balance of payment

In 2008, the overall balance of payment continued to obtain a surplus but at a low level. International balance of payment surplus was just 4.6% as much as that in 2007, equivalent to 0.52% of nominal GDP of 2008. The reduction of overall international balance of payment surplus was mainly caused by high current account deficit while capital account surplus strongly declined.

# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

vãng lai thâm hụt ở mức cao, trong khi thặng dư cán cân vốn giảm mạnh.

Cán cân thương mại thâm hụt cao hơn 23,38% so với mức thâm hụt của năm 2007, trong đó xuất khẩu theo giá FOB tăng 29%, nhập khẩu theo giá FOB tăng 28% so với năm 2007. Thâm hụt cán cân thương mại là nguyên nhân chính dẫn đến thâm hụt cán cân vãng lai tương đương 9,31% GDP danh nghĩa năm 2008 (năm 2007 thâm hụt tương đương 9,87% GDP danh nghĩa năm 2007).

Cán cân dịch vụ được cải thiện hơn so với năm 2007 nhờ thu dịch vụ tăng cao hơn so với chi dịch vụ. Thu dịch vụ tăng 18% so với năm 2007, trong đó thu từ dịch vụ du lịch chiếm khoảng 56% tổng thu dịch vụ. Các ngành dịch vụ khác như vận tải, hàng không, bảo hiểm đều có mức tăng cao hơn cùng kỳ. Chi dịch vụ tăng 15% so với năm 2007, trong đó chi phí vận tải và bảo hiểm chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi dịch vụ, tăng 39% so với năm 2007 do nhập khẩu hàng hóa tăng cao.

Cán cân thu nhập được cải thiện với mức thâm hụt bằng 93% mức thâm hụt của năm 2007. Thu nhập gồm thu từ lãi tiền gửi của hệ thống ngân hàng và thu từ lợi nhuận đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài tăng 12% so với năm 2007. Chi của hạng mục thu nhập đầu tư giảm nhẹ so với năm 2007 do các khoản chi trả lãi vay nợ nước ngoài giảm cùng với xu hướng giảm lãi suất trên thị trường thế giới. Trong phần chi thu nhập đầu tư, chi trả cổ tức cho các doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 79% tổng chi.

Chuyển tiền một chiều tăng 12% so với cùng kỳ năm 2007 chủ yếu nhờ chuyển tiền tư nhân tiếp tục tăng mạnh. Đây là nguồn ngoại tệ quan trọng, góp phần bù đắp cho thâm hụt của cán cân vãng lai.

Thặng dư cán cân vốn giảm 36% so với mức thặng dư của năm 2007. Nguyên nhân là do khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) rùng rợn giảm mạnh

Trade balance deficit was 23.38% higher than that in 2007, of which both export and import at FOB price increased by 29% and 28% respectively as compared to 2007. Trade balance deficit was the main cause that made current account deficit equivalent to 9.31% of nominal GDP in 2008 (in 2007, current account deficit was equivalent to 9.87% of nominal GDP).

There was an improvement in service account balance since service turnover grew faster than costs. In 2008, total service turnover increased by 18%, of which turnover from tourism accounted for 56%. Other services such as transportation, aviation, and insurance all had higher growth as compared to 2007. Service costs rose by 15%; whose great proportions were taken by transport and insurance costs when both grew by 39% due to high growth in import of commodities.

In 2008, income account balance was improved given the deficit was equivalent to 93% of the income account deficit in 2007. Incomes from interest of deposits of the banking sector and investment profit of Vietnamese businesses in the overseas markets increased by 12%. In comparison to 2007, expenditures from investment income in 2008 slightly decreased due to the reduction in interest repayment of external loans in accordance with the downward trend in interests in global markets. Among components of expenditures from investment income, share dividend payment to FDI businesses took a big proportion, accounting for approximately 79% of the total expenditures.

One-way transfers in 2008 grew by 12% against 2007, mainly because of the significant jump in individual transfers. This was an important source of foreign exchange to finance the current account deficit.

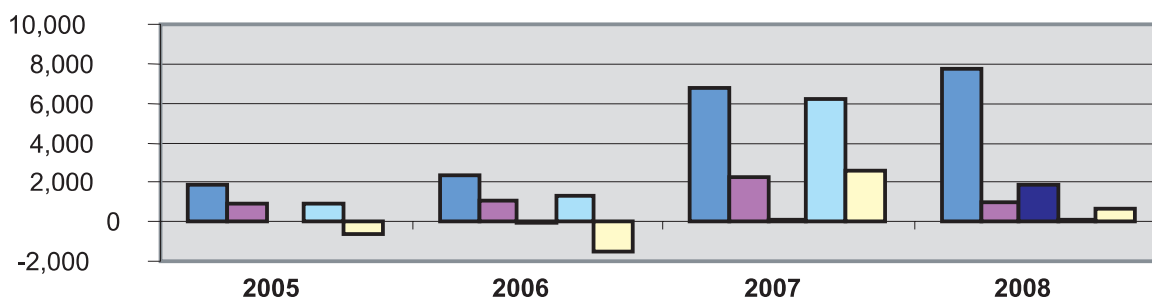
Capital account surplus reduced by 36% against 2007 as the global financial crisis made net foreign indirect investment (FII) steeply slumped in comparison with 2007. However, net FDI in 2008 remained at a high level, up by 14%.

# WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

## CÁN CÂN VỐN CỦA VIỆT NAM NĂM 2005 - 2008

VIETNAM CAPITAL ACCOUNT, 2005 - 2008

Triệu USD  
USD million



- Đầu tư trực tiếp nước ngoài  
FDI
- Vay nợ trung và dài hạn ròng  
Medium & long-term Net external loans
- Vay nợ ngắn hạn ròng  
Short-term net external loans
- Tiền và tiền gửi  
Currency & deposit

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài  
FII

so với năm 2007. Tuy nhiên, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (ròng) tiếp tục ở mức cao, tăng 14% so với năm 2007. Luồng vốn vào dưới hình thức vay nợ nước ngoài tiếp tục gia tăng và cơ cấu vay nợ có sự thay đổi. Vốn vay ODA tiếp tục duy trì ở mức cao, tăng 5% so với năm 2007. Trong khi đó, vay nợ trung và dài hạn của các doanh nghiệp giảm. Các doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang vay nợ ngắn hạn dưới hình thức L/C trả chậm trong bối cảnh nhập khẩu tăng cao và tín dụng trong nước thắt chặt.

## DIỄN BIẾN LẠM PHÁT NĂM 2008

Trong 6 tháng đầu năm 2008 lạm phát tăng mạnh, từ tháng 7 giảm dần và đạt mức âm vào 3 tháng quý IV. Tính chung cả năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng 19,89%, cao hơn nhiều so với mức 12,63% của năm 2007, lạm phát bình quân tăng 22,97% (năm 2007: 8,3%). Trong đó, cả lạm phát nhóm Lương thực thực

Inflows in terms of external loans continued to rise and had a change in structure. ODA kept its high level, up by 5%. Meanwhile, businesses reduced their medium and long term loans; and they tended to turn to short-term deferred L/Cs instead amid high import growth and tight domestic credit operations.

## INFLATION DEVELOPMENTS IN 2008

In 2008, inflation rapidly increased during the first 6 months, gradually reduced since July, and reached negative level in Q4. In 2008 as a whole, CPI grew by 19.89%, much higher than the rate of 12.63% in 2007. Average inflation rate increased by 22.97% (as compared to 8.3% in 2007), of which both food and non-food inflation rates significantly went up from 18.92% to 31.86% and from 7.8% to 10.05% respectively as compared to 2007. Thus, food price indices made a great contribution to the growth of inflation. Main reasons for high inflation rate:

# KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

## DIỄN BIẾN LẠM PHÁT NĂM 2006-2008

Đơn vị: % tăng, giảm

| So với đầu năm                       | 2006       | 2007         | 2008         |
|--------------------------------------|------------|--------------|--------------|
| <b>CPI</b>                           | <b>6,6</b> | <b>12,63</b> | <b>19,89</b> |
| <b>I- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống</b> | <b>7,9</b> | <b>18,92</b> | <b>31,86</b> |
| 1- Lương thực                        | 14,1       | 15,40        | 43,25        |
| 2- Thực phẩm                         | 5,5        | 21,16        | 26,53        |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình            |            |              | 33,62        |
| II - Đồ uống và thuốc lá             | 5,2        | 6,78         | 13,10        |
| III- May mặc, mũ nón, giày dép       | 5,8        | 6,70         | 12,90        |
| IV- Nhà ở, vật liệu xây dựng         | 5,9        | 17,12        | 8,46         |
| V- Thiết bị vật dụng gia đình        | 6,2        | 5,15         | 12,68        |
| VI- Dược phẩm, y tế                  | 4,3        | 7,05         | 9,43         |
| VII- Phương tiện đi lại và bưu điện  | 4,0        | 7,27         | 6,56         |
| VIII- Giáo dục                       | 3,6        | 1,97         | 6,87         |
| IX- Văn hóa, thể thao, giải trí      | 3,5        | 1,69         | 10,33        |
| X- Hàng hóa dịch vụ khác             | 6,5        | 9,02         | 12,97        |
| <b>Lạm phát phi LTTP</b>             | <b>5,1</b> | <b>7,8</b>   | <b>10,05</b> |
| <b>Bình quân</b>                     |            |              |              |
| CPI                                  | 7,45       | 8,3          | 23,0         |
| Lương thực - Thực phẩm               | 8,7        | 11,2         | 36,6         |
| Phi Lương thực - Thực phẩm           | 6,1        | 6,1          | 12,1         |

**Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu về lạm phát phi LT-TP do Vụ CSTT tính toán.**

phẩm (LTTP) và phi LTTP đều tăng mạnh so với năm 2007, tương ứng từ 18,92% lên 31,86% và từ 7,8% lên 10,05%. Theo đó, nhóm LTTP đã có tác động lớn đến mức tăng của lạm phát. Lạm phát tăng cao do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là trong những tháng đầu năm do giá cả thế giới như lương thực, thực phẩm và nhiều mặt hàng thiết yếu như dầu thô, phân bón, gas, sắt thép... tăng cao đã tạo sức ép làm tăng mặt bằng giá trong nước; luồng vốn nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao và do yếu tố tâm lý.

the surge in prices of world commodities such as crude oil, fertilizer, gas, and steels during the first months of 2008 imposed hike pressures on domestic prices; capital inflows grew significantly, especially after Vietnam's WTO accession with low efficiency of capital disbursement; and sentiment factor.

# WORLD AND VIETNAMESE ECONOMY

## INFLATION DEVELOPMENTS, 2006-2008

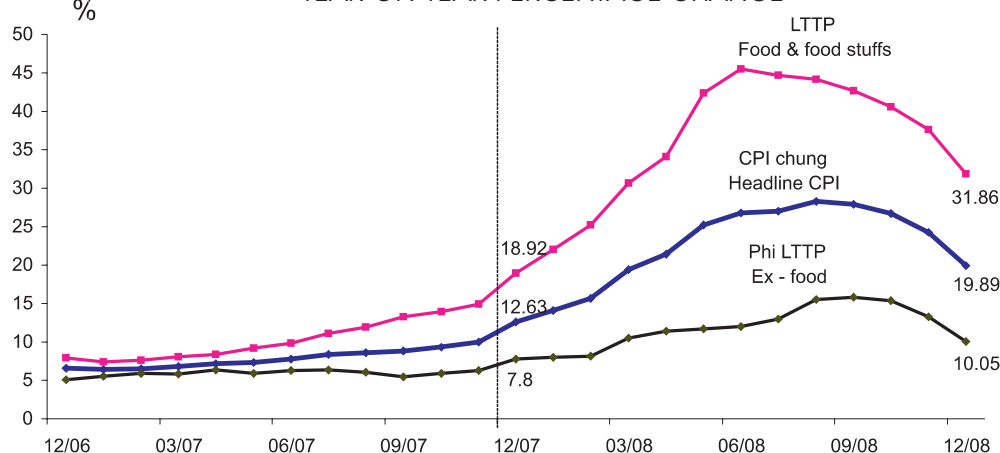
Unit: percentage change

| Compared to the beginning of the year    | 2006       | 2007         | 2008         |
|--|------------|--------------|--------------|
| <b>CPI</b>                               | <b>6.6</b> | <b>12.63</b> | <b>19.89</b> |
| <b>I- Restaurant</b>                     | <b>7.9</b> | <b>18.92</b> | <b>31.86</b> |
| 1- Foods                                 | 14.1       | 15.40        | 43.25        |
| 2- Food stuffs                           | 5.5        | 21.16        | 26.53        |
| 3- Outdoor ingest                        |            |              | 33.62        |
| II - Beverage and cigarette              | 5.2        | 6,78         | 13.10        |
| III- Garment, headwear, and footwear     | 5.8        | 6.70         | 12.90        |
| IV- Housing and construction materials   | 5.9        | 17.12        | 8.46         |
| V- Home appliances                       | 6.2        | 5.15         | 12.68        |
| VI- Pharmaceutical products and medicine | 4.3        | 7.05         | 9.43         |
| VII- Transportation and postal services  | 4.0        | 7.27         | 6.56         |
| VIII- Education                          | 3.6        | 1.97         | 6.87         |
| IX- Culture, sports, and entertainment   | 3.5        | 1.69         | 10.33        |
| X- Other goods and services              | 6.5        | 9.02         | 12.97        |
| <b>CPI ex-foods and food stuffs</b>      | <b>5.1</b> | <b>7.8</b>   | <b>10.05</b> |
| <b>Average</b>                           |            |              |              |
| CPI                                      | 7.45       | 8.3          | 23.0         |
| Food                                     | 8.7        | 11.2         | 36.6         |
| Non food                                 | 6.1        | 6.1          | 12.1         |

Source: General Statistic Office, non-food inflation rate was calculated by the Monetary Policy Department, the State Bank of Vietnam.

### DIỄN BIẾN LẠM PHÁT CHUNG VÀ LTPP, PHI LTPP % TĂNG, GIẢM SO CÙNG KỲ

DEVELOPMENTS OF HEADLINE INFLATION, FOOD AND EX-FOOD CPI  
YEAR-ON-YEAR PERCENTAGE CHANGE



# DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

## MONETARY DEVELOPMENTS

### DIỄN BIẾN TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

Tổng phương tiện thanh toán tính đến 31/12/2008 tăng 20,31% so với cuối năm 2007, thấp hơn nhiều so với mức tăng 46,12% của năm 2007. Trong đó tài sản có nước ngoài ròng chỉ tăng nhẹ (tăng 4,51%) so với cuối năm 2007. Trong khi đó, tốc độ tăng của tài sản có trong nước ròng cũng dừng ở mức 27,23% so với cuối năm 2007.

Cơ cấu TPTTT thay đổi tích cực, tỷ trọng tiền mặt trong TPTTT tiếp tục giảm xuống mức 14,6% (năm 2007 là 16,36% và năm 2006 là 17,21%). Điều này phản ánh thói quen thanh toán của người dân đang thay đổi, thanh toán bằng tiền mặt có xu hướng giảm mà thay vào

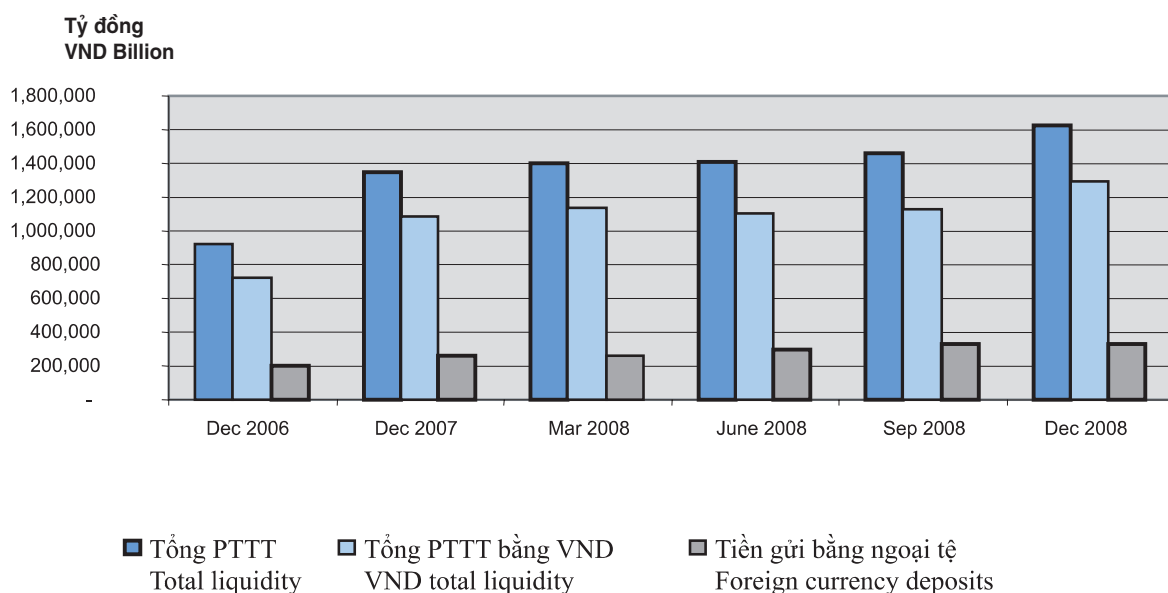
### TOTAL LIQUIDITY DEVELOPMENTS

As of December 31, 2008, total liquidity increased by 20.31% against 2007, much lower than the rate of 46.12% in 2007, of which net foreign assets slightly increased at the rate of 4.51% against end 2007, while the growth of net domestic assets was just at the level of 27.23% as compared to the end of 2007.

Total liquidity composition changed in a positive manner as the ratio of cash in total liquidity continued to reduce to 14.6% (as compared to that of 16.36% and 17.21% in 2007 and 2006 respectively). This reflected the ongoing change in the population's payment habit: cash payment has been increasingly replaced by such

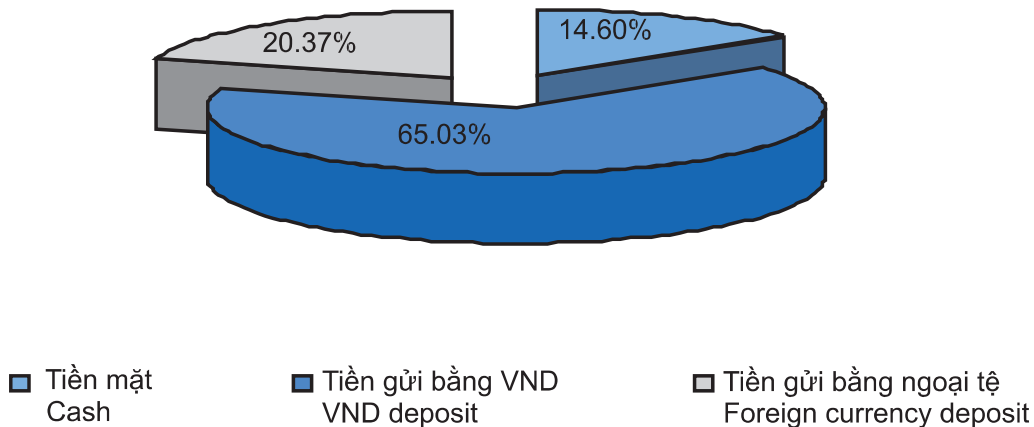
### DIỄN BIẾN TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

#### TOTAL LIQUIDITY DEVELOPMENTS



# MONETARY DEVELOPMENTS

**CO CẤU TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**  
TOTAL LIQUIDITY COMPOSITION



đó là hình thức thanh toán bằng các phương tiện thanh toán phi tiền mặt như thẻ ATM, thẻ tín dụng, thẻ trả trước..., trong khi khối lượng thanh toán không dùng tiền mặt tăng cao.

Tỷ trọng tiền gửi trong TPTTT tiếp tục tăng từ mức 83,64% của năm 2007 lên mức 85,4% trong năm 2008. Trong đó, tỷ trọng tiền gửi bằng VND chiếm 65,03% trong TPTTT, tăng nhẹ so với mức 64,46% của năm 2007. Tỷ trọng tiền gửi bằng ngoại tệ chiếm 20,37% TPTTT, tăng 1,19% so với năm 2007.

### Huy động vốn của hệ thống ngân hàng:

Tăng trưởng huy động vốn của toàn hệ thống TCTD đạt 22,87%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng 47,64% của năm 2007. Trong đó, huy động bằng VND tăng 21,38%, giảm mạnh so với mức tăng trưởng 53,99% của năm 2007. Huy động bằng ngoại tệ tăng 27,74%, giảm nhẹ so với mức 29,66% của năm 2007. Huy động vốn của khối NHTMNN tăng 18,78%, huy động của khối NHTMCP, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các TCTD phi ngân hàng tăng 29,92%.

non-cash means of payment as via ATM, credit and debit cards, etc, while the volume of non-cash payments significantly soared.

The ratio of deposits in total liquidity continued to increase to 85.4% from 83.64% in 2007. Specifically, VND deposits accounted for 65.03% of the total liquidity, a slight increase from 64.46% in 2007, and foreign currency deposits accounted for 20.37%, or up by 1.19% as compared to 2007.

**Fund mobilization by banks:** The growth rate of fund mobilization by credit institutions as a whole reached 22.87%, much lower than that of 47.64% in 2007, of which VND fund raising increased by 21.38%, a sharp decrease as compared to the rate of 53.99% in 2007. Foreign currency mobilization increased by 27.74%, a slight decrease from 29.66% of the previous year. Fund mobilization by state-owned commercial banks (SOCBs) was up by 18.78%, while that of joint-stock commercial banks (JSCBs), joint-venture banks, foreign bank branches, and non-bank credit institutions combined was 29.92%.



# DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

**Tín dụng tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế:** Năm 2008, dư nợ cho vay của toàn hệ thống ngân hàng tăng 25,43%, thấp hơn so với mức tăng 53,89% của năm 2007. Trong đó, tăng trưởng tín dụng bằng VND đạt 27,56% và tăng trưởng tín dụng bằng ngoại tệ đạt 17,61%.

Tăng trưởng tín dụng của các khối ngân hàng đều đạt mức khá. Trong đó, mức tăng trưởng tín dụng năm 2008 so với năm 2007 của khối NHTMNN, khối NHTMCP, khối NH liên doanh và nước ngoài, khối TCTD khác lần lượt là 19,25%, 22,49%, 46,55%, 46,27%.

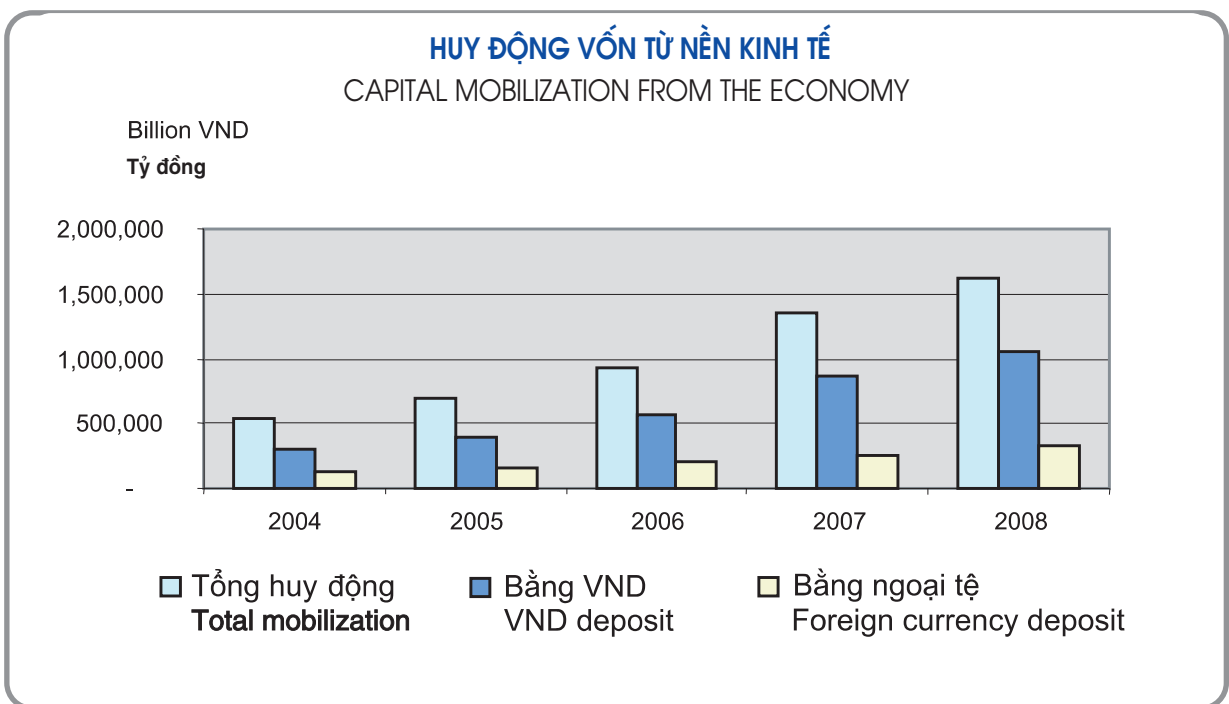
Về cơ cấu tín dụng, tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông thôn (gồm ngành nông- lâm- thủy sản) chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu cho vay theo ngành của hệ thống ngân hàng, đạt 28,84%. Tỷ trọng cho vay ngành thương nghiệp chiếm 18,67%, cao hơn mức 18,24% của năm 2007. Tỷ trọng cho vay các ngành công nghiệp; xây dựng; vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc về cơ bản vẫn duy trì ổn định như năm 2007, chiếm 25,81%; 13,76%; 5,29% tổng dư nợ cho vay toàn ngành.

**Credit continued to grow, meeting the demand of funds for economic development:**

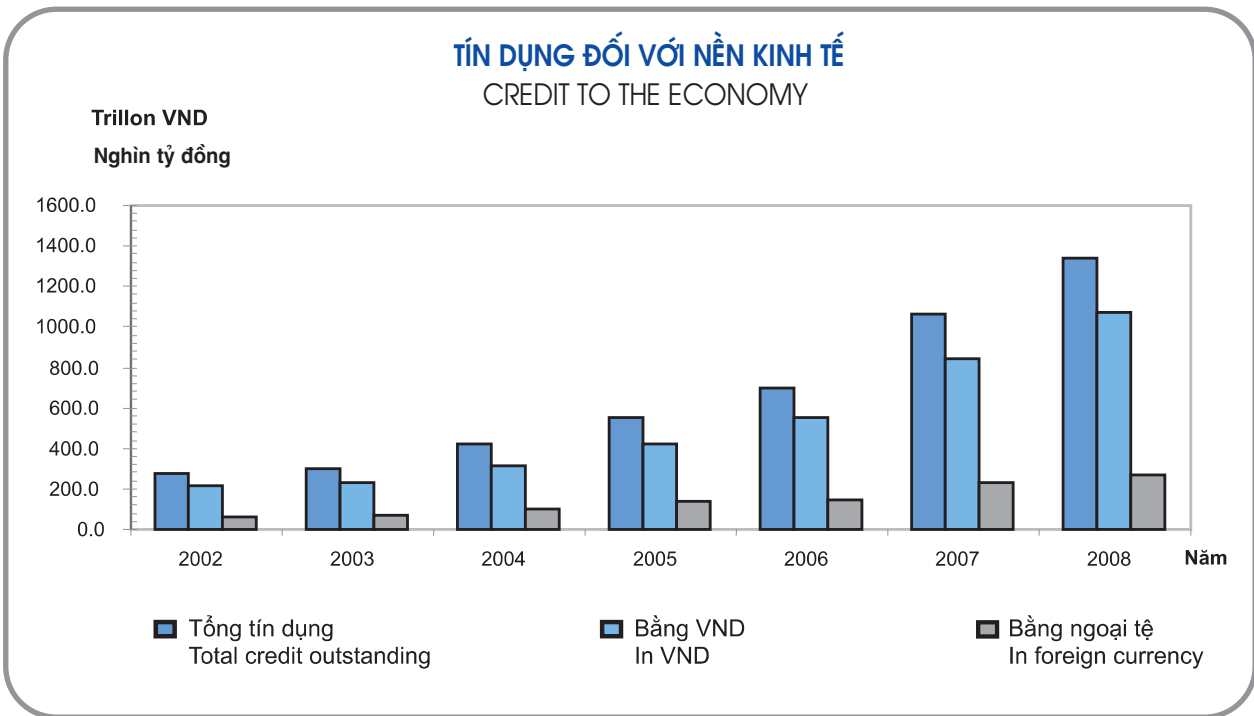
In 2008, the loan outstanding of the banking sector as a whole increased by 25.43%, lower than the growth of 53.89% of 2007, of which VND and foreign currency credit grew at 27.56% and 17.61%, respectively.

Credit growth by all types of banks was relatively high, of which the year-on-year credit growth of the SOCBs, JSCBs, joint-venture banks and foreign bank branches, and other credit institutions was 19.25%, 22.49%, 46.55%, and 46.27%, respectively.

By composition, bank credit for agricultural development (including farming, forestry and fishery) took the biggest share of 28.84%. Lending to the trade sector accounted for 18.67%, higher than the ratio of 18.24% of 2007. The ratios of credit to such sectors as industry, construction, and transportation, warehouse, and communication in the total credit outstanding basically kept unchanged as compared to 2007, at 25.81%; 13.76%; and 5.29%, respectively.



# MONETARY DEVELOPMENTS



## LÃI SUẤT VND VÀ NGOẠI TỆ

### Lãi suất huy động VND:

Trong những tháng đầu năm 2008, lãi suất huy động VND biến động tăng chủ yếu do việc huy động vốn của TCTD gặp khó khăn, nhiều TCTD đã điều chỉnh tăng lãi suất huy động VND với mức tăng từ 0,6%/năm đến 3,36%/năm, lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cao nhất lên tới 13,8%/năm. Bên cạnh việc điều chỉnh tăng lãi suất huy động ở hầu hết các kỳ hạn, các NHTM còn áp dụng các chương trình tiết kiệm siêu lãi suất với mức lãi suất huy động cao nhất lên tới 13-14,4%/năm. Trước tình hình đó, Thống đốc NHNN đã có công điện số 02/CĐ-NHNN ngày 26/2/2008 yêu cầu các NHTM không được tăng lãi suất vượt quá 12%/năm, các NHTM đã điều chỉnh mức lãi suất huy động VND về mức cao nhất là 12%/năm, kỳ hạn dưới 6 tháng là 10,5-11%/năm, các kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 11%/năm.

Sau khi Thống đốc NHNN ban hành Quyết

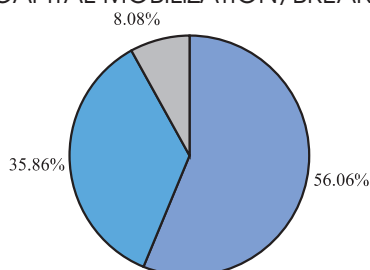
## VND AND FOREIGN CURRENCY INTEREST RATES

### VND mobilizing interest rate:

In the first months of 2008, VND mobilizing interest rate increased remarkably as a result of credit institution's difficulty in capital mobilization. Many credit institutions adjusted their VND mobilizing interest rates up by 0.6 - 3.36 percentage points, the highest mobilizing interest rate reached 13.8% per annum. In addition to the increase of mobilizing interest rates in most of maturities, commercial banks introduced special saving deposits programs with "super high deposit interest rates" reaching 13 - 14.4% per annum. As a result, the Governor of the SBV issued Official Message No. 02/CĐ - NHNN dated February 26, 2008, requesting commercial banks not to increase mobilizing interest rates over 12% per annum. Accordingly, commercial banks started to lower their VND mobilizing deposit interest rates to up to 12% per annum, with those for below 6-month maturities being 10.5 - 11% and those for 6- to 12-month

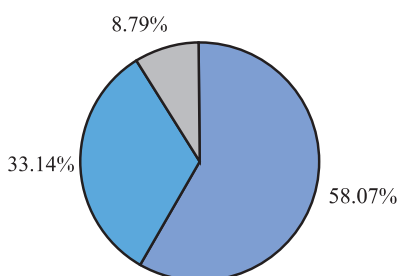
# DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

## TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2008 CAPITAL MOBILIZATION, BREAKDOWN BY GROUPS OF CREDIT INSTITUTIONS - 2008



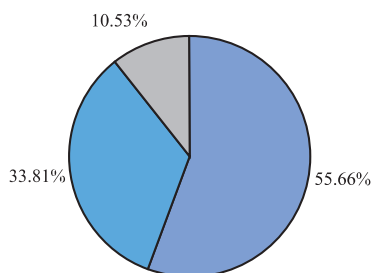
- NHTMNN và NH Chính sách xã hội  
SOCBs and Bank for Social Policies
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng  
Group of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh  
Group of foreign bank branches and joint venture banks

## TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2007 CAPITAL MOBILIZATION, BREAKDOWN BY GROUPS OF CREDIT INSTITUTIONS - 2007



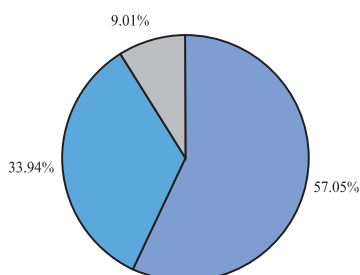
- NHTMNN và NH Chính sách xã hội  
SOCBs and Bank for Social Policies
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng  
Group of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh  
Group of foreign bank branches and joint venture banks

## TỶ TRỌNG CHO VAY NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2008 LENDING TO THE ECONOMY, BREAKDOWN BY TYPE OF LENDERS - 2008



- NHTMNN và NH Chính sách xã hội  
SOCBs and Bank for Social Policies
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng  
Group of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh  
Group of foreign bank branches and joint venture banks

## TỶ TRỌNG CHO VAY NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2007 LENDING TO THE ECONOMY, BREAKDOWN BY TYPE OF LENDERS - 2007



- NHTMNN và NH Chính sách xã hội  
SOCBs and Bank for Social Policies
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng  
Group of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh  
Group of foreign bank branches and joint venture banks

# MONETARY DEVELOPMENTS

định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam và Quyết định 1098/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam áp dụng kể từ ngày 19/5/2008 là 12%/năm, các NHTM điều chỉnh tăng lãi suất huy động với mức tăng từ 3-3,5%/năm so với mức lãi suất cũ. Ngày 11/6/2008, NHNN điều chỉnh lãi suất cơ bản từ 12%/năm lên 14%/năm, nhiều NHTM điều chỉnh tăng lãi suất để ngăn chặn việc giảm vốn huy động, trong đó có một số NHTM đã điều chỉnh tăng lãi suất ở mức khá cao 17,5-18,5%/năm, cá biệt có một số NHTMCP huy động tới 19%/năm và áp dụng nhiều hình thức khuyến mại.

Từ giữa tháng 7/2008 đến hết quý III/2008, vốn khả dụng của các NHTM đã bớt căng thẳng, lãi suất huy động VND có xu hướng giảm từ 0,1-0,9%/năm và duy trì tương đối ổn định. Mức lãi suất huy động VND phổ biến ở mức 17-17,5%/năm (nhóm NHTMNN) và 17,5-18%/năm (nhóm NHTMCP).

Từ ngày 21/10/2008 đến 31/12/2008, lãi suất huy động VND của các TCTD đối với khách hàng liên tục giảm mạnh qua các lần điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản của NHNN và đến cuối năm mức lãi suất huy động VND trở về mức thấp nhất trong năm và giảm khoảng 9-9,5%/năm so với thời điểm cao nhất của năm (17,5-18,5%/năm), giảm khoảng 0,3-0,8%/năm so với cuối năm 2007. Lãi suất huy động VND phổ biến ở mức: dưới 3 tháng từ 7,9-8,6%/năm, từ 3 tháng đến 12 tháng là 8,3-9,3%/năm, 12 tháng là 8,5-9,5%/năm, trên 12 tháng là 8,6-9,5%/năm.

**Lãi suất cho vay VND:** thời điểm trước khi áp dụng cơ chế điều hành lãi suất của NHNN theo Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN, lãi suất cho vay của các NHTM đối với khách hàng ở mức khá cao (vào thời điểm tháng 3/2008, khoảng 18,5-19%/năm). Sau khi áp dụng cơ chế điều hành lãi suất mới của NHNN, lãi suất cho vay của các NHTM đối với khách hàng được khống chế ở mức tối đa là 18%/năm (áp dụng từ giữa tháng 5/2008).

maturities being 11% per annum.

After the SBV Governor's Decision No. 16/2008/QĐ - NHNN dated 16 May 2008 on regulatory mechanism of VND deposit base interest rate and the SBV Governor's Decision No. 1098/QĐ - NHNN dated 16 May 2008 setting the applicable VND deposit base interest rate from May 19, 2008 at 12% per annum, commercial banks moved their mobilizing interest rates up by 3 – 3.5 percentage points per annum. On June 11, 2008, the SBV adjusted the base interest rate from 12% to 14% per annum. Accordingly, many commercial banks increased their deposit interest rates to prevent deposit mobilization slowdown, and in some special cases, deposit interest rates rose to 17.5 - 18.5% per annum with an exceptional case where some joint stock banks mobilized at 19% per annum along with various promotions.

From mid - July 2008 to the end of the 3rd quarter in 2008, commercial banks' liquidity became less stressful, VND mobilizing interest rates showed a downward tendency by 0.1 - 0.9 percentage points per annum and remained relatively stable. VND mobilizing interest rates were maintained at 17 – 17.5% and 17.5 - 18% per annum by the state - owned commercial banks and joint stock commercial banks, respectively.

Between October 21 - December 31, 2008, credit institutions' VND mobilizing interest rates continued to decrease sharply after various decreases of the SBV's base interest rates. By the year-end, VND mobilizing interest rates restored the lowest rate of the year and were down by about 9 - 9.5 percentage points from the years' highest rates of 17.5 - 18.5%, or a decrease of 0.3 - 0.8 percentage points per annum against end 2007. VND mobilizing interest rates were maintained widely around 7.9 - 8.6%, 8.3 - 9.3%, 8.5 - 9.5%, and 8.6 - 9.5% for maturities of less than 3 months, 3 - 12 months, 12 months and over 12 months, respectively.

# DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

Từ ngày 11/6/2008 đến trước ngày 21/10/2008 (lãi suất cơ bản tăng từ 12%/năm lên 14%/năm), các NHTM đã điều chỉnh tăng lãi suất cho vay về mức sát với mức tối đa là 21%/năm và ngừng thu tất cả các loại phí liên quan đến khoản cho vay.

Từ ngày 21/10/2008 đến 31/12/2008, cùng với việc điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản của NHNN, lãi suất cho vay tối đa bằng VND của các TCTD đối với khách hàng (150% lãi suất cơ bản) cũng giảm tương ứng; bên cạnh đó, các TCTD còn áp dụng mức lãi suất cho vay ưu đãi đối với một số đối tượng (thu mua lương thực, xuất khẩu) thấp hơn mức lãi suất cho vay phổ biến từ 1-1,5%/năm. Đến 31/12, lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức: ngắn hạn là 10,8-11,5%/năm, trung dài hạn là 12-12,75%/năm, lãi suất cho vay ưu đãi 8,5-10%/năm.

## Lãi suất huy động và cho vay

**USD:** trong quý I/2008, các NHTM điều chỉnh tăng lãi suất huy động USD với mức tăng từ 0,11%/năm đến 1,29%/năm so với cuối năm 2007, mức lãi suất huy động USD cao nhất là 6,15%/năm.

Trong quý II/2008, các NHTM tiếp tục điều chỉnh tăng lãi suất huy động USD với mức tăng bình quân khoảng 0,35-1,85%/năm, lãi suất huy động USD phổ biến của nhóm NHTMNN khoảng 6,5-7%/năm, của nhóm NHTMCP khoảng 7-8%/năm. Cùng với việc điều chỉnh tăng lãi suất huy động USD, lãi suất cho vay USD cũng tăng lên khoảng 2-2,5%/năm so với đầu năm 2008 (lãi suất cho vay phổ biến khoảng 9-9,5%/năm).

Từ đầu quý III/2008, lãi suất huy động và cho vay USD liên tục giảm với mức giảm từ 2-3%/năm, và đến 31/12/2008 phổ biến ở mức: dưới 3 tháng là 2,6-4,3%/năm, 3 tháng đến 12 tháng là 3,3-4,5%/năm, 12 tháng là 4-4,6%/năm, trên 12 tháng là 3,7-4,9%/năm; lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức: ngắn hạn là 6,1-7,5%/năm, trung dài hạn là 7,2-8,5%/năm.

**VND lending interest rate:** before the validation of the SBV interest rate regulating mechanism in accordance with Decision No. 16/2008/QĐ - NHNN, commercial banks' lending interest rate was rather high (about 18.5 - 19% in March 2008). Upon introducing the new interest rate regulating mechanism of the SBV, commercial banks' lending interest rate was controlled within a cap of 18% (by mid - May 2008).

From June 11 to October 21, 2008 (the base interest rate increased from 12% to 14% per annum), commercial banks adjusted interest rates close to the ceiling interest rate of up to 21%, without any transaction fees.

From October 21 to December 31, 2008, following the lowering of SBV's base interest rate, maximum VND lending rate (150% of the base interest rate) offered by financial institutions decreased accordingly. In addition, financial institutions also offered preferential lending rates to certain types of borrowers (food purchasers, exporters) with the annual interest rate of about 1 - 1.5 percentage points lower than the ordinary rates. From December 31, generally, VND lending rate remained at 10.8% - 11.5%, 12% - 12.75% and 8.5% - 10% p.a for short - term, medium and long - term and preferential loans, respectively.

## USD mobilizing and lending interest rates:

In the first quarter of 2008, commercial banks raised USD mobilizing rate by 0.11% - 1.29 percentage point in comparison with the end of the previous year, reaching the highest rate of 6.15% p.a.

In the second quarter of 2008, commercial banks adjusted USD mobilizing rate by 0.35% - 1.85 percentage point higher than those of the last quarter, the annual USD mobilizing rate by the state - owned commercial banks, therefore, reached 6.5% - 7% and 7% - 8% for joint stock commercial banks. On the upward trend, the USD lending rate increased by 2% - 2.5 percentage point in comparison with the beginning of

# MONETARY DEVELOPMENTS

## Lãi suất thị trường liên ngân

**hàng:** những tháng đầu năm 2008, lãi suất thị trường liên ngân hàng biến động tăng do thiếu hụt thanh khoản của các TCTD, nhưng từ cuối tháng 7/2008 đến cuối tháng 12/2008 lãi suất thị trường liên ngân hàng liên tục giảm cùng với xu hướng giảm của lãi suất cơ bản và lãi suất của các TCTD đối với khách hàng. Đến cuối tháng 12/2008, lãi suất giao dịch thực tế bình quân trên thị trường liên ngân hàng ở các mức: qua đêm là 7,28%/năm, 1 tuần là 7,98%/năm, 1 tháng là 7,9%/năm, 3 tháng là 9,93%/năm, 6 tháng là 9,87%/năm, 1 năm là 9,83%/năm.

## Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

Trong bối cảnh cung cầu ngoại tệ trên thị trường diễn biến phức tạp, hoạt động thị trường ngoại tệ liên ngân hàng năm 2008 tiếp tục sôi động với quy mô và doanh số giao dịch tăng cao. Doanh số giao dịch giữa các ngân hàng tăng khoảng 25% so với năm 2007. Trong đó, doanh số giao dịch giao ngay tăng 26%, các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi tăng 13%. Các ngân hàng đã tiếp cận và sử dụng nhiều hơn các nghiệp vụ giao dịch để phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngoại hối.

Cả năm 2008, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có 79 ngân hàng thành viên tham gia, tăng 14 thành viên so với năm 2007. Các ngân hàng thành viên tham gia thị trường một cách tích cực, đã góp phần làm tăng thêm sự sôi nổi của thị trường.

NHNN đã thực hiện mua, bán ngoại tệ một cách kịp thời như một người mua, bán cuối cùng trên thị trường để ổn định tỷ giá, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu và nhu cầu chuyển đổi ngoại tệ của các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay, NHNN cũng đã thực hiện các giao dịch mua

2008 (commonly at 9% - 9.5% p.a).

From the beginning of the third quarter of 2008, the annual USD mobilizing and lending rates continued to decrease further by 2% - 3 percentage point. On December 31st 2008, USD mobilizing rate stayed at 2.6% - 4.3%, 3.3% - 4.5%, 4% - 4.6% and 3.7% - 4.9% p.a for USD deposits with terms of less than 3 months, from 3 months to under 12 months, 12 months and from 12 months and longer, respectively. Generally, USD lending interest rates stayed at 6.1% - 7.5% p.a for short - term loans and 7.2% - 8.5% p.a for medium and long - term loans.

**Inter-bank money market rate:** in early 2008, the inter - bank money market rates showed an upward trend due to the shortage of liquidity of credit institutions. However, from the end of July 2008 to the end of December 2008, the inter - bank money market rate continued to decrease in line with the lowering of the base interest rate and interest rates offered by credit institutions. At the end of December 2008, average actual inter - bank interest rate remained at 7.28%, 7.98%, 7.9%, 9.93%, 9.87% and 9.83% for overnight, 1 week, 1 month, 3 months, 6 months and 1 year maturities, respectively.

## Inter-bank foreign exchange market

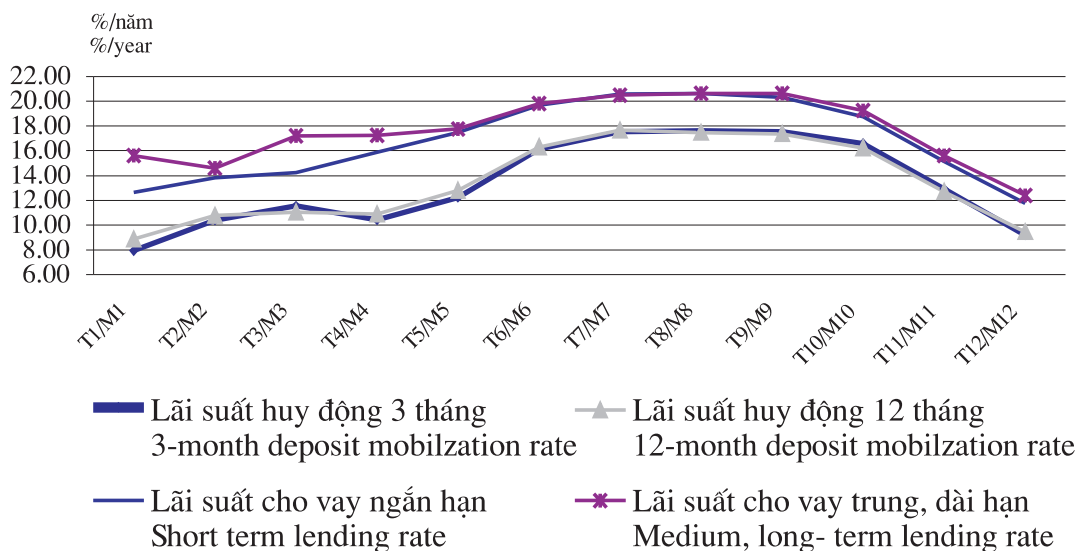
While complicated developments happened to supplies and demands of the foreign exchange market in 2008, the inter-bank foreign exchange market remained active with widened scale and larger transaction volume. Inter-bank transaction volume increased by about 25% as compared to that of 2007. Spot transactions increased by 26%, and forward and swap transactions increased by 13%. Commercial banks conducted much more transactions in this market to hedge themselves against foreign exchange risks.

In 2008, 79 banks participated in the inter-bank foreign exchange market, an increase of 14 participants in comparison with 2007. These new

# DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

## LÃI SUẤT HUY ĐỘNG, CHO VAY CỦA CÁC TCTD NĂM 2008

LENDING AND MOBILIZATION INTEREST RATE OF CREDIT INSTITUTIONS IN 2008



và bán lại ngoại tệ với một số ngân hàng để hỗ trợ cân đối nguồn tiền đồng Việt Nam cho các NHTM.

### Hoạt động thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc

Đấu thầu tín phiếu Kho bạc qua NHNN năm 2008 đạt kết quả cao hơn nhiều so với năm 2007. Giá trị tín phiếu Kho bạc trúng thầu của năm 2008 là 20.730 tỷ đồng, đạt 78% khối lượng chào thầu và 195,15% giá trị trúng thầu năm 2007. Toàn bộ số tín phiếu bán ra trong năm đều có kỳ hạn 364 ngày. Lãi suất trúng thầu tín phiếu Kho bạc năm 2008 giảm mạnh từ 15,7%/năm xuống 8,38%/năm.

Cả năm có 31 đợt đấu thầu tín phiếu Kho bạc được tổ chức (ít hơn so với 43 đợt của năm 2007) và có 4 đợt không có thành viên tham gia. Thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc trong năm 2008 không thu hút được nhiều các thành viên ngoài khối NHTMNN tham gia do các NHTMNN vẫn là các ngân hàng có ưu thế hơn hẳn về nguồn vốn, cụ thể là NH Công Thương, NH Ngoại Thương,

players participated actively, making the market even more dynamic.

As the last resort lender, the SBV bought and sold foreign currencies to promptly meet the demand for foreign currencies for import of essential goods and the demand for foreign exchange by foreign investors. Besides buying and selling foreign currencies in spot transactions, SBV also sold and bought foreign currencies to help the commercial banks balance VND reserves.

### Market for Treasury bills

Auctions of Treasury bills through the SBV in 2008 registered much higher winning volume as compared to 2007. Total value of bid winning Treasury bills was VND 20,730 billion, equal to 78% of the offered value of 2008 or 195.15% of successful bid value of 2007. The entire Treasury bills issued in 2008 was at 364-day term with the cut-off rates decreasing much to 8.38% p.a from 15.7% p.a.

For 2008 as a whole, there were totally 31 T-bills auctions (as compared to 43 in 2007), with four auctions without any participating bidders. In 2008,

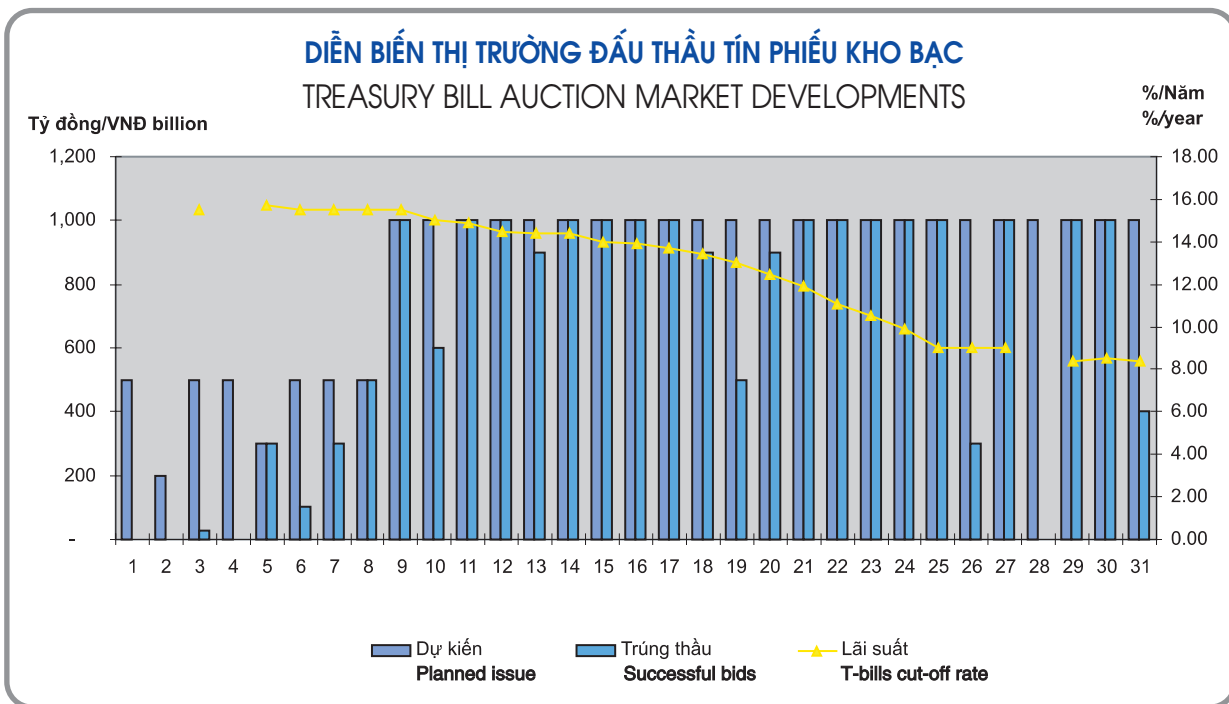
# MONETARY DEVELOPMENTS

NH Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn.

Việc điều chỉnh CSTT năm 2008 đã tác động đến diễn biến thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc. Điều hành CSTT thắt chặt và linh hoạt nửa đầu năm chuyển dần sang nới lỏng một cách thận trọng những tháng cuối năm, thông qua việc điều chỉnh các công cụ CSTT như lãi suất, dự trữ bắt buộc, tỷ giá và các nghiệp vụ khác đã tác động đến vốn khả dụng của các NHTM. Những tháng đầu năm vốn khả dụng của các NHTM không dư thừa nên ít tham gia thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc. Từ tháng 8/2008, vốn khả dụng của các TCTD tăng dần và có dư thừa nên đã tham gia thị trường, đặc biệt là sự tham gia của các NHTMNN đã làm cho thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc trở nên sôi động hơn.

the market for Treasury bills failed to attract other participants rather than SOCBs as these banks remained the most prominent banks in terms of capital capacity including Vietinbank, Vietcombank and VBARD.

The monetary policy movements in 2008 largely influenced the Treasury bills auctions. The tightened and flexible monetary policy regulation applied in the first half of the year gradually moved to the prudently loosened one in late 2008, by adjusting such monetary policy instruments as interest rate, reserve requirements, exchange rate and other operations, which affected commercial banks' liquidities. Given their liquidity shortage during the early months of the year, commercial banks rarely took part in Treasury bill auctions. Nevertheless, from August 2008 on, as credit institutions' liquidity improved with some surplus, the auctions became busier with more active participation of credit institutions, especially the state-owned commercial banks.





# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

## STATE BANK OPERATIONS

### ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2008

Năm 2008, nền kinh tế thế giới trải qua nhiều sự kiện phức tạp, khó lường xuất phát từ cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ, trong nước kinh tế tăng trưởng chậm lại. Trước tình hình đó, NHNN điều hành CSTT thắt chặt nhưng linh hoạt tùy theo diễn biến kinh tế trong nước và quốc tế. Trong 6 tháng đầu năm NHNN đã kịp thời sử dụng đồng bộ và quyết liệt các giải pháp thắt chặt tiền tệ nhằm kiểm chế lạm phát có hiệu quả và ổn định kinh tế vĩ mô. Các công cụ CSTT được điều hành linh hoạt để hút tiền từ lưu thông nhưng vẫn đảm bảo tính thanh khoản cho nền kinh tế và thị trường, điều hành linh hoạt tỷ giá theo tín hiệu thị trường. Trước tín hiệu khả quan về kiểm chế lạm phát, 6 tháng cuối năm 2008, NHNN đã từng bước nới lỏng CSTT bằng các giải pháp linh hoạt để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động ngăn ngừa nguy cơ suy giảm kinh tế.

### Điều tiết cung tiền thông qua nghiệp vụ thị trường mở

Năm 2008, nghiệp vụ thị trường mở được điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với các công cụ CSTT khác để điều tiết vốn khả dụng cho các TCTD ở mức hợp lý, góp phần ổn định thị trường tiền tệ. Các giao dịch nghiệp vụ thị trường mở được thực hiện hàng ngày, chủ yếu được thực hiện theo phương thức đấu thầu khối lượng, công bố lãi suất nhằm ổn định thị trường.

Trong 7 tháng đầu năm 2008, cùng với việc thực hiện các giải pháp điều hành CSTT như

### MONETARY POLICY MANAGEMENT IN 2008

In 2008, as the world economy experienced various complicated and unforeseen events stemming from the US financial crisis, the domestic national economy growth slowed down. Under this situation, the SBV pursued a contractual and flexible monetary policies on the basis of domestic and international economic developments. In the first 6 months, the SBV took uniform monetary tightening measures in a timely and decisive manner in order to control inflation effectively and ensure macro-economic stability. Monetary policy instruments were used in a flexible manner to absorb banknotes in circulation, and at the same time to ensure liquidity of the economy and the market, and to manage exchange rate by market forces. Based on positive results of inflation control, the SBV had gradually loosened the monetary policy for the second half of 2008 through flexible measures to promote production and business and prevent the risk of economic recession.

### Managing money supply through open market operations

In 2008, open market operations were flexibly managed in a close coordination with other monetary policy instruments to regulate credit institutions' liquidity within reasonable levels, thus helping to stabilize the money market. Open market operations were daily executed, essentially by mode of volume auction and interest rate publicity aiming at market stability.

In the first 7 months of 2008, in line with measures of monetary policy management including higher reserve requirements, issuance

# STATE BANK OPERATIONS

tăng tỷ lệ DTBB, phát hành tín phiếu NHNN bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản nhằm góp phần kiểm chế lạm phát, NHNN đã thực hiện chào bán tín phiếu NHNN kỳ hạn 182 và 364 ngày; lãi suất phổ biến đối với kỳ hạn 182 là 7,5%/năm, kỳ hạn 364 là 7,75%/năm. Đồng thời, để hỗ trợ vốn ngắn hạn cho các TCTD và khắc phục tình trạng thị trường tiền tệ chưa thực sự thông suốt, NHNN đã thực hiện các phiên chào mua giấy tờ có giá với kỳ hạn ngắn (7, 14, 21, 28 ngày), khối lượng chào mua hàng ngày được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn thanh toán và diễn biến thị trường tiền tệ. Việc điều hành nghiệp vụ thị trường mở nêu trên đã góp phần ổn định thị trường tiền tệ, nhất là các thời điểm thay đổi tỷ lệ DTBB, các mức lãi suất NHNN công bố.

Từ tháng 8/2008, trước tín hiệu khả quan về kiểm chế lạm phát, NHNN đã từng bước nới lỏng CSTT để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động hạn chế tác động của khủng hoảng tài chính và ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế. Để ổn định tâm lý thị trường và hỗ trợ các NHTM thật sự khó khăn về vốn, NHNN tiếp tục thực hiện các phiên chào mua giấy tờ có giá kỳ hạn 7-14 ngày với khối lượng và lãi suất hợp lý, phù hợp với việc điều chỉnh lãi suất cơ bản và các loại lãi suất do NHNN công bố. Trong dịp giáp Tết, nghiệp vụ thị trường mở trở thành kênh hỗ trợ vốn chủ yếu cho các TCTD, góp phần duy trì ổn định tiền tệ.

## Về phát hành tín phiếu bắt buộc

Để thực hiện mục tiêu kiểm chế lạm phát, tháng 3/2008 NHNN phát hành tín phiếu NHNN bắt buộc với khối lượng 20.300 tỷ đồng, kỳ hạn 364 ngày, lãi suất 7,8%/năm,

of SBV's compulsory bills, and higher base interest rates for the sake of inflation control, the SBV had offered 182-day and 364-day bills with the annual rates of 7.5% and 7.75% respectively. At the same time, the SBV purchased valuable papers with short maturities (7, 14, 21, and 28 days) to provide more short-term liquidity to credit institutions and help to smoothen the money market. Daily purchasing volume was determined upon liquidity demands and previous money market developments. By regulating open market operations as mentioned above, could the SBV stabilize the money market, particularly when changes were made in terms of required reserve ratios and the interest rates set by the SBV.

From August 2008, in face of positive results of inflation control, the SBV had gradually loosened its money policy to foster production and business, proactively minimize the impact of the financial crisis and to prevent the risk of economic recession. To help stabilize market sentiment and assist commercial banks faced with liquidity shortage, the SBV kept purchasing 7 - 14 day valuable papers with reasonable volume and interest rates in line with changes of the base interest rate and other rates prescribed by the SBV. On the occasion of the Lunar New Year, open market operations became a principal funding channel of credit institutions, thereby helping to maintain monetary stability.

## Issuance of compulsory SBV bills

To realize inflation control targets, in March 2008 the SBV issued VND 20,300 billion of compulsory SBV bills with 364 - day maturity at 7.8% p.a and instructed credit institutions not to use them

# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

đồng thời các TCTD không được phép sử dụng tín phiếu này trong các nghiệp vụ tái cấp vốn với NHNN. Tuy nhiên, để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, từ ngày 1/10/2008, NHNN đã cho phép các TCTD được sử dụng tín phiếu trong các giao dịch tái cấp vốn với NHNN, đồng thời cho phép các TCTD được rút trước hạn tín phiếu theo nhu cầu.

Về lãi suất tín phiếu NHNN bắt buộc, ngày 1/7/2008, NHNN đã điều chỉnh tăng lãi suất tín phiếu bắt buộc từ 7,8%/năm lên 13%/năm nhằm tạo điều kiện cho các TCTD giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Ngày 22/12/2008, lãi suất tín phiếu NHNN được điều chỉnh giảm từ mức 13%/năm xuống 4,5%/năm để phù hợp với các mức lãi suất khác do NHNN công bố.

## VỀ CÔNG CỤ DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Do sự biến động mạnh của kinh tế, tiền tệ thế giới và trong nước, công cụ DTBB được sử dụng như một trong các biện pháp hữu hiệu để kiểm chế lạm phát trong năm 2008.

Để thực hiện mục tiêu kiểm chế lạm phát, tháng 2/2008 NHNN điều chỉnh tăng 1% tỷ lệ DTBB đối với tất cả các kỳ hạn, áp dụng cho cả tiền gửi VND và ngoại tệ đối với hầu hết các TCTD (trừ NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, và một số TCTD hợp tác và NHTMCP nông thôn). Đồng thời mở rộng diện phải DTBB đối với loại tiền gửi kỳ hạn từ 24 tháng trở lên (trước đây chỉ bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 24 tháng) nhằm nâng cao khả năng điều tiết công cụ DTBB.

in refinancing operations with the SBV. As of October 1, 2008, however, to support liquidity of credit institutions in the context of the global financial crisis, the SBV allowed credit institutions to use compulsory SBV bills in applying for refinancing loans and allow prepayment for those bills at the same time.

Regarding the compulsory SBV bill, on July 1st 2008, the SBV raised yearly yield from 7.8% to 13% in enabling institutions to reduce lending rate for the enhancement of business and production of their customers. On December 22nd 2008, the yearly yield on SBV bill was reduced from 13% to 4.5% to make it in line with other interest rates set by the SBV.

## Reserve requirement

Due to strong economic and monetary movements both domestically and internationally, reserve requirement was employed as one of the effective tools to curb inflation during 2008.

In implementing the inflation curbing target, in February 2008, the SBV increased the reserve requirement ratio by 1 percentage point applicable to all terms and to both local and foreign currency deposits in most credit institutions (except for the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development, some cooperative credit institutions and rural joint stock commercial banks). At the same time, reserve requirement was expanded to be applicable to 24-month and longer term deposits (previously, reserve requirement applied only to demand deposits and less than 24-month term deposits) in order to improve the regulating ability of the reserve requirement tool.

During the last months of 2008, in order to

# STATE BANK OPERATIONS

Những tháng cuối năm, để hỗ trợ các TCTD tăng cường cung ứng vốn cho nền kinh tế, ngăn chặn suy giảm kinh tế, NHNN đã điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi bằng VND từ 11% xuống 10% - 6% và tiền gửi bằng ngoại tệ từ 11% xuống 9% - 7%.

Cùng với việc điều chỉnh tỷ lệ DTBB, năm 2008 NHNN linh hoạt điều chỉnh lãi suất tiền gửi DTBB bằng VND của các TCTD tại NHNN: điều chỉnh tăng lãi suất tiền gửi DTBB từ 1,2%/năm lên 3,6% - 5% - 10%/năm, và điều chỉnh giảm từ 10%/năm xuống 9% - 8,5%/năm.

## Tái cấp vốn

Trong những tháng đầu năm 2008, các TCTD có khó khăn tạm thời về vốn khả dụng, NHNN đã thực hiện tái cấp vốn cho các NHTM, nhất là những NHTM có quy mô nhỏ. Việc NHNN hỗ trợ vốn ngắn hạn cho các NHTM đã có tác động tích cực trong việc ổn định thị trường tiền tệ. Từ quý IV năm 2008, khi tình hình thị trường tiền tệ từng bước đi vào ổn định, nguồn vốn của các TCTD đã được đảm bảo nên nhu cầu vay tái cấp vốn của các NHTM đã giảm.

## Về điều hành lãi suất

Trong 8 tháng đầu năm 2008, trước bối cảnh lạm phát và nhập siêu tăng mạnh, đe dọa đến sự ổn định kinh tế vĩ mô, cùng với các giải pháp thắt chặt tiền tệ, NHNN đã điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản từ 8,25%/năm lên 8,75% - 12% - 14%/năm, điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn từ 6,5%/năm lên 7,5% - 13% - 15%/năm, lãi suất chiết khấu từ 4,5%/năm lên 6% - 11% - 13%/năm, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng được điều chỉnh tăng từ 10,8%/năm lên

support credit institutions to supply capital to the economy and to prevent economic downturn, the SBV decided to reduce the reserve requirement ratios, consecutively from 11% sequentially to 10%, and 6% for local currency deposits, and from 11% to 9% and 7% for foreign currency deposits.

Alongside with the adjustment of reserve requirement ratio, in 2008 the SBV flexibly adjusted the interest rates on VND reserve requirement deposits of credit institutions with the SBV, specifically: the SBV increased the yearly, interest rate of reserve requirement from 1.2% sequentially to 3.6%, 5% and 10%, and then decreased from 10% to 9% - 8.5%.

## Refinancing

In early months of 2008, credit institution had experienced temporary difficulties of liquidity, SBV has conducted refinancing for commercial banks, especially for small-size commercial banks. By assisting commercial banks with short-term capital, the SBV has brought about positive impacts on stabilization of the monetary market. Since the 4th Quarter of 2008, the money market has been gradually more stable and the financial capacity of credit institutions has been improved, refinancing demand for commercial banks reduced accordingly.

## Interest Rate Management

In the first 8 months of 2008, in the context that inflation and trade deficit increased significantly which threatened macroeconomic stability, the SBV, alongside with tightening monetary solution, increased yearly base interest rate from 8.25% sequentially to 8.75%, 12% and 14%, yearly refinancing rate from 6.5% sequentially to 7.5%, 13% and 15%, yearly discount rate from 4.5%

# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

15%/năm. NHNN quy định trần lãi suất huy động ở mức 12% từ ngày 16/2/2008. Đến ngày 19/5/2008, NHNN điều hành lãi suất theo Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng Đồng Việt Nam. Theo đó, lãi suất huy động và cho vay tối đa sẽ bằng 150% lãi suất cơ bản. Những tháng cuối năm, để hạn chế tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, NHNN đã điều chỉnh giảm các loại lãi suất chỉ đạo như lãi suất cơ bản giảm từ 14%/năm xuống 13% - 12% - 11% - 10% - 8,5%/năm; lãi suất tái cấp vốn từ 15%/năm xuống 14% - 13% - 12% - 11% - 9,5%/năm, lãi suất chiết khấu từ 13%/năm xuống 12% - 11% - 10% - 9% - 7,5%/năm.

## Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng

Mục tiêu đặt ra trong điều hành hoạt động tín dụng năm 2008 là nhằm kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng phù hợp với yêu cầu kiểm soát tốc độ tăng TPTTT để kiểm chế lạm phát, đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán và tập trung đáp ứng các nhu cầu vốn cho các lĩnh vực phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo an toàn và hiệu quả cho hoạt động của các TCTD. Theo đó, NHNN đã thực hiện các biện pháp cụ thể như:

Theo dõi chặt chẽ hoạt động cho vay đầu tư và kinh doanh bất động sản và chứng khoán, quy định chặt chẽ về điều kiện cho vay và khống chế dư nợ cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư, kinh doanh chứng khoán không được vượt quá 20% vốn điều

sequently to 6%, 11% and 13%, and yearly overnight rate for electronic interbank market from 10.8% to 15%. SBV specified the mobilization cap of 12% for the period from February 16, 2008. Since May 19 2008, the SBV managed base interest rate in line with the Decision No 16/2008/QĐ-NHNN on regulatory mechanism of VND base interest rate. Accordingly, maximum VND mobilizing and lending interest rate will be equalled to 150% of the base interest rate. In the year-end months, in order to mitigate negative impact of the global financial and economic crisis and to stabilize the macroeconomic situation, the SBV decided to lower key rates such as: the yearly base interest rate from 14%/year sequentially to 13%, 12%, 11%, 10% and 8.5%; yearly refinancing rate went from 15% sequentially to 14%, 13%, 12%, 11% and 9.5%; yearly discount rate went from 13% sequentially to 12%, 11%, 10%, 9% and 7.5%.

## Credit Growth and Quality Control

As the objectives set for the management of credit operations in 2008 were to control credit growth rate in line with the requirement of controlling the growth rate of total liquidity for inflation curbing purpose, while assuring liquidity and sufficient funds to meet capital demands for sustainable economic development, and to assure safe and efficient operations of credit institutions, therefore, the SBV implemented specific measures, in particular:

To closely monitor lending for investments in real estate and securities sectors; to provide strict regulations on financing conditions and debt outstanding limit, discount of valuable papers for securities investment, lending

# STATE BANK OPERATIONS

lệ của TCTD, ban hành cơ chế cho vay bằng ngoại tệ của TCTD đối với khách hàng (thay thế cơ chế cũ) theo hướng cho vay đáp ứng nhu cầu nhất thiết phải sử dụng vốn vay bằng ngoại tệ như: để nhập khẩu hàng hóa dịch vụ, trả nợ và chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Tăng trưởng tín dụng đã được kiểm soát ở mức hợp lý, phù hợp với yêu cầu kiểm soát TPTTT để kiềm chế lạm phát, cơ cấu tín dụng được điều chỉnh giảm tín dụng cho lĩnh vực phi sản xuất (từ 15% xuống 13%), tập trung vốn vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

## Điều hành tỷ giá

Với sự chỉ đạo sát sao của Thường trực Chính phủ và sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, Ngành, NHNN đã điều hành tỷ giá linh hoạt, thực hiện được các mục tiêu của chính sách tỷ giá, đảm bảo thanh khoản ngoại tệ của hệ thống ngân hàng, góp phần thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể:

Can thiệp thị trường ngoại hối với mức tỷ giá mua vào và bán ra được điều chỉnh linh hoạt, kịp thời bán ngoại tệ để can thiệp, hạ nhiệt thị trường khi thị trường dư cầu và mua ngoại tệ vào ở mức hợp lý, nhằm thực hiện mục tiêu kiềm chế nhập siêu trong thời điểm dư cung ngoại tệ.

CSTT và chính sách tỷ giá được điều hành, phối hợp đồng bộ. Lãi suất VND tăng trong khi lãi suất USD giảm đã tạo sự hấp dẫn cho tiền đồng, góp phần ổn định tỷ giá.

Trong bối cảnh cung cầu ngoại tệ và tỷ giá trên thị trường biến động phức tạp, có những thời điểm biến động đột biến, NHNN kịp thời

threshold to these sectors not to exceed 20% of the charter capital of credit institutions; to issue new regulations on foreign currency lending by credit institutions applicable to customers (in replacement of the old ones) toward meeting necessary demands of foreign currency credit, for examples, to import goods and services, to repay debt, and to invest overseas.

Credit growth has been reasonably controlled in line with the requirement of total liquidity management for inflation curbing purpose, in the meantime, credit structure has been adjusted to reduce credit for non-manufacturing sector (down from 15% to 13%), so as to allocate funds for effective and efficient manufacturing and trading areas.

## Exchange Rate Management

Under the close guidance of the Cabinet and in collaboration with relevant ministries and agencies, the SBV flexibly managed exchange rate, successfully met the exchange rate policy targets, assured forex liquidity of the banking sector, which helped enhance export, curb trade deficit, restrain inflation and stabilize macroeconomy, specifically:

Intervening in the forex market by flexibly adjusting both buying and selling exchange rates, promptly selling forex to cool down the market when there was an excessive forex demand, and reasonably buying forex with the aim of restraining trade deficit in case of excessive forex supply.

The monetary and exchange rate policies were synchronously managed and combined. VND interest rate was put up while that of USD was reduced to create VND attractiveness, hence contributing to exchange rate stabilization.

# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

bám sát các diễn biến trên thị trường, thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin và đánh giá các dòng vốn vào, ra để có chính sách điều hành tỷ giá thích hợp. Trong năm 2008, NHNN đã 3 lần mở rộng biên độ tỷ giá giao dịch giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ, đưa biên độ tỷ giá từ  $\pm 0,75\%$  lên  $\pm 1\%$ ,  $\pm 2\%$  và  $\pm 3\%$  so với tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước năm 2009, NHNN đã thực hiện điều chỉnh tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng áp dụng từ ngày 25/12/2008 tăng 3% lên mức 16.989 đ/USD.

## QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Trước bối cảnh khủng hoảng kinh tế diễn ra trên quy mô toàn cầu, thị trường tài chính trong nước và quốc tế có nhiều biến động phức tạp, tác động của cuộc khủng hoảng tín dụng tại Mỹ khiến hàng loạt các ngân hàng, tổ chức tài chính lớn tại Mỹ, Châu Âu và một số khu vực khác đã bị tác động mạnh, ảnh hưởng đến tình hình tài chính và mức xếp hạng tín nhiệm. Do vậy, công tác quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước (DTNHNN) phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức để đảm bảo đạt được mục tiêu như an toàn dự trữ, đảm bảo khả năng can thiệp bình ổn thị trường ngoại hối trong nước đồng thời đáp ứng các nhu cầu ngoại hối cấp bách của Nhà nước và duy trì ổn định quy mô DTNHNN. Với nguyên tắc an toàn được đặt lên hàng đầu, NHNN đã theo dõi

In the complex developments of the foreign exchange markets with periodical dramatic fluctuations, the SBV promptly followed these developments, frequently supervised and updated information and assessed outflow and inflow of funds in order to come up with the proper exchange rate management policy. In 2008, the SBV had widened the forex trading band between USD and VND three times, from  $\pm 0.75\%$  to  $\pm 1\%$ ,  $\pm 2\%$  and  $\pm 3\%$  against the average interbank exchange rate.

To implement the Government's Resolution on urgent measures for economic downturn prevention, growth maintenance and assurance of social protection, and on the basis of domestic and global economic forecasts for 2009, the SBV increased the average exchange rate in the interbank forex market by 3% to 16,989 VND/USD which came into effect from December 25, 2008.

## FOREIGN EXCHANGE MANAGEMENT

In the context of the global economic crisis and complex developments of domestic and international financial markets, the American credit crisis seriously affected series of banks and big financial institutions in the United States, Europe and other areas, resulting in negative impacts on their financial position and credit rating. Therefore, the State forex management had to face with many challenges

in assuring that foreign reserves could be in safety and national foreign reserves would be ready and sufficient to intervene and stabilize the domestic market on the one hand, while forex demand of the State in

# STATE BANK OPERATIONS

chặt chẽ và có những can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo an toàn DTNHNN khi các đối tác giao dịch nước ngoài không còn đủ tiêu chuẩn xếp hạng theo quy định. Mặt khác, để ổn định tỷ giá và đảm bảo khả năng thanh toán cho toàn hệ thống trước những biến động phức tạp của thị trường ngoại hối trong nước do tác động của nhập siêu và sự suy giảm của dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, NHNN đã linh hoạt sử dụng DTNHNN để can thiệp nhằm bình ổn thị trường. Với sự điều hành tỷ giá và lãi suất linh hoạt của NHNN, đến cuối năm 2008, DTNHNN vẫn được duy trì ở mức tương đương năm 2007.

Cơ chế quản lý ngoại hối liên quan đến các giao dịch vốn tiếp tục theo hướng mở rộng khung pháp lý cho các hoạt động giao dịch đầu tư ra nước ngoài kết hợp với kế thừa và phát triển các cơ chế quản lý đã được xác lập đối với hoạt động đầu tư vào Việt Nam, vay trả nợ nước ngoài, cho vay thu hồi nợ nước ngoài. Đối với các giao dịch vắng lai tiếp tục theo hướng hoàn thiện pháp luật. Cụ thể như: (i) Đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của TCTD, đa dạng hoá phạm vi cung ứng dịch vụ ngoại hối của các TCTD; (ii) Xây dựng các quy định đầy đủ, chi tiết tạo cơ sở pháp lý để hoạt động của đại lý thu đổi ngoại tệ từng bước đi vào nề nếp, đáp ứng nhu cầu đổi tiền của cá nhân, thu hút ngoại tệ trên thị trường tự do vào hệ thống ngân hàng, góp phần hạn chế việc sử dụng ngoại tệ rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam; (iii) Gắn trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo an toàn của các TCTD trong quá trình hoạt động ngoại hối, đồng thời nâng cao vai trò quản lý của NHNN Chi

urgent cases and the maintenance of sizable foreign reserves stability had to be met and guaranteed. By putting the safety principle in the first place, the SBV closely followed the market developments and intervened in a timely manner to ensure the safety of State foreign reserves when foreign traders failed to meet the prescribed rating standards. On the other hand, for the stabilization of exchange rate and liquidity assurance of the whole sector in case of complex changes in the domestic forex market due to trade deficit and the downfall of foreign indirect investment (FII), the SBV flexibly used the State foreign reserves to intervene for market stabilization. With flexible management of exchange and interest rates, by the end of 2008, the stock of State foreign reserves was still maintained at the level of 2007.

Foreign exchange management mechanism which relates to capital transactions has continuously developed in ways of expanding the legal framework for outward investments, inheriting and developing the established management mechanisms for inward investment in Vietnam, foreign borrowing and settlement, foreign debt recovery. As for current transactions, legal improvement kept improving as follows: (i) to simplify licensing procedures and diversify scope of forex supply services of credit institutions; (ii) to develop specific and adequate regulations as legal foundation with the aim of gradually putting operations of foreign exchange agents in order, thus meeting currency exchange demand of individuals, attracting foreign currencies in the parallel market into the banking sector, thereby restricting the abuse of foreign currencies in transactions countrywide; (iii) to attach responsibilities of credit institutions in supervision, inspection and safety assurance to their foreign exchange operations, and to enhance management role of the SBV branches



# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

nhánh tỉnh, thành phố.

Năm 2008, diễn biến cung cầu ngoại tệ không ổn định do nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố đầu cơ. Để ổn định thị trường, NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính kiểm soát chặt chẽ nhập siêu, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý ngoại hối của các TCTD; sửa đổi bổ sung, ban hành mới các quy định về quản lý ngoại hối, nhất là quản lý các đại lý thu đổi ngoại tệ nhằm hạn chế tình trạng đầu cơ và mua bán ngoại tệ bất hợp pháp trên thị trường tự do.

## KẾT QUẢ ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Mặc dù còn nhiều khó khăn và thách thức, song về cơ bản NHNN đã thực hiện thành công trong việc điều hành CSTT:

Tổng phương tiện thanh toán và đầu tư tín dụng được kiểm chế ở mức hợp lý theo tốc độ tăng trưởng kinh tế, góp phần trực tiếp làm giảm tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và đảm bảo an sinh xã hội.

Thị trường tiền tệ, ngoại hối diễn biến phù hợp với mục tiêu quản lý, điều hành của Chính phủ và NHNN: lãi suất biến động phù hợp với cung – cầu vốn trên thị trường, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người gửi tiền, TCTD và người vay vốn; thị trường ngoại hối tuy có thời điểm không thuận lợi, nhưng nhờ điều hành linh hoạt tỷ giá, sự can thiệp kịp thời của NHNN nên đã duy trì được tính ổn định cho thị trường.

Hoạt động của các TCTD được đảm bảo và có bước phát triển. Đến cuối năm 2008, vốn chủ sở hữu của toàn hệ thống ngân hàng tăng 30% so với cuối năm 2007, tỷ lệ an toàn

in provinces and cities.

In 2008, developments of foreign exchange supply and demand were instable because of many reasons, including speculation. In order to stabilize the market, the SBV maintained close coordination with the Ministry of Finance to strictly control trade deficit, to vigorously supervise and inspect the implementation of foreign exchange regulations of credit institutions; to make amendment and to issue foreign exchange management regulations, especially those related to the operational management over foreign exchange agents to restrict illegal foreign exchange trading and speculation in the parallel market.

## THE MONETARY POLICY MANAGEMENT PERFORMANCE

Despite many existing difficulties and challenges, the State Bank of Vietnam basically succeeded in the management of monetary policy, in particular:

Total liquidity and credit investment were reasonably controlled in consistence with economic growth, hence contributing directly to the slowing down of CPI and the assurance of social protection.

The money and foreign exchange markets performed in line with the management objectives of the Government and the State Bank of Vietnam: interest rates moved in conformity with supply and demand of capital in the market which helped balancing the interests of depositors, credit

institutions and borrowers; the foreign exchange market remained stable, despite undergoing unfavorable conditions from time to time, thanks to flexible mechanism of foreign exchange management and timely intervention of the SBV.

Operations of credit institutions were continuously

## STATE BANK OPERATIONS

vốn tăng từ 8,9% lên 9,7%. Các TCTD tiếp tục chú trọng phát triển nhiều công nghệ, dịch vụ, tiện ích ngân hàng hiện đại. Mạng lưới hoạt động ngân hàng tiếp tục được củng cố và mở rộng hiệu quả, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi hơn cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận với dịch vụ ngân hàng.

consolidated and developed. By the end of 2008, the total equity of the banking sector increased by 30% as compared to the end of 2007, and capital adequacy ratio rose from 8.9% to 9.7%. The credit institutions focused on the development of modern banking technologies, services and facilities. The banking network was continuously consolidated and expanded in an efficient manner to facilitate enterprises and the public to get access to banking services.

# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

## CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2008

### 1. CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH

- Công văn số 75/TTg-KTTH ngày 15/1/2008 của Thủ Tướng Chính phủ về biện pháp kiểm chế lạm phát, kiểm soát tăng giá năm 2008;
- Văn bản số 319/TTg-KTTH ngày 3/3/2008 về tăng cường các biện pháp kiểm chế lạm phát năm 2008;
- Thông báo số 63/TB-VPCP ngày 11/3/2008 về triển khai các giải pháp bình ổn thị trường, kiểm chế lạm phát năm 2008;
- Văn bản số: 481/TTg-KTTH ngày 31/3/2008 về việc tăng cường các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu và bảo đảm cân đối, quản lý giá cả các mặt hàng thiết yếu;
- Công văn số: 2049/VPCP-KTTH ngày 31/3/2008 về việc triển khai thực hiện các giải pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô;
- Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 1/4/2008 của Chính phủ về các giải pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đảm bảo an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững;
- Văn bản 757/TTg-KTTH ngày 20/5/2008 của Thủ Tướng Chính phủ về điều hành tiền tệ tín dụng;
- Nghị Quyết 20/2008/QH12 ngày 09/6/2008 về một số vấn đề kinh tế xã hội năm 2008 trong tình hình mới;
- Văn bản số 970/TTg-KTTH ngày 25/6/2008 về việc thực hiện biện pháp kiểm chế lạm phát và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô những tháng cuối năm 2008;
- Nghị quyết số: 20/2008/NQ-CP ngày 29/8/2008 về việc tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững trong những tháng cuối năm 2008;
- Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

### 2. CÁC VĂN BẢN CỦA NHNN TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

- Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 1/2/2008 về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán;
- Quyết định 346/QĐ-NHNN ngày 13/2/2008 về việc phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc;
- Quyết định số 09/2008/QĐ-NHNN ngày 10/4/2008 về cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú;
- Quyết định số 12/2008/QĐ-NHNN ngày 29/4/2008 về sửa đổi một số điều của quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của NHNN đối với các ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 898/2003/QĐ-NHNN ngày 12/8/2003;
- Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;
- Chỉ thị số 06/2008/CT-NHNN ngày 31/12/2008 về thực hiện các biện pháp nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hoá, ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

### 3. CÁC VĂN BẢN CỦA NHNN VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- Chỉ thị số 03/2008/CT-NHNN ngày 22/4/2008 về việc tăng cường công tác thanh tra giám sát của NHNN;
- Quyết định số 13/2008/QĐ-NHNN ngày 29/4/2008 ban hành quy định về mạng lưới hoạt động của NHTM;
- Quyết định số 20/2008/QĐ-NHNN ngày 4/7/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và vốn điều lệ của ngân hàng thương mại cổ phần của Nhà nước và nhân dân ban hành theo Quyết định 1122/2001/QĐ-NHNN;
- Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 Ban hành Quy chế Đại lý đối ngoại tệ;
- Chỉ thị số 05/2008/CT-NHNN ngày 9/10/2008 về một số biện pháp đảm bảo an toàn, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng;
- Quyết định số 30/2008/QĐ-NHNN ngày 16/10/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 6/9/2004 của Thống đốc NHNN;
- Quyết định số 34/2008/QĐ-NHNN ngày 5/12/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc NHNN.

# STATE BANK OPERATIONS

## DIRECTIVES ON MONETARY POLICY MANAGEMENT IN 2008

### 1. GOVERNMENTS GUIDELINES ON SOLUTIONS FOR MANAGEMENT

- Official Letter No. 75/TTg-KTTH dated January 15, 2008 of the Prime Minister regarding solutions for inflation and price control;
- Document No.319/TTg-KTTH dated March 3, 2008 regarding the strengthening solutions for inflation control in 2008;
- Notice No.63/TB-VPCP dated March 11, 2008 regarding the implementation of solutions for market stabilization and inflation control in 2008;
- Document No.481/TTg-KTTH dated March 31, 2008 regarding the strengthening of solutions for boosting export, controlling trade deficit and managing essential commodities;
- Official Letter No.2049/VPCP-KTTH dated March 31, 2008 regarding the implementation of solutions for inflation control, macro-economic stabilization;
- Resolution No.10/2008/NQ-CP dated April 1, 2008 regarding solutions for inflation control, macro-economic stabilization, assurance of social protection and sustainable growth;
- Document No.757/TTg-KTTH dated May 20, 2008 of the Prime Minister regarding monetary and credit management;
- Resolution No.20/2008/QH12 dated June 9, 2008 regarding some socio-economic issues of 2008 in new situation;
- Document No.970/TTg-KTTH dated June 25, 2008 regarding the implementation of solutions for inflation control and macro-economic stabilization in the last months of 2008;
- Resolution No.20/2008/NQ-CP dated August 29, 2008 regarding the continuous implementation of solutions for inflation control, macro-economic stabilization, assurance of social protection and sustainable growth in the last months of 2008;
- Resolution No.30/2008/NQ-CP dated December 11, 2008 regarding urgent solutions for prevention of the risk of economic downturn, maintenance of economic growth and assurance of social protection.

### 2. DOCUMENTS OF THE STATE BANK OF VIETNAM ON THE MONETARY POLICY MANAGEMENT

- Decision No.03/2008/QĐ-NHNN dated February 1, 2008 on providing loans, discounting valuable papers for the purposes of securities investment and business;
- Decision No.346/QĐ-NHNN dated February 13, 2008 on the issuance of the SBV compulsory bonds;
- Decision No.09/2008/QĐ-NHNN dated April 10, 2008 foreign currency loans by credit institutions applicable to resident borrowers;
- Decision No.12/2008/QĐ-NHNN dated April 29, 2008 on the amendment to the Regulation on Discount and Rediscount of Valuable Papers of Credit Institutions by the State Bank of Vietnam issued together with Decision No.898/2003/QĐ-NHNN of August 12, 2003;
- Decision No.16/2008/QĐ-NHNN dated May 16, 2008 on the management of the base interest rate in Vietnamese Dong;
- Directive No.06/2008/CT-NHNN dated December 31, 2008 on the implementation of solutions aiming at partially boosting business and production, commodity circulation, economic downturn prevention, economic growth maintenance and assurance of social protection;

### 3 DOCUMENTS OF THE STATE BANK OF VIETNAM ON BANKING OPERATIONS

- Directive No.03/2008/CT-NHNN dated April 22, 2008 on the strengthening of banking supervisions and inspections of the State Bank of Vietnam;
- Decision No.13/2008/QĐ-NHNN dated April 29, 2008 regarding the issuance of regulation on operating networks of commercial banks;
- Decision No.20/2008/QĐ-NHNN dated July 4, 2008 on the amendment to the Regulation on shareholders, shares, stocks and charter capital of the State and non-state joint-stock commercial banks issued together with Decision No.1122/2001/QĐ-NHNN;
- Decision No.21/2008/QĐ-NHNN July 11, 2008 regarding the issuance of Regulation on Foreign Exchange Agents;
- Directive No.05/2008/CT-NHNN dated October 9, 2008 on some solutions for the assurance of safe and efficient operations of credit institutions;
- Decision No.30/2008/QĐ-NHNN dated October 16, 2008 on the amendment to the Regulation on factoring operation of credit institutions issued together with the Decision No.1096/2004/QĐ-NHNN dated September 6, 2004 of the SBV Governor;
- Decision No.34/2008/QĐ-NHNN dated December 5, 2008 on the amendment to the Regulation on prudential ratios in banking operations of credit institutions issued together with Decision No.457/2005/QĐ-NHNN dated April 19, 2005 of the SBV Governor

# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

## HOẠT ĐỘNG THANH TRA GIÁM SÁT

Năm 2008, NHNN đã tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với các TCTD. Bên cạnh hoạt động thanh tra trực tiếp, Thanh tra Ngân hàng đã từng bước đổi mới phương pháp thanh tra giám sát thông qua việc tổ chức các buổi làm việc với Ban lãnh đạo các TCTD nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến, tình hình hoạt động của các TCTD. Trong năm đã triển khai các đợt thanh tra diện rộng đột xuất về cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán; cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản; cho vay tiêu dùng; thanh tra chất lượng hoạt động tín dụng tại các TCTD; rà soát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của NHNN về lãi suất.

### Về cơ cấu lại tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực thanh tra, giám sát:

Chính phủ đã cho phép hình thành Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước (Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). NHNN đã phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng với 4 nhiệm vụ chính là: cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng; xây dựng các chính sách, quy định về an toàn hoạt động ngân hàng; giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ; xử lý vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai Đề án đổi mới hoạt động giám sát từ xa phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam với 3 hệ thống: giám sát vi mô đối với từng TCTD,

## BANKING SUPERVISION

In 2008, the SBV closely supervised credit institutions. In addition to on-site supervision, supervisory methods had been gradually renovated through meetings with credit institution's management boards to get their updated performance. During the year, irregular supervising missions were made on a large scale on loans for securities and properties trading, consumer lending, credit quality, and compliance with the SBV's interest rate policy.

### Organizational restructure and capacity building

The Banking Supervision Agency was approved in principle to be established under the SBV as provided in Decree 96/2008/NĐ-CP dated 26/8/2008 on the functions, responsibilities and organizational structure of the SBV. In cooperation with relevant agencies, the SBV submitted to the Prime Minister for approval of the Decision on the establishment, organizational structure and operations of the Banking Supervision Agency with four key functions: licensing and revoking license of banks; developing banking prudential policies and regulations; on-site and off-site supervision; handling banking and monetary violations.

In addition, the Banking Supervision Renovating Plan continued to be implemented to make off-site supervision in line with best international practices and Vietnam's practical conditions with three sub-systems: micro-prudential supervision over individual credit institutions, macro-prudential surveillance over the whole banking sector; and early warning system. Supervisory method was also gradually renovated with the pilot implementation of risk-based supervision in two joint-stock commercial banks.

# STATE BANK OPERATIONS

giám sát vĩ mô đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng và cảnh báo sớm rủi ro. Phương pháp thanh tra, giám sát cũng từng bước được đổi mới với việc triển khai thử nghiệm phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro tại 2 NHTMCP.

Ngoài ra, công tác phát triển, đào tạo cán bộ thanh tra ngân hàng cũng được chú trọng với nhiều hình thức đào tạo phong phú, đa dạng. NHNN đã xây dựng kế hoạch và tổ chức các khoá đào tạo dài hạn, ngắn hạn phù hợp với nhu cầu sử dụng và phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra ngân hàng, trong đó có chương trình chuẩn về đào tạo thanh tra viên ngân hàng; chương trình đào tạo chuyên gia về thanh tra, giám sát trên cơ sở rủi ro; chương trình đào tạo, thực tập tại các cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng nước ngoài... Ngoài ra, hoạt động hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự trợ giúp kỹ thuật và hỗ trợ đào tạo của các tổ chức quốc tế đối với hoạt động thanh tra, giám sát cũng được chú trọng tăng cường.

## Về tăng cường công tác thanh tra, giám sát và xử lý sai phạm.

Trước những biến động phức tạp của tình hình kinh tế trong và ngoài nước, NHNN đã tăng cường công tác thanh tra, giám sát nhằm đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, lành mạnh, ổn định. Cụ thể:

Ban hành chỉ thị về tăng cường công tác thanh tra, giám sát của NHNN và nâng cao năng lực quản trị, điều hành của các TCTD; một số biện pháp đảm bảo an toàn, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các TCTD nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Tổ chức các cuộc thanh tra theo kế hoạch và thanh tra đột xuất về một số lĩnh vực hoạt động ngân hàng tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao, như: cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán, bất động sản, cho vay tiêu dùng, chấp hành quy định về ấn định lãi suất kinh doanh, chất lượng tín

Attention was paid to supervisor training and career development to be implemented through various training forms. The SBV chartered out the plan and conducted long-term and short-term training courses in line with its needs, including standard training courses for supervisors; training courses on risk-based supervision; courses and internships at supervisory agencies of foreign banks... In addition, it also attached much importance to strengthen international cooperation to explore technical and training assistance in banking supervision from international institutions.

## Strengthening banking supervision and handling violations

In the context of complicated developments in the international and domestic economies, the SBV consolidated supervision and surveillance in order to ensure the safety, soundness and stability of the banking system through such specific measures as:

Issue instruction on strengthening the SBV's supervision and surveillance and credit institutions' corporate governance and management; measures to ensure the prudential and efficient performance of credit institutions to prevent possible risks of the global financial crisis;

Conduct planned and irregular supervising missions, focusing on such highly risky areas as property and securities related lending, consumer lending, compliance with interest rate regulations and policies, credit quality... in order to promptly detect and deal with violations and prevent risks;

Set up hot lines in four units of the SBV to promptly collect and handle complaints from bank's clients and the SBV's responses and resolutions to the received complaints, which were highly welcomed by the public.

# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

dụng... nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các sai phạm, ngăn ngừa rủi ro.

Thiết lập đường dây nóng tại 4 đơn vị thuộc NHNN để nắm bắt và xử lý kịp thời những vấn đề liên quan đến hoạt động ngân hàng thông qua phản ánh của người dân và doanh nghiệp. Kết quả thực hiện và xử lý các sai phạm từ những thông tin tiếp nhận qua đường dây nóng đã được dư luận xã hội đánh giá cao.

## HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

Năm 2008, từ 5 tỉnh, thành phố triển khai hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng giai đoạn 1 đã được triển khai mở rộng ra 63 tỉnh, thành phố trong cả nước nhờ kết quả thực hiện dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán giai đoạn 2. Dịch vụ phát hành thẻ ngân hàng và các dịch vụ tiện ích đi kèm với thẻ tiếp tục phát triển. Lượng thẻ trong lưu thông tính đến cuối tháng 12/2008 đã đạt trên 14 triệu thẻ (tăng 36% so với cuối năm 2007), với 160 thương hiệu thẻ thuộc 40 tổ chức phát hành thẻ, đã lắp đặt được hơn 7.600 ATM và gần 25.000 thiết bị POS/EDC phục vụ cho các hoạt động thanh toán. Dưới sự chỉ đạo của NHNN, hai liên minh thẻ lớn nhất (chiếm hơn 80% thị trường thẻ Việt Nam) là Banknetvn và Smartlink đã tiến hành kết nối hệ thống ATM giữa các ngân hàng thành viên của hai liên minh với nhau, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho khách hàng sử dụng thẻ.

Cùng với việc đẩy mạnh triển khai hệ thống Core Banking để hiện đại hóa hệ thống thanh toán nội bộ và kế toán khách hàng, mở rộng mạng lưới, nâng cấp phần mềm, bảo mật mạng,... các ngân hàng cũng không ngừng đa dạng hoá và cải tiến sản phẩm, dịch vụ của mình, phát triển và ứng dụng các kênh giao dịch trực tuyến như thanh toán ngân hàng qua Internet, Mobile/SMS,... phục vụ nhiều đối tượng khách hàng và doanh nghiệp trong giao thương hiện đại.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày

## PAYMENT SYSTEM

In 2008, the electronic inter-bank payment system was expanded from five provinces and cities in Phase 1 to 63 provinces and cities in Phase 2 as part of the implementation of the project of modernizing the banking payment system. The issuance of bank cards and accompanied convenient services kept developing. As of end December 2008, there were 14 million bank cards issued (an increase of 36% against end 2007) under 160 brand names of 40 card issuers with over 7,600 ATMs and nearly 25,000 POS/EDCs being installed to serve payment operations. Under the SBV's direction, two biggest card unions, Banknet and Smartlink, accounting for more than 80% of the Vietnamese plastic card market, had connected their ATM systems, allowing customers to do card transactions more easily.

In parallel with (i) strengthened the implementation of the Core Banking system to modernize internal payment system and accounting system; (ii) network expansion; (iii) upgrading software system and improving network security... banks had continuously improved and diversified their products and services, introduced e-transaction channels such as Internet, Mobile/SMS... to enhance their capacity in providing modern trade services to their clients.

In the context of deeper integration of the Vietnamese economy into the rest of the world, banking modernization and payment system automation had improved the monetary velocity, providing safer and quicker payment transactions of the economy, especially for credit institutions, hence enabling the SBV to better monitor fund flows and liquidity of commercial banks for the objective of the monetary policy management.

## INTERNATIONAL COOPERATION

Amid global changes and financial crisis, the SBV had been closely monitoring

# STATE BANK OPERATIONS

càng hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới, hiện đại hóa ngân hàng và tự động hóa hệ thống thanh toán đã góp phần làm tăng tốc độ vòng quay tiền tệ, đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh chóng, an toàn của nền kinh tế, đồng thời tạo điều kiện cho NHNN kiểm soát tốt hơn các luồng chu chuyển vốn, giám sát tính thanh khoản của các NHTM, phục vụ cho điều hành chính sách tiền tệ.

## HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Trong bối cảnh biến động và khủng hoảng tài chính toàn cầu, NHNN đã theo dõi sát sao các diễn biến trên các thị trường tài chính quốc tế, tăng cường trao đổi thông tin với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và các NHTW các nước để làm cơ sở cho quá trình hoạch định chính sách. Xác định rằng thông tin cập nhật có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định chính sách, nhất là trong bối cảnh diễn biến thị trường quốc tế nhanh và khó lường, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, NHNN đã hình thành bộ phận thường xuyên theo dõi cập nhật các diễn biến trên các thị trường khu vực và thế giới.

Năm 2008 cũng là mốc thời gian đánh dấu 15 năm Việt Nam chính thức bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế. Thực hiện vai trò đại diện của Việt Nam tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, NHNN đã tích cực thúc đẩy các hoạt động đối ngoại nhằm tăng cường quan hệ hợp tác với IMF/WB/ADB/MIB/MBES, tranh thủ sự ủng hộ, nguồn lực tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chính sách của các tổ chức trên.

NHNN đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan đàm phán thành công 18 dự án, chương trình với WB/ADB với tổng trị giá 1.980,7 triệu USD. Đặc biệt, trong năm 2008, NHNN đã chủ trì và đàm phán, ký kết thành công Chương trình Tín dụng Hỗ trợ giảm nghèo VII (PRSC VII) của WB trị giá 150 triệu USD cùng 12 khoản đồng tài trợ có giá trị khoảng 212,6 triệu USD. Đoàn đàm phán liên ngành do NHNN chủ trì

developments in the international financial markets, strengthening information exchange with international financial institutions and other central banks in order to facilitate its policy making. In addition, being fully aware that updated information is of great importance to decision making, especially in the context of fast and unpredictable developments of international markets, and Vietnam's deep integration into the world economy, the SBV established a unit in charge of updating and reporting developments in the global and regional markets.

The year 2008 was a milestone to mark the 15th anniversary of the resumption of the official relationship with international financial institutions. As Vietnam's representative agency at the international financial institutions, the SBV had been proactively strengthening cooperation with IMF/WB/ADB/MIB/MBES to capitalize their financial and technical assistance and support, and policy advice.

In 2008, in cooperation with other relevant Ministries, the SBV successfully negotiated 18 projects and programs with WB/ADB worth around USD1.99 billion in total, which included USD150 million of the Seventh Poverty Reduction Support Credit (PRSC VII) and USD212.6 million of 12 co-financiers. The WB-financed USD60 million "Financial Sector Modernization and Information Management System" Project was successfully negotiated. In addition, the SBV had been seeking and exploring technical assistance for capacity building of the SBV in monetary policy making and conducting; banking supervision and surveillance; improving the banking institutional framework; and in banking sector reform.

From the bilateral cooperation perspective, the SBV continued to develop its multi-faceted cooperation relationship with other central banks and bilateral financial institutions; and



# HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

cũng đã tiến hành đàm phán thành công với WB dự án “Hệ thống Thông tin Quản lý và Hiện đại hóa ngân hàng” với tổng vốn vay trị giá 60 triệu USD. Bên cạnh đó, NHNN cũng tìm kiếm và khai thác các hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực cho NHNN trong các lĩnh vực hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ; tăng cường chức năng thanh tra, giám sát; hoàn thiện khuôn khổ thể chế và cải cách ngân hàng.

Về hoạt động hợp tác song phương, NHNN tiếp tục xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác nhiều mặt với NHTW các nước và các tổ chức tài chính song phương; tổ chức trao đổi các đoàn cấp cao trong khuôn khổ hợp tác song phương. Đến hết tháng 12/2008, NHNN đã ký kết văn bản hợp tác với cơ quan quản lý ngân hàng 12 nước ngoài và vùng lãnh thổ gồm có Anh, Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Đài Loan, Australia, Malaysia, Singapore, Nhật Bản, Campuchia và Lào. Từ đó góp phần củng cố, tăng cường hoạt động thanh tra giám sát và an toàn hoạt động ngân hàng tại NHNN Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trong chuyến thăm và làm việc tại Trung Quốc tháng 11/2008, Thống đốc NHNN và Thống đốc Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã nhất trí hợp tác nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và các tác động của nó đến khu vực Châu Á bằng cách thiết lập “nhóm công tác chung” giữa 2 NHTW để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về điều hành CSTT, cơ chế hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong bối cảnh khủng hoảng tài chính hiện nay. Tích cực xúc tiến quá trình đàm phán Hiệp định Hoán đổi song phương (BSA) với Nhật Bản và đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ để triển khai khởi động đàm phán BSA với Trung Quốc và Hàn Quốc.

Trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, NHNN đã tích cực tham gia các hội nghị cấp cao ASEAN và tham gia các Nhóm hợp tác về tài chính tiền tệ nhằm mục tiêu xây dựng cộng

exchange high-level delegations under the bilateral cooperation framework. By the end of December 2008, the SBV had signed MOUs with 12 banking regulators in England, Hong Kong, Korea, China, Russia, Taipei China, Australia, Malaysia, Singapore, Japan, Cambodia, and Laos, which helped reinforce banking supervision and safety and soundness of the banking sector in Vietnam in the context of deeper international integration. In the official visit to China in November, the SBV Governor and the Governor of the People's Bank of China reached agreement to cooperate in coping with the global financial crisis and its impacts on Asia by establishing a “Joint Working Group” to exchange views and experience in conducting monetary policy, and cooperation and mutual-support mechanism. In addition, the SBV had proactively accelerated the negotiations of the proposed Bilateral Swap Agreement (BSA) between Japan and Vietnam and initiated negotiations of the possible BSAs with China and South Korea.

Under the ASEAN cooperation framework, the SBV actively participated in ASEAN high-level meetings and other Monetary and Financial Cooperation Task Forces toward the ASEAN Economic Community. The SBV also participated in FTA negotiations between ASEAN and such other partners as Australia-New Zealand, EU, and China. Regarding the relationship with ASEAN+3 partners, the SBV, together with the Japanese Ministry of Finance, successfully chaired meetings of Chiang Mai Initiative Multilateralization Task Force, which is the cooperation initiative among ASEAN, Japan, China and Korea to set up a balance of payments support mechanism in case of short-term liquidity difficulties.

Being the lead agency in international integration of the banking sector, the SBV had completely and efficiently fulfilled its duties as assigned in the Government's Beyond WTO Actions Plan for period 2007-2012, including

# STATE BANK OPERATIONS

đồng kinh tế ASEAN cùng phát triển. NHNN cũng tham gia các phiên đàm phán khu vực mậu dịch tự do (FTA) giữa ASEAN với các đối tác Australia-New Zealand, EU và Trung Quốc. Về quan hệ hợp tác với ASEAN + 3, NHNN cùng với Bộ Tài chính Nhật Bản chủ trì thành công các cuộc họp Nhóm đặc trách về Đa phương hóa Sáng kiến Chiêng Mai (CMIM), sáng kiến hợp tác giữa các nước ASEAN với Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc nhằm tạo ra cơ chế hỗ trợ cân cân thanh toán trong ngắn hạn khi gặp rủi ro.

Với vai trò là cơ quan chủ trì trong hội nhập quốc tế ngành ngân hàng, NHNN đã thực hiện đầy đủ và hiệu quả các công việc được giao trong Chương trình Hành động của Chính phủ sau khi Việt Nam gia nhập WTO giai đoạn 2007 - 2012, triển khai các hành động cụ thể để thực hiện các cam kết gia nhập WTO và tích cực phối hợp, triển khai các hoạt động hợp tác giai đoạn hậu gia nhập WTO.

Ngoài ra NHNN đã thành công trong việc nâng cao vai trò của mình khi lần đầu đăng cai các Hội nghị Thống đốc và Phó Thống đốc ASEAN vào tháng 4/2008, đảm nhiệm thành công vai trò đồng chủ tọa tại Hội nghị Thường niên ADB 2008. Đặc biệt, tại Hội nghị Thường niên IMF/WB 2008, Thống đốc NHNN đã được toàn thể Hội đồng Thống đốc tín nhiệm bầu giữ chức chủ tọa Hội nghị Hội đồng Thống đốc IMF/WB năm 2009.

realizing specific actions to deliver WTO commitments and actively cooperating and implementing other activities in the beyond-WTO period.

Furthermore, the SBV successfully improved its image after productively hosting for the first time the ASEAN Central Bank's Governors Meeting in April 2008, and co-chairing the 2008 Annual Meeting of the Asian Development Bank. Especially, at the IMF/WB 2008 Annual Meetings, the SBV Governor was selected by the Board of Governors to be the Chairman of the IMF/WB Board of Governors' Meetings in 2009.

## CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

### **Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu đổi mới hệ thống ngân hàng,**

năm 2008 NHNN đã chủ trì hoàn thiện, trình Chính phủ 3 dự thảo luật: Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật Dân sự (phần liên quan đến lãi suất huy động và cho vay vốn của TCTD), Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sửa đổi), Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi); xây dựng Luật Bảo hiểm tiền gửi, xin ý kiến các bộ, ngành, TCTD và các tổ chức khác có liên quan, xây dựng đề cương Luật giám sát an toàn hoạt động ngân hàng. Quốc hội Khóa XII đã quyết nghị đưa Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật Dân sự và 3 dự án Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Bảo hiểm tiền gửi vào chương trình chính thức để Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 11/2009) và đưa dự án Luật Giám sát an toàn hoạt động ngân hàng vào chương trình chuẩn bị của năm 2009.

Ngoài ra NHNN cũng đã ban hành 43 văn bản quy phạm pháp luật như cơ chế điều hành lãi suất mới, quy chế mới về đại lý thu đổi ngoại tệ, sửa đổi quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

### **Đẩy nhanh chương trình tái cơ cấu, nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của TCTD**

Tiếp tục triển khai kế hoạch cổ phần hoá NHTMNN, tháng 12/2007, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã thực hiện cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu lần đầu (IPO) và chuyển đổi từ NHTM 100% vốn Nhà nước sang NHTM cổ phần do Nhà nước nắm cổ phần chi phối vào tháng 4/2008. Ngày 25/12/2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank) cũng đã thực hiện IPO.

### **Improving legal framework to meet the needs of reforming banking sector**

In 2008, the SBV (i) submitted to the Government 3 draft laws: the Law on Amendment to the Civil Law (with issues related to mobilizing and lending interest rates of credit institutions), the Law on the State Bank of Vietnam (revised), the Law on Credit Institutions (revised); (ii) drafted and consulted with Ministries, credit institutions and other relevant agencies about the Law on Deposit Insurance; and (iii) developed the drafting plan of the Law on Prudential Banking Supervision. The XII National Assembly decided to discuss the first four draft Laws at its sixth session in November 2009 and the last one would be listed in the preparing agenda for 2009.

Furthermore, the SBV issued 43 legal documents on new interest rate management mechanism, foreign exchange agent mechanism, and revised prudential regulations in operations of credit institutions...

### **Accelerating the restructuring process and improving capacity and competitiveness of credit institutions**

State-owned commercial bank (SOCB) equitization: in December 2007, the Initial Public Offering (IPO) of Vietcombank was launched and in April 2008, this fully state-owned bank transformed into the joint-stock commercial bank in which the Government still holds major shares. On December 25, 2008, Vietinbank's IPO was also launched.

The SBV directed commercial banks of less than VND1 trillion charter capitals to quickly raise their capital to the required level before 31/12/2008 in order to comply with Decree 141/2006/NĐ-CP on the legal capital requirements of credit institutions. Basically, this

## OTHER ACTIVITIES

Các NHTM có mức vốn điều lệ dưới 1.000 tỷ đồng khẩn trương xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng vốn trước thời điểm 31/12/2008 nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 141/2006/NĐ-CP về Danh mục mức vốn pháp định của các TCTD. Về cơ bản các ngân hàng có vốn điều lệ dưới 1.000 tỷ đồng đã hoàn thành kế hoạch tăng vốn nhằm nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh.

Để hoạt động có hiệu quả, các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cũng được ngân hàng triển khai thực hiện như tiếp tục tái cơ cấu tổ chức và hoạt động, tập trung củng cố nâng cấp mạng lưới sẵn có, xây dựng và hoàn thiện hệ thống kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro, nâng cao năng lực tài chính.

regulation was complied by the required banks to expand their operations and strengthen competitiveness.

In order to operate efficiently, commercial banks had taken measures to enhance their competitiveness such as further restructuring the organization and operations, upgrading the existing network, developing the internal control and audit system to intensify the risk management and financial capacity.

# TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2009

## TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Các dự báo cho thấy kinh tế thế giới năm 2009 tiếp tục khó khăn và khó có thể phục hồi tốc độ tăng trưởng. Theo dự báo của IMF, kinh tế thế giới sẽ suy giảm từ -0,5% đến -1%, trong đó Mỹ suy giảm -2,6%, khu vực đồng EUR suy giảm -3,2%, Nhật Bản suy giảm -5,8%. Việc các đầu tàu kinh tế đồng loạt suy thoái là tín hiệu xấu đối với nền kinh tế thế giới khiến tốc độ tăng trưởng và nhu cầu tiêu dùng của cả thế giới sẽ tiếp tục giảm mạnh. Thương mại toàn cầu do vậy sẽ giảm và cạnh tranh xuất khẩu gay gắt hơn. Giá nguyên nhiên liệu cơ bản như dầu thô, cao su, bông, kim loại, vật liệu xây dựng... có xu hướng giảm do tăng trưởng và nhu cầu ở các nước phát triển giảm. Nhiều nước điều chỉnh chính sách thương mại hướng tới thị trường nội địa, đa dạng hoá thị trường quốc tế để tránh phụ thuộc nhiều vào thị trường Mỹ và các nước phát triển. Đầu tư quốc tế cũng sẽ giảm do tình trạng khan hiếm tín dụng, các nhà đầu tư có xu hướng rút vốn để phòng ngừa rủi ro, khắc phục những khó khăn trong nước do khủng hoảng. Tình hình này tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam trên các lĩnh vực xuất khẩu, sản xuất công nghiệp, du lịch, đầu tư nước ngoài...

Trong bối cảnh tình hình kinh tế tài chính thế giới diễn biến phức tạp, kinh tế trong nước năm 2009 sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới. Trước tình hình đó,

## GLOBAL AND REGIONAL MACRO-ECONOMIC PROSPECTS AND IMPACTS ON THE VIETNAMESE ECONOMY

It is anticipated that the world economy in 2009 will continue to face difficulties and it will be hard for the growth rate to be recovered. The world economy, as forecasted by the IMF, will decline from -0.5% to -1%, including the US -2.6%, the EUR zone -3.2% and Japan -5.8%. The concurrent slump of the leading economies is a bad signal for the world economy, making the world growth rate and expenditure demand continue to decrease drastically. The global trade hence will go down and competition in import will be in critical situation. Price of some key materials and fuels such as crude oil, rubber, cotton, metal and building materials tends to reduce due to the decreasing growth and demand in developed countries. A lot of countries are adjusting their trade policy toward domestic market and diversifying their international markets in order not to be dependent on the U.S and other developed markets. International investment will be diminished because of the lack of credit. Investors tend to withdraw their capital for the sake of preventing risks and overcoming home difficulties after crisis. These situations have made an adverse impact on the sectors of export, industrial manufacture, tourism and foreign investment of the Vietnamese economy.

In the context of seriously unprecedented global economic and financial crisis, the Vietnamese economy in 2009 will be experiencing many difficulties and challenges. In particular, the economic growth rate will fall into a decline posed by the crisis. The

# PROSPECTS FOR MACRO-ECONOMY AND BANKING SECTOR IN 2009

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008, đề ra 5 nhóm giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Chính phủ đã thống nhất trình Quốc hội điều chỉnh chỉ tiêu định hướng tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 5%, bội chi Ngân sách Nhà nước dưới 8% GDP.

## Mục tiêu điều hành Chính sách tiền tệ

Trong bối cảnh đó, căn cứ vào các Nghị quyết của Quốc hội và của Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009, mục tiêu điều hành CSTT năm 2009 là: điều hành CSTT linh hoạt để chủ động kiểm soát mức tăng TPTTT và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế, lãi suất và tỷ giá ở mức hợp lý, tăng khả năng thanh khoản và an toàn thanh toán của hệ thống ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần tích cực để ngăn chặn suy giảm và duy trì tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội.

## Điều hành chính sách tiền tệ

Điều hành linh hoạt các công cụ CSTT, tỷ giá phù hợp với mục tiêu kích cầu, khuyến khích sản xuất, xuất khẩu, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống. Phối hợp đồng bộ với các giải pháp của chính sách tài khoá, chính sách thương mại để ổn định thị trường tiền tệ, tăng thanh khoản cho các TCTD và nền kinh tế, lãi suất và tỷ giá biến động phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô:

Điều hành lãi suất theo xu hướng phù hợp

Vietnamese Government therefore promulgated Resolution no 30/2008/NQ-CP dated 11/12/2008 proposing 5 packages of pressing solutions for preventing economic slump, maintaining economic growth, ensuring social protection. The Government unanimously submitted the National Assembly on adjustment of norm of economic growth rate at 5% and state budget deficit of less than 8% of GDP.

## Monetary policy management targets

Confronted with this situation, based on resolutions promulgated by the National Assembly and the Government on the targets and missions of socioeconomic development in 2009, the monetary policy management targets in 2009 are set as follows: (i) flexibly manage monetary policy in order to control growth of total liquidity and credit outstanding for the economy; (ii) manage interest and exchange rates at the reasonable levels; (iii) improve solvency and payment safety of the banking sector in order to curb inflation, thus contributing to stabilizing macro-economy and ensuring social protection.

## Monetary policy management

Manage monetary policy instruments and exchange rate in a flexible manner in conformity with targets of stimulating demand, encouraging manufacture and export, stabilizing macro-economy, and ensuring a safe and sound banking industry.

Comprehensively coordinate with solutions of the fiscal and trade policies in order to stabilize the money market; increase liquidity of credit institutions and the economy;

# HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2009

với diễn biến của lạm phát và mục tiêu điều hành CSTT: Điều chỉnh linh hoạt lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu với mức độ hợp lý, kết hợp với điều hành cung ứng tiền qua các kênh nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, tái chiết khấu để tăng cung vốn cho thị trường.

Tiếp tục điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt, phù hợp với diễn biến cung cầu ngoại tệ trên thị trường, góp phần thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

Điều chỉnh tỷ lệ và sửa đổi cơ chế DTBB phù hợp với yêu cầu kiểm soát TPTTT; đồng thời, điều chỉnh lãi suất trả cho tiền gửi DTBB bằng VND phù hợp với việc điều chỉnh các loại lãi suất do NHNN công bố.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở và các kênh tái cấp vốn khác để tăng cung vốn cho thị trường.

Kiểm soát chặt chẽ các NHTM gặp khó khăn trong hoạt động để áp dụng các biện pháp sắp xếp và cơ cấu lại một cách hợp lý.

Mở rộng tín dụng có hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật, áp dụng lãi suất hợp lý, xử lý các vướng mắc về trả nợ vay và tiếp cận tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp: Rà soát, sửa đổi các cơ chế cấp tín dụng, triển khai cơ chế tín dụng bảo lãnh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## Quản lý ngoại hối năm 2009

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu lâm vào suy thoái và khó có khả năng phục hồi trong năm 2009, nền kinh tế Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn và thách thức, cán cân

manage interest and exchange rates in line with macro-economic targets.

Manage interest rate in line with inflation developments and monetary policy management targets: flexibly adjust the base rate and refinancing and rediscount rates at a reasonable level in association with money supply management through such instruments as open market operations, refinancing and rediscount in order to provide more capital to the market.

Continue to manage exchange rate in a flexible manner in conformity with developments of supply and demand of foreign currency in the market, thus contributing to promoting export, limiting the trade deficit, containing inflation and stabilizing macro-economy.

Adjust reserve requirement ratios and reform reserve requirement mechanism consistent with requirement of controlling total liquidity; adjust interest rates of reserve requirement deposit in VND in line with the adjustment of interest rates announced by the SBV.

Continue to improve mechanism and flexible management of open market operations and other refinancing channels in order to increase liquidity for the market.

Closely control those commercial banks with difficulties in operations to make suitable arrangements and restructurings.

Effectively expand credit consistent with regulations and laws; apply suitable interest rates; deal with difficulties in loan repayment and banking credit access of enterprises: Review and revise mechanism of credit extension, implement guaranteed credit mechanism for small and medium enterprises.

# BANKING SECTOR IN 2009

thanh toán dự kiến sẽ bị thâm hụt do nguồn thu ngoại tệ suy giảm. Bên cạnh đó, các khoản thu nhập từ đầu tư DTNHNN trên thị trường quốc tế dự kiến sẽ giảm mạnh do tác động cắt giảm lãi suất hàng loạt của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu...Do đó, công tác quản lý DTNHNN phải được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ với nguyên tắc hàng đầu là bảo đảm an toàn nguồn Dự trữ Ngoại hối quốc gia. NHNN tiếp tục ban hành và triển khai áp dụng các quy định mới về quản lý ngoại hối đối với giao dịch vốn. Tiếp tục thực hiện xu hướng tự do hóa các giao dịch vãng lai, hạn chế việc sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

## Hoạt động cải cách hệ thống ngân hàng

Năm 2009, NHNN sẽ tiếp tục hoàn thiện một bước cơ bản thể chế pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển ngân hàng và lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ ngân hàng. Tiếp tục củng cố, phát triển vững chắc và nâng cao hiệu quả của các TCTD. Đẩy mạnh hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, đa dạng hóa và đáp ứng tốt hơn về nhu cầu dịch vụ, các tiện ích ngân hàng.

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng các luật và văn bản hướng dẫn để tạo tính đồng bộ, nhất quán và hoàn chỉnh của hệ thống pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Tiếp tục rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với mục tiêu phát triển ngành và lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, đặc biệt là các cam kết WTO. Nghiên cứu,

## Foreign exchange management in 2009

In the context of the global economic recession and unlikely recovery in 2009, the Vietnamese economy is foreseen to face many difficulties and challenges. The balance of payments is expected to be deficit due to the decline of foreign currency revenues. In addition, interest incomes from foreign reserves deposited in oversea markets are expected to be sharply decreased by the impact of interest rate cut in such major economies as the USA, the EU... The official foreign reserves should therefore be strictly managed with priority of ensuring the safety of the national foreign reserves. The SBV continues promulgating and implementing new regulations on foreign exchange management related to capital transactions. Current transactions continue to be liberalized while the domestic use of foreign currency in purchase is restricted.

## Banking sector reform

In 2009, the SBV continues to improve the institutional and legal framework of monetary and banking operations in line with the development orientation and strategy of the banking sector and the roadmap of implementing international commitments in the monetary and banking fields; enhance the stable development and improving efficiency of credit institutions; accelerate the banking technology modernization process and non-cash settlement system; diversify and improve banking services and facilities; accelerate the process of developing laws



# HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2009

chỉnh sửa, hoàn thiện các quy định về ngoại hối, phân loại nợ, về đảm bảo an toàn phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tế ở Việt Nam.

## Hoạt động thanh tra giám sát

Khẩn trương nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng. Ổn định bộ máy tổ chức Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng. Tăng cường số lượng, chất lượng cán bộ làm công tác thanh tra, giám sát ngân hàng. Thực hiện có hiệu quả việc phân công cán bộ thanh tra theo dõi và chịu trách nhiệm an toàn của từng chi nhánh, đơn vị TCTD trên địa bàn.

Năm 2009, hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng sẽ tiếp tục được triển khai mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa công tác giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ. Triển khai thanh tra, giám sát một cách thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm đối với các TCTD. Xử lý kiên quyết, kịp thời các sai phạm phát hiện qua thanh tra. Từng bước áp dụng Sổ tay thanh tra trên cơ sở rủi ro để tiến hành thanh tra đối với các TCTD.

## Hoạt động thanh toán

Tiếp tục củng cố và triển khai mở rộng hệ thống thanh toán do NHNN quản lý (hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng giai đoạn II). Các Ngân hàng tiếp tục hiện đại hoá công nghệ ngân hàng hiện đại; đa dạng hoá dịch vụ ngân hàng nhất là đẩy mạnh phát hành thẻ ngân hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ và chăm sóc khách hàng, cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiên

and their implementing guidelines to create the synchronicity, consistency, and completion of the legal system on monetary and banking operations; review, revise and update legal documents in line with the development goal of the banking sector and the roadmap of implementing international commitments in the monetary and banking fields, in particular WTO's commitments; review, revise and improve regulations on foreign exchange, loan classification, and prudential ratios in line with the international standards and practices and the practical conditions of Vietnam.

## Supervision and Inspection

Accelerate researching, developing and promulgating of legal documents related to banking supervision and inspection; making efforts to complete the organizational structure of the Banking Supervision Agency; strengthening quantity and quality of banking supervision and inspection staffs.

Effectively assign inspectors to be fully responsible for monitoring operations of credit institutions and bank branches in their locations.

In 2009, banking supervision continues to be accelerated with close coordination of on-site and off-site supervision; decisively and promptly deal with violations detected through inspection; gradually apply risk-based supervision manual to conduct inspection of credit institutions.

## Banking Settlements

Continue to improve and expand the settlement system managed by the SBV

# BANKING SECTOR IN 2009

tiến, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh toán; Hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động của các hệ thống thanh toán; áp dụng công nghệ tin học để tăng cường hiệu quả của việc giám sát hoạt động của các hệ thống thanh toán trọng yếu, nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và ngăn chặn rủi ro hệ thống.

Tiếp tục triển khai Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định 291/2006/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Thúc đẩy phát triển thanh toán điện tử trong khu vực công và trong khu vực doanh nghiệp để tăng hiệu quả sử dụng vốn, phát triển thương mại điện tử, khuyến khích mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư bằng các phương tiện thanh toán phù hợp để từng bước giảm giao dịch tiền mặt trong lưu thông.

Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa NHNN với các Bộ, Ngành trong việc chỉ đạo, điều hành, quản lý việc thực hiện thanh toán của các tổ chức, cá nhân trên thị trường Việt Nam theo đúng pháp luật.

## Hoạt động đối ngoại

Trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu, NHNN sẽ tiếp tục theo dõi sát sao các diễn biến trên các thị trường tài chính quốc tế; tăng cường trao đổi thông tin với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, các đối tác đa

(Inter-Bank Electronic Payment System Phase 2). Banks continue to be modernized by applying new technology in banking operations; diversify banking services, particularly accelerate the issuance of bank cards, improve quality of banking services and care of customers, provide modern and advanced banking services and products to meet higher requirement of the economy.

Strengthen the role of the state management in settlements; improve the legal framework for operations of the settlement systems; apply IT to strengthen the effectiveness of inspection over the major settlement systems to minimize operational risks, liquidity risks, and prevent systematic risks.

Continue to implement the non-cash payment project in Vietnam in the 2006-2010 period and orientation to 2020 as approved by the Prime Minister in Decision 291/2006/QĐ-TTg dated 29/12/2006.

Accelerate e-payment development in the public and corporate areas to improve the efficiency of capital utilization; develop e-commerce; encourage expansion of non-cash payment in resident area by using appropriate payment instruments to gradually reduce cash payment transaction.

Strengthen coordination between the SBV and concerned ministries and agencies regulating and managing payment operations of institutions and individuals in compliance with law.

## International Cooperation

In the context of the global economic recession, the SBV will continue to closely watch the developments of international financial markets, enhance information exchange with

# HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2009

phương, các NHTW các nước để hoạch định và đưa ra những chính sách kịp thời phù hợp. NHNN sẽ tiếp tục triển khai các công tác nhằm thực hiện các cam kết gia nhập WTO, tăng cường quan hệ với các tổ chức IMF/WB/ADB, MIB/MBES, các đối tác song phương và đa phương để huy động các nguồn hỗ trợ về tài chính, tư vấn và kỹ thuật, đối thoại chính sách phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng nói riêng. Tiếp tục phối hợp với IMF/WB chuẩn bị cho Thống đốc NHNN chủ trì các hội nghị của Hội đồng Thống đốc IMF/WB.

Dự kiến trong năm 2009, NHNN sẽ phối hợp với các bộ, ngành đàm phán và ký kết 15 chương trình/dự án vay vốn WB với tổng giá trị 2,096 tỉ USD; đàm phán 9 chương trình/dự án vay vốn ADB với tổng giá trị 1,3 tỉ USD cùng 18 hỗ trợ kỹ thuật trên cơ sở không hoàn lại với tổng giá trị 16,3 triệu USD và 5 dự án khu vực GMS với tổng giá trị 5,3 triệu USD. Đặc biệt, Việt Nam dự kiến sẽ đàm phán với WB dự án “Phát triển Thủy điện Trung Sơn” vay vốn IBRD lần đầu với tổng vốn vay trị giá 300 triệu USD.

NHNN sẽ tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo lộ trình và bước đi phù hợp như tích cực chuẩn bị nội dung về tài chính tiền tệ phục vụ Hội nghị Thượng đỉnh các nước ASEAN; tham gia Nhóm công tác trong khuôn khổ hợp tác tài chính tiền tệ ASEAN và ASEAN + 3; phối hợp với Bộ Tài chính chuẩn bị cho Hội nghị Thống đốc và Phó Thống đốc ASEAN và Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN dự kiến tổ chức vào đầu năm 2010.

international financial institutions, multilateral partners, and other central banks in order to facilitate its making of timely and appropriate policies.

The SBV will continue to better work for the implementation of WTO commitments, to strengthen the relations with IMF/WB/ADB, MIB/MBES, and bilateral and other multilateral partners in order to further mobilize financial, technical and advisory assistance and continue policy dialogues aimed at supporting the socio-economic development of Vietnam in general and modernization of the banking sector in particular; continue to coordinate with IMF/WB in preparation for the SBV Governor to chair the IMF/WB 2009 Board of Governors' Meetings.

It is expected that in 2009, the SBV will coordinate with the relevant ministries and agencies to negotiate and sign 15 programs/projects funded by WB, with the total amount of USD 2.096 billion; negotiate 9 programs/projects funded by ADB, with the total amount of USD 1.3 billion, 18 TAs in terms of grants with the total amount of USD 16.3 million, and 5 GMS area projects with the total amount of USD 5.3 million. Particularly, Vietnam is going to negotiate with WB on the Project “Trung Son hydropower plan”, with the total amount of USD 300 million funded by IBRD for the first time.

The SBV will proactively take part in the international economic integration in banking sector under the appropriate roadmap and the steps such as preparation for banking and financial matters for Vietnam to joint the ASEAN summit, take part in the Task Force in the framework of financial cooperation of ASEAN and ASEAN+3; coordinate with the Ministry of Finance in preparation for ACGM and ACDM and AFMM which is expected to be organized at the beginning of 2010.

## BANKING SECTOR IN 2009

Trong lĩnh vực hợp tác song phương, NHNN tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác song phương với NHTW và cơ quan giám sát tài chính các nước thông qua việc ký kết các hiệp định, biên bản ghi nhớ, thư trao đổi thông tin giám sát ngân hàng; hỗ trợ việc mở rộng hoạt động ra nước ngoài của các ngân hàng Việt Nam. Đồng thời, NHNN sẽ phối hợp chặt chẽ với NHTW Trung Quốc triển khai sáng kiến hợp tác giữa hai bên, và tiếp tục thúc đẩy đàm phán BSA với Nhật Bản.

In bilateral cooperation, the SBV continues to push up its relations with the central banks and the financial surveillance units of other countries through the signing of agreements, memoranda, and letters of exchange of information on banking supervision; and assist Vietnamese banks to operate abroad. In addition, the SBV will work closely with the People's Bank of China to implement the initiatives of bilateral cooperation, and continue to push up the BSA negotiation with Japan.

## PHỤ LỤC

1. Bảng số liệu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 1999-2008
2. Bảng số liệu Chỉ số giá tiêu dùng 2003-2008  
Số liệu so cùng kỳ năm trước  
Số liệu so tháng trước  
Số liệu so với tháng 12 năm trước
3. Tỷ giá giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam năm 2008  
Số liệu theo tháng (tính thời điểm cuối mỗi tháng)  
Số liệu theo tháng (tính trung bình trong tháng)
4. Số liệu giá vàng thị trường trong nước năm 2008  
Số liệu theo tháng (tính thời điểm cuối mỗi tháng) mua vào/bán ra  
Số liệu theo tháng (tính trung bình trong tháng) mua vào/bán ra
5. Các mức lãi suất do NHNN công bố năm 2008
6. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các TCTD
7. Hoạt động thị trường mở năm 2008
8. Hoạt động đấu thầu trái phiếu - tín phiếu năm 2008

### CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|                                |        |
|--------------------------------|--------|
| Chính sách tiền tệ:            | CSTT   |
| Chỉ số giá tiêu dùng:          | CPI    |
| Doanh nghiệp nhà nước:         | DNNN   |
| Dự trữ bắt buộc:               | DTBB   |
| Ngân hàng Nhà nước:            | NHNN   |
| Ngân hàng trung ương:          | NHTW   |
| Ngân hàng Phát triển châu Á:   | ADB    |
| Ngân hàng thương mại cổ phần:  | NHTMCP |
| Ngân hàng thương mại nhà nước: | NHTMNN |
| Ngân hàng thương mại:          | NHTM   |
| Ngân hàng Thế giới:            | WB     |
| Quỹ tiền tệ quốc tế:           | IMF    |
| Quỹ tín dụng nhân dân:         | QTDND  |
| Tổ chức thương mại thế giới:   | WTO    |
| Tổ chức tín dụng:              | TCTD   |
| Tổng phương tiện thanh toán:   | TPTTT  |
| Ngân sách Nhà nước:            | NSNN   |
| Hệ thống Dự trữ liên bang:     | FED    |
| Đầu tư trực tiếp nước ngoài:   | FDI    |

1. Gross Domestic Production Index (GDP) 1999-2008
2. Consumer Price Index in 2003-2008
  - Compare to same period
  - Compare to last month
  - Compare to last December
3. USD-VND exchange rate in 2008
  - By month (account at the end of each month)
  - By month (average of each month)
4. Gold price index 2008
  - By month (account at the end of each month) buy/sell
  - By month (average of each month) buy/sell
5. Interest rates set by SBV in 2008
6. Required reserve ratio for credit institutions
7. Open-Market Operations in 2008
8. Bond – Promissory Note Bidding Activities in 2008

## ABBREVIATION

|                             |       |
|-----------------------------|-------|
| Monetary Policy             | MP    |
| Consumer Price Index        | CPI   |
| State-owned Enterprise      | SOE   |
| Reserve Requirement         | RR    |
| State Bank of Vietnam       | SBV   |
| Central Bank                | CtrlB |
| Asian Development Bank      | ADB   |
| Joint-Stock Commercial Bank | JSCB  |
| State-owned Commercial Bank | SOCB  |
| Commercial Bank             | CB    |
| World Bank                  | WB    |
| International Monetary Fund | IMF   |
| People Credit Fund          | PCF   |
| World Trade Organization    | WTO   |
| Credit Institution          | CI    |
| Total Liquidity             | TL    |
| State Budget                | SB    |
| Federal Reserve System      | FED   |
| Foreign Direct Investment   | FDI   |

## PHỤ LỤC

### TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) 1999-2008

| Năm  | GDP theo giá<br>so sánh 1994 (tỷ đồng) | GDP theo giá<br>hiện hành (tỷ đồng) | Mức tăng trưởng<br>GDP (%) |
|------|--|-------------------------------------|----------------------------|
| 1999 | 256.272                                | 399.942                             | 5,76                       |
| 2000 | 273.666                                | 441.646                             | 6,79                       |
| 2001 | 292.535                                | 481.295                             | 6,84                       |
| 2002 | 313.247                                | 535.762                             | 7,08                       |
| 2003 | 336.242                                | 613.443                             | 7,34                       |
| 2004 | 362.435                                | 715.307                             | 7,79                       |
| 2005 | 393.031                                | 839.211                             | 8,44                       |
| 2006 | 425.373                                | 974.266                             | 8,23                       |
| 2007 | 461.443                                | 1.144.015                           | 8,48                       |
| 2008 | 490.181                                | 1.478.695                           | 6,18                       |

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

## APPENDIXES

### GROSS DOMESTIC PRODUCT (GDP) 1999-2008

| Year | GDP at constant price of 1994<br>(VND billion) | GDP at current price<br>(VND billion) | GDP growth rate<br>(%) |
|------|--|---------------------------------------|------------------------|
| 1999 | 256,272  | 399,942                               | 5.76                   |
| 2000 | 273,666  | 441,646                               | 6.79                   |
| 2001 | 292,535  | 481,295                               | 6.84                   |
| 2002 | 313,247  | 535,762                               | 7.08                   |
| 2003 | 336,242  | 613,443                               | 7.34                   |
| 2004 | 362,435  | 715,307                               | 7.79                   |
| 2005 | 393,031  | 839,211                               | 8.44                   |
| 2006 | 425,373  | 974,266                               | 8.23                   |
| 2007 | 461,443  | 1,144,015                             | 8.48                   |
| 2008 | 490,181  | 1,478,695                             | 6.18                   |

Source: *General Statistics Office (GSO)*



# PHỤ LỤC

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 2003-2008

Đơn vị tính: %

| Năm  | Thời gian                 | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|------|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 2003 | So với tháng 12 năm trước | 0,9     | 3,1     | 2,5     | 2,5     | 2,4     | 2,1     | 1,8     | 1,7     | 1,8     | 1,6      | 2,2      | 3,0      |
|      | So với tháng trước        | 0,9     | 2,2     | -0,6    | 0,0     | -0,1    | -0,3    | -0,3    | -0,1    | 0,1     | -0,2     | 0,6      | 0,8      |
|      | So với cùng kỳ năm trước  | 3,9     | 3,7     | 3,9     | 3,8     | 3,5     | 3,2     | 3,0     | 2,8     | 2,7     | 2,2      | 2,5      | 3,0      |
| 2004 | So với tháng 12 năm trước | 1,1     | 4,1     | 4,9     | 5,4     | 6,3     | 7,2     | 7,7     | 8,3     | 8,6     | 8,6      | 8,8      | 9,5      |
|      | So với tháng trước        | 1,1     | 3,0     | 0,8     | 0,5     | 0,9     | 0,9     | 0,5     | 0,6     | 0,3     | 0,0      | 0,2      | 0,7      |
|      | So với cùng kỳ năm trước  | 3,2     | 4,0     | 5,5     | 6,0     | 7,1     | 8,3     | 9,1     | 9,9     | 10,1    | 10,1     | 10,3     | 9,5      |
| 2005 | So với tháng 12 năm trước | 1,1     | 3,6     | 3,7     | 4,3     | 4,8     | 5,2     | 5,6     | 6,0     | 6,8     | 7,2      | 7,6      | 8,4      |
|      | So với tháng trước        | 1,1     | 2,5     | 0,1     | 0,6     | 0,5     | 0,4     | 0,4     | 0,4     | 0,8     | 0,4      | 0,4      | 0,8      |
|      | So với cùng kỳ năm trước  | 9,7     | 9,1     | 8,4     | 8,5     | 8,1     | 7,6     | 7,5     | 7,3     | 7,8     | 8,3      | 8,5      | 8,4      |
| 2006 | So với tháng 12 năm trước | 1,2     | 3,3     | 2,8     | 3,0     | 3,6     | 4,0     | 4,4     | 4,8     | 5,1     | 5,4      | 6,0      | 6,6      |
|      | So với tháng trước        | 1,2     | 2,1     | -0,5    | 0,2     | 0,6     | 0,4     | 0,4     | 0,4     | 0,3     | 0,2      | 0,6      | 0,5      |
|      | So với cùng kỳ năm trước  | 8,8     | 8,4     | 7,7     | 7,4     | 7,5     | 7,6     | 7,5     | 7,5     | 6,9     | 6,7      | 6,9      | 6,6      |
| 2007 | So với tháng 12 năm trước | 1,1     | 3,2     | 3,0     | 3,5     | 4,3     | 5,2     | 6,2     | 6,8     | 7,3     | 8,1      | 9,5      | 12,6     |
|      | So với tháng trước        | 1,1     | 2,2     | -0,2    | 0,5     | 0,8     | 0,8     | 0,9     | 0,5     | 0,5     | 0,7      | 1,2      | 2,9      |
|      | So với cùng kỳ năm trước  | 6,5     | 6,5     | 6,8     | 7,2     | 7,3     | 7,8     | 8,4     | 8,6     | 8,8     | 9,3      | 10,0     | 12,6     |
| 2008 | So với tháng 12 năm trước | 2,4     | 6,0     | 9,2     | 11,6    | 16,0    | 18,4    | 19,8    | 21,7    | 21,9    | 21,6     | 20,7     | 19,9     |
|      | So với tháng trước        | 2,4     | 3,6     | 3,0     | 2,2     | 3,9     | 2,1     | 1,1     | 1,6     | 0,2     | -0,2     | -0,8     | -0,7     |
|      | So với cùng kỳ năm trước  | 14,1    | 15,7    | 19,4    | 21,4    | 25,2    | 26,8    | 27,0    | 28,3    | 27,9    | 26,7     | 24,2     | 19,9     |

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

# APPENDIXES

## CONSUMER PRICE INDEX (CPI)

|      |                          | <i>Unit: %</i> |          |       |       |      |      |      |        |           |         |          |          |
|------|--------------------------|----------------|----------|-------|-------|------|------|------|--------|-----------|---------|----------|----------|
| Year | Time                     | January        | February | March | April | May  | June | July | August | September | October | November | December |
| 2003 | Compare to last December | 0.9            | 3.1      | 2.5   | 2.5   | 2.4  | 2.1  | 1.8  | 1.7    | 1.8       | 1.6     | 2.2      | 3.0      |
|      | Compare to last month    | 0.9            | 2.2      | -0.6  | 0.0   | -0.1 | -0.3 | -0.3 | -0.1   | 0.1       | -0.2    | 0.6      | 0.8      |
|      | year on year             | 3.9            | 3.7      | 3.9   | 3.8   | 3.5  | 3.2  | 3.0  | 2.8    | 2.7       | 2.2     | 2.5      | 3.0      |
| 2004 | Compare to last December | 1.1            | 4.1      | 4.9   | 5.4   | 6.3  | 7.2  | 7.7  | 8.3    | 8.6       | 8.6     | 8.8      | 9.5      |
|      | Compare to last month    | 1.1            | 3.0      | 0.8   | 0.5   | 0.9  | 0.9  | 0.5  | 0.6    | 0.3       | 0.0     | 0.2      | 0.7      |
|      | year on year             | 3.2            | 4.0      | 5.5   | 6.0   | 7.1  | 8.3  | 9.1  | 9.9    | 10.1      | 10.1    | 10.3     | 9.5      |
| 2005 | Compare to last December | 1.1            | 3.6      | 3.7   | 4.3   | 4.8  | 5.2  | 5.6  | 6.0    | 6.8       | 7.2     | 7.6      | 8.4      |
|      | Compare to last month    | 1.1            | 2.5      | 0.1   | 0.6   | 0.5  | 0.4  | 0.4  | 0.4    | 0.8       | 0.4     | 0.4      | 0.8      |
|      | year on year             | 9.7            | 9.1      | 8.4   | 8.5   | 8.1  | 7.6  | 7.5  | 7.3    | 7.8       | 8.3     | 8.5      | 8.4      |
| 2006 | Compare to last December | 1.2            | 3.3      | 2.8   | 3.0   | 3.6  | 4.0  | 4.4  | 4.8    | 5.1       | 5.4     | 6.0      | 6.6      |
|      | Compare to last month    | 1.2            | 2.1      | -0.5  | 0.2   | 0.6  | 0.4  | 0.4  | 0.4    | 0.3       | 0.2     | 0.6      | 0.5      |
|      | year on year             | 8.8            | 8.4      | 7.7   | 7.4   | 7.5  | 7.6  | 7.5  | 7.5    | 6.9       | 6.7     | 6.9      | 6.6      |
| 2007 | Compare to last December | 1.1            | 3.2      | 3.0   | 3.5   | 4.3  | 5.2  | 6.2  | 6.8    | 7.3       | 8.1     | 9.5      | 12.6     |
|      | Compare to last month    | 1.1            | 2.2      | -0.2  | 0.5   | 0.8  | 0.8  | 0.9  | 0.5    | 0.5       | 0.7     | 1.2      | 2.9      |
|      | year on year             | 6.5            | 6.5      | 6.8   | 7.2   | 7.3  | 7.8  | 8.4  | 8.6    | 8.8       | 9.3     | 10.0     | 12.6     |
| 2008 | Compare to last December | 2.4            | 6.0      | 9.2   | 11.6  | 16.0 | 18.4 | 19.8 | 21.7   | 21.9      | 21.6    | 20.7     | 19.9     |
|      | Compare to last month    | 2.4            | 3.6      | 3.0   | 2.2   | 3.9  | 2.1  | 1.1  | 1.6    | 0.2       | -0.2    | -0.8     | -0.7     |
|      | year on year             | 14.1           | 15.7     | 19.4  | 21.4  | 25.2 | 26.8 | 27.0 | 28.3   | 27.9      | 26.7    | 24.2     | 19.9     |

Source: General Statistics Office (GSO)

# PHỤ LỤC

## TỶ GIÁ GIỮA ĐÔ LA MỸ VÀ ĐỒNG VIỆT NAM NĂM 2008

Đơn vị tính: Đồng /USD

| Thời gian | Tỷ giá ngày cuối tháng                                   |                                 |        | Tỷ giá bình quân trong tháng                             |                                 |        |
|-----------|--|---------------------------------|--------|--|---------------------------------|--------|
|           | Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng | Ngân hàng ngoại thương Việt Nam |        | Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng | Ngân hàng ngoại thương Việt Nam |        |
|           |  | Mua                             | Bán    |  | Mua                             | Bán    |
| Tháng 1   | 16.091   | 15.970                          | 15.972 | 16.104   | 15.983                          | 15.987 |
| Tháng 2   | 16.050   | 15.930                          | 15.932 | 16.071   | 16.057                          | 15.952 |
| Tháng 3   | 15.960   | 16.120                          | 16.120 | 16.004   | 15.899                          | 15.911 |
| Tháng 4   | 15.967   | 16.120                          | 16.127 | 15.960   | 16.112                          | 16.120 |
| Tháng 5   | 16.086   | 16.247                          | 16.247 | 16.019   | 16.178                          | 16.179 |
| Tháng 6   | 16.541   | 16.842                          | 16.844 | 16.349   | 16.526                          | 16.527 |
| Tháng 7   | 16.495   | 16.034                          | 16.790 | 16.507   | 16.791                          | 16.825 |
| Tháng 8   | 16.495   | 16.750                          | 16.570 | 16.495   | 16.588                          | 16.662 |
| Tháng 9   | 16.517   | 16.500                          | 16.620 | 16.508   | 16.591                          | 16.642 |
| Tháng 10  | 16.511   | 16.570                          | 16.820 | 16.517   | 16.666                          | 16.707 |
| Tháng 11  | 16.483   | 16.790                          | 16.977 | 16.493   | 16.932                          | 16.945 |
| Tháng 12  | 16.977   | 16.975                          | 17.486 | 16.598   | 17.065                          | 17.087 |

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước

## APPENDIXES

### EXCHANGE RATE BETWEEN VND USD IN 2008

Unit: VND/USD

| Period    | End of month                    |             |         | Monthly average                 |             |         |
|-----------|---------------------------------|-------------|---------|---------------------------------|-------------|---------|
|           | Interbank average exchange rate | Vietcombank |         | Interbank average exchange rate | Vietcombank |         |
|           |                                 | Buying      | Selling |                                 | Buying      | Selling |
| January   | 16,091                          | 15,970      | 15,972  | 16,104                          | 15,983      | 15,987  |
| February  | 16,050                          | 15,930      | 15,932  | 16,071                          | 16,057      | 15,952  |
| March     | 15,960                          | 16,120      | 16,120  | 16,004                          | 15,899      | 15,911  |
| April     | 15,967                          | 16,120      | 16,127  | 15,960                          | 16,112      | 16,120  |
| May       | 16,086                          | 16,247      | 16,247  | 16,019                          | 16,178      | 16,179  |
| June      | 16,541                          | 16,842      | 16,844  | 16,349                          | 16,526      | 16,527  |
| July      | 16,495                          | 16,034      | 16,790  | 16,507                          | 16,791      | 16,825  |
| August    | 16,495                          | 16,750      | 16,570  | 16,495                          | 16,588      | 16,662  |
| September | 16,517                          | 16,500      | 16,620  | 16,508                          | 16,591      | 16,642  |
| October   | 16,511                          | 16,570      | 16,820  | 16,517                          | 16,666      | 16,707  |
| November  | 16,483                          | 16,790      | 16,977  | 16,493                          | 16,932      | 16,945  |
| December  | 16,977                          | 16,975      | 17,486  | 16,598                          | 17,065      | 17,087  |

Source: *State Bank of Vietnam*

## PHỤ LỤC

### HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU - TÍN PHIẾU NĂM 2008

| Chỉ tiêu                                       | Tín phiếu Kho bạc Nhà nước | Trái phiếu Chính phủ          |                               |  |                               |
|--|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------|
|  |                            | Đấu thầu trái phiếu chính phủ | Bảo lãnh trái phiếu chính phủ | Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam | Trái phiếu chính phủ bảo lãnh |
| Số phiên                                       | 31                         | 20                            | 22                            | 16                                       | 3                             |
| Kỳ hạn   | 364 ngày                   | 2 năm, 3 năm                  | 2 năm, 3 năm                  | 2 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm, 15 năm      | 5 năm, 15 năm                 |
| Khối lượng niêm yết (Tỷ đồng)                  | 26.500                     | 19.700                        | 24.820                        | 9.700                                    | 2.500                         |
| Tổng số tiền đăng ký đấu thầu hợp lệ (Tỷ đồng) | 59.935                     | 20.550                        |                               | 4.326                                    | 1.910                         |
| Tổng khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)           | 20.730                     | 4.520                         | 18.570                        | 1.816                                    | 700                           |
| Lãi suất đăng ký (%/năm)                       | 8,00 -20,49                | 8,05- 20,00                   |                               | 8,80 - 20,50                             | 8,98 - 24,00                  |
| Lãi suất trúng thầu (%/năm)                    | 8,38 -15,70                | 7,68 - 17,50                  | 7,65 - 17,50                  | 9,80 - 15,00                             | 8,99- 16,00                   |

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước

## APPENDIXES

### BONDS AND BILLS AUCTIONS IN 2008

| Indicator                             | State Treasury bills | Government bonds          |                               |   |                               |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|
|                                       |                      | Government bonds auctions | Government bonds underwriting | Vietnam Development Bank's bonds              | Underwritten Government bonds |
| Number of sessions                    | 31                   | 20                        | 22                            | 16  | 3                             |
| Maturities                            | 364 days             | 2 years, 3 years          | 2 years, 3 years              | 2 years, 3 years, 5 years, 10 years, 15 years | 5 years, 15 years             |
| Quoted volume (billion VND)           | 26,500               | 19,700                    | 24,820                        | 9,700   | 2,500                         |
| Volume of eligible bids (billion VND) | 59,935               | 20,550                    |                               | 4,326   | 1,910                         |
| Volume of winning bids (billion VND)  | 20,730               | 4,520                     | 18,570                        | 1,816   | 700                           |
| Registered interest rate (%/year)     | 8.00 - 20.49         | 8.05 - 20.00              |                               | 8.80 - 20.50                                  | 8.98 - 24.00                  |
| Winning interest rate (%/year)        | 8.38 - 15.70         | 7.68 - 17.50              | 7.65 - 17.50                  | 9.80 - 15.00                                  | 8.99- 16.00                   |

Source: *State Bank of Vietnam*

# PHỤ LỤC

## GIÁ VÀNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC NĂM 2008

Đơn vị tính: nghìn đồng/chỉ

| Thời gian | Giá ngày cuối tháng |        | Giá trung bình tháng |        |
|-----------|---------------------|--------|----------------------|--------|
|           | Mua vào             | Bán ra | Mua vào              | Bán ra |
| Tháng 1   | 1.767               | 1.762  | 1.701                | 1.718  |
| Tháng 2   | 1.866               | 1.885  | 1.770                | 1.786  |
| Tháng 3   | 1.811               | 1.839  | 1.848                | 1.873  |
| Tháng 4   | 1.766               | 1.782  | 1.784                | 1.805  |
| Tháng 5   | 1.775               | 1.802  | 1.760                | 1.779  |
| Tháng 6   | 1.885               | 1.902  | 1.842                | 1.862  |
| Tháng 7   | 1.851               | 1.874  | 1.887                | 1.905  |
| Tháng 8   | 1.735               | 1.747  | 1.737                | 1.762  |
| Tháng 9   | 1.803               | 1.833  | 1.713                | 1.744  |
| Tháng 10  | 1.645               | 1.675  | 1.707                | 1.734  |
| Tháng 11  | 1.676               | 1.701  | 1.644                | 1.670  |
| Tháng 12  | 1.762               | 1.782  | 1.692                | 1.715  |

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước

## APPENDIXES

### DOMESTIC MARKET GOLD PRICE IN 2008

*Unit: Thousand VND/Tael*

| Date      | End of month |         | Monthly average |         |
|-----------|--------------|---------|-----------------|---------|
|           | Buying       | Selling | Buying          | Selling |
| January   | 1,767        | 1,762   | 1,701           | 1,718   |
| February  | 1,866        | 1,885   | 1,770           | 1,786   |
| March     | 1,873        | 1,280   | 1,264           | 1,271   |
| April     | 1,766        | 1,782   | 1,784           | 1,805   |
| May       | 1,775        | 1,802   | 1,760           | 1,779   |
| June      | 1,885        | 1,902   | 1,842           | 1,862   |
| July      | 1,851        | 1,874   | 1,887           | 1,905   |
| August    | 1,735        | 1,747   | 1,737           | 1,762   |
| September | 1,803        | 1,833   | 1,713           | 1,744   |
| October   | 1,645        | 1,675   | 1,707           | 1,734   |
| November  | 1,676        | 1,701   | 1,644           | 1,670   |
| December  | 1,762        | 1,782   | 1,692           | 1,715   |

Source: *State Bank of Vietnam*



# PHỤ LỤC

## TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC 2004-2008

*Đơn vị tính: %*

| Thời gian   |                 | 07-2004                  | 06-2007 | 02-2008 | 11-2008 | 12-2008 |   |
|---|-----------------|--------------------------|---------|---------|---------|---------|---|
| <b>NHTM quốc doanh, NHTMCP đô thị, Chi nhánh nước ngoài, NH liên doanh, công ty TC.</b> | <b>VND</b>      | Dưới 12 tháng            | 5       | 10      | 11      | 10      | 6 |
|   |                 | Từ 12T đến dưới 24 tháng | 2       | 4       | 5       | 4       | 2 |
|   |                 | Từ 24 tháng trở lên      |         |         |         |         |   |
|   | <b>Ngoại tệ</b> | Dưới 12 tháng            | 8       | 10      | 11      | 9       | 7 |
|   |                 | Từ 12T đến dưới 24 tháng | 2       | 4       | 5       | 3       | 3 |
|   |                 | Từ 24 tháng trở lên      |         |         |         |         |   |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam</b>                           | <b>VND</b>      | Dưới 12 tháng            | 4       | 8       | 8       | 7       | 3 |
|   |                 | Từ 12T đến dưới 24 tháng | 2       | 4       | 4       | 3       | 1 |
|   |                 | Từ 24 tháng trở lên      |         |         |         |         |   |
|   | <b>Ngoại tệ</b> | Dưới 12 tháng            | 8       | 10      | 10      | 8       | 6 |
|   |                 | Từ 12T đến dưới 24 tháng | 2       | 4       | 4       | 2       | 2 |
|   |                 | Từ 24 tháng trở lên      |         |         |         |         |   |
| <b>NHTM cổ phần nông thôn, hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân TW</b>                        | <b>VND</b>      | Dưới 12 tháng            | 2       | 4       | 4       | 3       | 1 |
|   |                 | Từ 12T đến dưới 24 tháng | 2       | 4       | 4       | 3       | 1 |
|   |                 | Từ 24 tháng trở lên      |         |         |         |         |   |
|   | <b>Ngoại tệ</b> | Dưới 12 tháng            | 8       | 10      | 10      | 8       | 6 |
|   |                 | Từ 12T đến dưới 24 tháng | 2       | 4       | 4       | 2       | 2 |
|   |                 | Từ 24 tháng trở lên      |         |         |         |         |   |

**Ghi chú:** - Từ trước tháng 2/2008, dự trữ bắt buộc chỉ áp dụng đối với các loại tiền gửi dưới 24 tháng  
 - Từ tháng 2/2008, dự trữ bắt buộc áp dụng đối với tất cả loại kỳ hạn tiền gửi

**Nguồn số liệu:** Ngân hàng Nhà nước

# APPENDIXES

## RESERVE REQUIREMENT RATIOS IN 2004-2008

|   |                  |               | <i>Unit: %</i> |         |         |         |         |
|---|------------------|---------------|----------------|---------|---------|---------|---------|
| Period  |                  |               | 07-2004        | 06-2007 | 02-2008 | 11-2008 | 12-2008 |
| State-owned commercial banks, urban joint-stock commercial banks, branches of foreign banks, joint venture banks, finance companies | VND              | < 12 months   | 5              | 10      | 11      | 10      | 6       |
|   |                  | 12-<24 months | 2              | 4       | 5       | 4       | 2       |
|   |                  | ≥ 24 months   |                |         |         |         |         |
|   | Foreign currency | < 12 months   | 8              | 10      | 11      | 9       | 7       |
|   |                  | 12-<24 months | 2              | 4       | 5       | 3       | 3       |
|   |                  | ≥ 24 months   |                |         |         |         |         |
| Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development  | VND              | < 12 months   | 4              | 8       | 8       | 7       | 3       |
|   |                  | 12-<24 months | 2              | 4       | 4       | 3       | 1       |
|   |                  | ≥ 24 months   |                |         |         |         |         |
|   | Foreign currency | < 12 months   | 8              | 10      | 10      | 8       | 6       |
|   |                  | 12-<24 months | 2              | 4       | 4       | 2       | 2       |
|   |                  | ≥ 24 months   |                |         |         |         |         |
| Rural Joint Stock commercial banks, cooperative banks, Central People's Credit Fund   | VND              | < 12 months   | 2              | 4       | 4       | 3       | 1       |
|   |                  | 12-<24 months | 2              | 4       | 4       | 3       | 1       |
|   |                  | ≥ 24 months   |                |         |         |         |         |
|   | Foreign currency | < 12 months   | 8              | 10      | 10      | 8       | 6       |
|   |                  | 12-<24 months | 2              | 4       | 4       | 2       | 2       |
|   |                  | ≥ 24 months   |                |         |         |         |         |

**Note:** - Before February 2008, reserve requirements were applicable only to deposits with term of less than 24 months  
 - Since February 2008, reserve requirements are applicable to all terms of deposits

**Sources:** State Bank of Vietnam

# PHỤ LỤC

## HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ NĂM 2008

| Chỉ tiêu                          | Chào mua      | Chào bán   |
|-----------------------------------|---------------|------------|
| Số phiên                          | 260           | 133        |
| Kỳ hạn (ngày)                     | 7;14;21;28;42 | 7;182;364  |
| Số lượt thành viên                | 3.125         | 47         |
| Doanh số đặt thầu (tỷ đồng)       | 3.905.007     | 135.772    |
| Doanh số trúng thầu (tỷ đồng)     | 947.206       | 77.005     |
| Lãi suất (%/năm):                 |               |            |
| - Phương thức lãi suất thống nhất | 9,0 - 30,1    |            |
| - Phương thức khối lượng          | 8,0 - 15,0    | 4,5 - 10,0 |

*Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước*

## OPEN MARKET OPERATIONS IN 2008

| Indicator                        | Buying        | Selling    |
|----------------------------------|---------------|------------|
| Number of sessions               | 260           | 133        |
| Maturities (days)                | 7;14;21;28;42 | 7;182;364  |
| Batch of participants            | 3,125         | 47         |
| Bid volume (VND billion)         | 3,905,007     | 135,772    |
| Bid winning volume (VND billion) | 947,206       | 77,005     |
| Interest rate (%/year):          |               |            |
| - Uniform interest rate-based    | 9.0 - 30.1    |            |
| - Volume-based                   | 8.0 - 15.0    | 4.5 - 10.0 |

*Sources: State Bank of Vietnam*